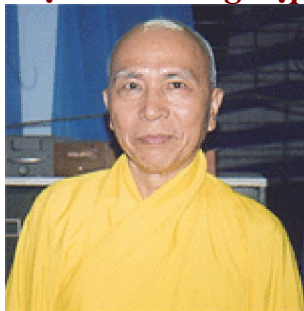


**NGHĨ VỀ
NĂM ĐỨC CỦA NGƯỜI XUẤT GIA
(Luận văn tốt nghiệp)**



**GSHD: HT. Phước Sơn
Ni Sinh: Thích Nữ Lệ Thành**

--- o0o ---

Nguồn

**<http://thuvienhoasen.org>
Chuyển sang ebook 26-8-2009**

**Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com
[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)**

Mục Lục

Lời Nói Đầu

A. DẪN NHẬP

LỜI NÓI ĐẦU

CHƯƠNG I - QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH GIỚI LUẬT

I. GIÁO PHÁP LÀ GIỚI

II. BA PHÁP QUY Y LÀ GIỚI

III. GIỚI KINH

IV. NI GIỚI

V. GIỚI BỒN

CHƯƠNG II - GIỚI LUẬT- CƠ SỞ CỦA ĐẠO ĐỨC

I. KHÁI NIỆM VỀ ĐẠO ĐỨC

II. Ý THỨC ĐẠO ĐỨC

III. CÁC QUAN NIỆM ĐẠO ĐỨC QUA CÁC TÔN GIÁO VÀ TRIẾT HỌC ĐÔNG TÂY

IV. MỤC TIÊU CỦA ĐẠO ĐỨC

V. GIỚI LUẬT LÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC

CHƯƠNG III - NỀN TẢNG CỦA GIỚI

I. TRÍ TUỆ – NỀN TẢNG CỦA GIỚI

II. TỪ BI – NỀN TẢNG CỦA GIỚI

B. NỘI DUNG

I.- VÀI NÉT VỀ ĐỜI SỐNG XUẤT GIA

1.- NHỮNG ĐIỂM ĐẶC TRƯNG CHO ĐỜI SỐNG XUẤT GIA

2.- CÁC CÁCH HỌC ĐẠO CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

II.- NĂM ĐỨC CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

1. - PHÁT TÂM XUẤT GIA HOÀI BỘI ĐẠO CỔ
2. - HUỖ KỶ HÌNH HẢO ỨNG PHÁP PHỤC CỔ
3. - CÁT ÁI TỪ THÂN, VÔ THÍCH MẠC CỔ
4. - ỦY KHÍ THÂN MẠNG, TÔN SÙNG ĐẠO CỔ
5. - CHÍ CẦU ĐẠI THỪA VI ĐO NHÂN CỔ

C. KẾT LUẬN

PHỤ LỤC

---o0o---

Lời Nói Đầu

Sau lễ Tốt nghiệp, những “cánh y vàng” của Tăng Ni sinh khóa III -những người nhân danh “Nhu Lai sứ giả” lần lượt sẽ tung bay trên khắp mọi miền đất nước (cũng có thể là ở ngoài nước). Dĩ nhiên, tùy theo nhân duyên và hạnh nguyện, sẽ có những người ở những vai trò, vị trí khác nhau. Song, điều mà chư Tôn đức trong Ban Giám Hiệu cũng như chư Giáo Thọ Sư kỳ vọng nơi đàn hậu học thừa kế mạng mạch Phật Pháp này, phải chăng vẫn không ngoài một điều tâm huyết: “Hãy sống và hành xử xứng đáng với danh nghĩa người con họ Thích, người mặc pháp phục của đức Như Lai”?- Chạnh nhớ bốn năm qua, mỗi khi ủng hộ tài vật cho Tăng Ni Sinh tu học, hàng Phật Tử tại gia vẫn thường bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối trước “những cánh y vàng giải thoát” kèm theo những lời xưng tán: “Quý vị là rường cột của Phật Pháp, là bậc mô phạm của trời người, là ruộng phước lớn của nhân gian...”. Phải sống như thế nào để không cô phụ những niềm kỳ vọng ấy, những lời xưng tán ấy? Đó là một trong những điều băn khoăn của người sắp ra trường.

“Nghĩ về NĂM ĐỨC CỦA NGƯỜI XUẤT GIA” là hình thức biểu hiện cho tấm lòng trân quý của người viết khi nghĩ đến “phước điền của người mặc pháp phục” cũng là nơi gởi gắm nỗi niềm ưu tư của người viết khi nhìn lại hiện trạng tu học của mình cũng như của các pháp lữ đồng học với mình. Ôi! Trong thời đại khoa học tân tiến, có thể ít còn ai nghĩ đến việc “nhuộm cho y hoại sắc” nhưng đâu phải vì vậy mà “Năm phước điền của pháp y” trở thành những điều lỗi thời, lạc hậu, không cần được đoái hoài!

“Sống xứng đáng với danh nghĩa người con họ Thích” chính là lối hành xử ứng hợp với năm phước điền của pháp y (năm đức của người hảo tâm xuất gia). Viết về năm phước điền này, người viết chỉ mong gợi nhắc lại phần

nào những cái cao đẹp của đời sống phạm hạnh nhằm tạo cơ hội để mình cùng chư pháp lữ “hâm nóng” lại sơ tâm xuất gia cũng tức là để làm phần chần lại cái chí “ xuất trần thượng sĩ”. Vẫn biết: đem ống tre nhỏ hẹp mà ngắm bầu trời thì không sao thấy hết những cái cao rộng. Dầu vậy, cái thấy ấy ít nhiều cũng mang lại chút vẻ tươi sáng, rỗng rang của bầu trời. Với khả năng và điều kiện giới hạn, người viết không có tham vọng soạn phẩm của mình hoàn chỉnh như ý muốn, chỉ mong người đọc cảm nhận nơi đây “một tấm lòng thành” mà hỷ xả cho những gì vụng về, sai sót.

Trước khi đi vào đề tài, xin được hướng về chư Tôn đức trong Ban Giám Hiệu, chư vị Giáo Thọ Sư (đã trực tiếp hoặc gián tiếp tác thành giới thân tuệ mạng cho con) bằng tất cả tấm lòng thành kính niệm ân. Thật áy náy khi nghĩ đến sự truyền đạt của quý Ngài như những trận mưa to mà sự lãnh hội của con chỉ như “sức hút của một thân cây nhỏ” ! Soạn phẩm này ra đời nếu có được chút thành tựu gì, ấy là nhờ nơi công giáo dưỡng của chư Ân Sư; còn như có gì sai sót, ấy là bởi khả năng hạn chế của kẻ hậu học bất tiểu này. Kính mong được quý Ngài đại xá cho.

Sau cùng, xin thay lời kết luận bằng lời kệ pháp nguyện của cố Thượng tọa thượng MINH hạ PHÁT:

“Người xưa đại nguyện quyết xuất trần

Người nay nối gót quyết tròn nhân

Đem lại ĐẠO VÀNG SOI MUÔN NẾO

Chẳng uổng hôm nay có trong trần”

Kim Liên ni tự, ngày 25-12-1996

Soạn giả kính lễ

---o0o---

A.DẪN NHẬP

Cầm trên tay mảnh bằng Tốt nghiệp Phổ thông trung học, người học sinh thường cảm thấy phân vân, tam tâm lưỡng ý khi phải chọn lựa: nên thi vào Đại học nào? Hoài bão và sở thích có thể đã được cru mang từ trước, nhưng

còn: khả năng thực tại? điều kiện cho phép?... Thôi thì có vô số những vấn đề để ưu tư, để trăn trở. Thế nhưng, “đã nộp đơn rồi tức là mô hình sinh hoạt tương lai xem như đã sơ bộ phác thảo. Rồi khi bước chân vào giảng đường đại học, người đủ điều kiện và nghị lực thì không kể, với những sinh viên kinh tế gia đình yếu kém lại phải trọ học nơi xứ lạ quê người, đời sống vật chất thiếu thốn trước hụt sau, những va chạm trong giao tế, những cú sốc trong đời thường... sức mạnh gì có thể giúp họ khắc phục những khó khăn để không phải “bán đồ nhi phế”? Dĩ nhiên, lời động viên của cha mẹ, lời khích lệ của thầy cô, lời an ủi của bạn bè... rất cần thiết trong lúc này. Dầu vậy, bên cạnh sự hỗ trợ tinh thần ấy, người sinh viên cần phải biết tự củng cố nghị lực cho chính mình. Có thể nói: phương pháp củng cố hữu hiệu nhất ban đầu như một mảnh lực vô hình giúp họ không chùn bước dẫu rằng đoạn đường trước mặt hãy còn nhiều chông gai trở lực

Cũng vậy, với Tăng Ni trẻ chúng ta, “SỞ TÂM XUẤT GIA” đóng một vai trò khá quan trọng. Nếu như bước ngoặt lớn trong đời người học sinh là ngưỡng cửa đại học thì bước ngoặt lớn trong đời người học đạo là ngày xả tục xuất gia. Ngày nào đây, với bầu nhiệt huyết “mong được đời cao thượng” ta đã đồng mãnh cắt đứt những sợi dây ràng buộc của phàm tình để tự nguyện hiến mình cho đạo. Ngày nào đây, nơi Bảo điện tôn nghiêm, trước mặt Tôn đức, ta đã dâng tấc dạ chí thành của mình vào lời kệ phát nguyện:

“Huỷ hình thủ chí tiết,

Cát ái từ sở thân,

Xuất gia hoằng Thánh đạo

thệ độ nhất thiết nhân”¹

(Tạm dịch:

Huỷ hình, vẹn giữ tiết trong

Dứt tình thân ái, vào dòng Thích Ca

Xuất gia - sống kếp không nhà

Hoằng dương Phật Pháp, lợi tha muôn loài)

Ôi ! Cao đẹp và tuyệt vời thay chí nguyện của người xuất gia trong buổi đầu xả thân cầu đạo. Ta đã thao thức, đã chờ đợi bao năm tháng để có được ngày này. Bút mực nào tả hết tâm trạng của ta trong những giờ phút thiêng liêng “quyên sử đời mình lật sang trang mới”. Từ đây, mỗi trang phải được viết trong trân trọng vì cuộc đời này là đâu còn là của riêng ta (lại cũng chẳng phải của riêng ai). Trong giới bốn sa di ni, ngài Độc Thê từng khuyên chúng ta, những hành giả sơ cơ nên chuyên tâm trau dồi tam vô lậu học tiến đến cửa ngõ Niết Bàn chính là để không cô phụ CHÍ NGUYỆN XUẤT GIA BAN ĐẦU này. Cổ đức cũng từng nói: “Nhất niên Phật hiện tiền” nhằm đề cao sức mạnh của sơ tâm. Sơ tâm xuất gia chính là tiềm lực vô biên giúp ta kiên tâm trì chí trên cuộc hành trình “vượt đường hiểm tìm đến nhà trần bửu”. Bởi vậy, để có thể sống xứng đáng với danh nghĩa người con họ Thích (Thích tử) thiết tưởng mỗi người chúng ta nên thường xuyên “hâm nóng” sơ tâm xuất gia của mình.

Có nhiều cách để “hâm nóng” sơ tâm (như nghĩ đến: ân Phật, ân Sư Trưởng, ân thí chủ, nỗi khổ sanh tử; hoặc tôn trọng tánh linh của mình v.v...). Ở đây, trong phạm vi tiểu luận này, chúng ta sẽ cùng nhau hâm nóng sơ tâm bằng cách gọi nhắc lại “NĂM ĐỨC HẠNH CỦA NGƯỜI HẢO TÂM XUẤT GIA”

--- o0o ---

LỜI NÓI ĐẦU

Con người khác với loài động vật ở chỗ biết đặt vấn đề về giá trị của đời sống; sống như thế nào thì gọi là thiện là tốt hoặc ngược lại là ác là xấu ? Làm thế nào để con người thể hiện hành vi của mình phù hợp với nhân tính ? Cần có một mục tiêu, lý tưởng để hướng dẫn con người hành động, do đó, triết học, tôn giáo, chủ nghĩa ra đời.

Đạo Phật chú trọng đến vấn đề giải thoát con người ra khỏi những ràng buộc, những đau khổ thông thường cho đến vượt thoát biển khổ trầm luân sinh tử, tử sinh, bằng cách khai thác năng lực tính Phật tiềm ẩn nơi mỗi chúng sinh và bằng khả năng tự lực của chính mình. Để bắt đầu, đạo Phật thiết lập giới luật để ngăn ngừa hành vi bất thiện của dục vọng bản năng, tạo điều kiện cho tính Phật xuất hiện, phát triển và hoàn thiện nhân cách đến chỗ giải thoát hoàn toàn.

Tác dụng của giới luật trước hết là tạo nên con người có tính cách ổn định, hướng về điều thiện, tránh xa điều ác, biểu hiện ở chỗ kiểm soát chính mình, đối xử với mọi người và hoàn cảnh như thế nào để đem đến sự bình an và hạnh phúc cho đời sống con người. Sau đó, trên cơ sở đạo đức ấy, tâm lý được thanh lọc và đạt được trí tuệ, hội nhập thực tại vô ngã giải thoát tối hậu.

Giới luật của đạo Phật không xây dựng trên nền tảng tín điều và thiết lập giáo điều như các tôn giáo khác thường làm để bắt buộc tín đồ phải tuân thủ, mà xây dựng trên cơ sở thực tiễn tâm lý và xã hội, trên cơ sở quy luật của hạnh phúc hay đau khổ. Vì vậy, định nghĩa về giới luật (Sila) rất rõ là: ngăn ngừa những điều bất thiện, đình chỉ các điều ác (phòng phi chi ác); hoặc là đình chỉ các điều ác, thực hành các điều thiện (chỉ ác tác thiện) giới luật còn gọi là Vinaya, tức là điều phục hành vi, ngôn ngữ bất thiện trở nên thuần thiện; hay còn gọi là Patimokha tức là giải thoát từng phần, giữ giới nào thì giải thoát, tự do về giới ấy. Điều này có nghĩa là tránh được điều bất thiện nào thì điều bất thiện đó không trói buộc, không làm hại được mình. Nói một cách tổng quát thì giới luật là kim chỉ nam cho hành động, giúp con người giải quyết những vấn đề bất ổn trong đời sống về mặt ứng xử, tâm lý và nhất là đối với lý tưởng giải thoát của người Phật tử.

---o0o---

CHƯƠNG I - QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH GIỚI LUẬT

Sau khi Đức Phật thành đạo dưới cội Bồ đề, Ngài đến vườn Lộc Uyển ở Isipatana gần Benares hoá độ năm anh em Kiều Trần Như, năm người bạn đồng tu khổ hạnh với Ngài trước kia. Giáo pháp được Đức Phật truyền dạy là con đường trung đạo tránh xa hai cực đoan: hưởng thụ dục lạc và khổ hạnh ép xác. Đồng thời Ngài cũng thuyết giảng hệ thống bốn chân lý: chân lý về khổ (Dukkha), chân lý về nguồn gốc của khổ (Samudaya) Chân lý về khổ diệt (Nirodha), chân lý về con đường đưa đến khổ diệt (Magga). Năm Tôn giả lần lượt quán triệt bốn chân lý ấy và được Đức Phật chấp thuận cho làm đệ tử xuất gia. Đây là năm vị Tỳ kheo đầu tiên của Giáo hội. Từ đây ngôi Tam Bảo được hình thành: Đức Phật, giáo pháp và chúng Tăng, chỉ trong vòng hai tháng sau khi Ngài thành đạo.

---o0o---

I. GIÁO PHÁP LÀ GIỚI

Đê trở thành Tỳ kheo, năm anh em Kiều Trần Như chỉ giác ngộ chân lý, không cần có một thủ tục hay giới điều nào cần phải tuân thủ. Về sau trường hợp này gọi là: " Kiến đế đắc giới". Theo các tài liệu về sử học còn lưu lại thì buổi ban đầu này Đức Phật chỉ nói một câu: " Đến đây, này các Tỳ kheo, giáo pháp đã được khéo giảng, hãy sống đời phạm hạnh để đoạn tận khổ đau" (Đức Phật Lịch Sử. Tr 164 VNCPH ấn hành)

Thuở đầu thành lập Tăng đoàn, việc thọ giới Tỳ kheo chỉ là sự hợp thức hoá bởi chính Đức Phật. Khi Ngài thấy được người đệ tử ấy đã lãnh hội giáo pháp và phát nguyện xuất gia. Chưa có một giới điều nào, chưa có ý niệm gì về sự ràng buộc của quy chế, bởi lẽ giáo pháp chính là giới. Tính chân lý của giáo pháp cùng với năng lực vĩ đại của Đức Phật ảnh hưởng trực tiếp lên tâm trí của một người đã tạo nên tác dụng của giới là đình chỉ các điều ác, thực hành các việc thiện. Giáo pháp ở đây nên hiểu là bốn chân lý. Trong đó nguyên tắc hành trì để đạt được phạm hạnh thanh tịnh là Bát chánh đạo, con đường đưa đến khổ diệt. Hành trì Bát chánh đạo tự nó là giới, nếu phân biệt thì chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là nội dung của giới. Nói một cách rộng rãi thì lãnh hội giáo pháp là trí tuệ hiện hữu, đã có trí tuệ thì tội lỗi không sinh. Do sự giác ngộ chân lý trực tiếp từ lời dạy và phong cách của Đức Phật, Tăng già buổi ban đầu không cần phải có các giới điều hay quy chế làm gì. Trong luật tạng thời kỳ này được gọi là: " Vô sự Tăng".

Ngoài năm anh em Kiều Trần Như, vài tháng sau đó, Đức Phật độ cho Yasa, một thanh niên còn trẻ và giàu có ở Benares, được xuất gia và chứng quả A La Hán. Chẳng bao lâu, 50 bằng hữu của Yasa cũng gia nhập giáo đoàn và đều đắc A La Hán quả. Giáo đoàn đã được 60 vị. Đức Phật và 60 Tỳ kheo an cư lần đầu tiên tại vườn nai ở Isipatana.

Pháp và luật mà Đức Phật luôn luôn giảng dạy, nhắc nhở là đoạn trừ ác nghiệp những lầm lỗi ở nơi thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp.

Như vậy, dù chưa chế giới nhưng nền tảng của giới cũng đã thiết lập bao gồm Đạo đức luận và giải thoát luận.

---o0o---

II. BA PHÁP QUY Y LÀ GIỚI

Sau mùa an cư đầu tiên, Đức Phật quyết định truyền bá con đường giải thoát một cách rộng rãi; Ngài tập trung 60 vị Tỳ kheo và dạy: "Này các Tỳ kheo hãy đi khắp nơi vì an lạc và hạnh phúc của số đông, do lòng từ bi đối với cuộc đời, vì lợi lạc và hạnh phúc của trời và người. Chớ đi hai người cùng chung đường với nhau. Này các Tỳ kheo, hãy thuyết giảng giáo pháp cao thượng ở lúc đầu, cao thượng ở lúc giữa, cao thượng ở lúc cuối, trong tâm trí và trong ngôn từ. Hãy rao giảng sự viên mãn, đời sống thanh tịnh của trạng thái cao cả. Có những kẻ mà trí óc chỉ bị che mờ bởi đôi chút bụi bặm, nếu không nghe giảng pháp thì họ không thể đạt được giải thoát; những kẻ ấy sẽ hiểu pháp". (Mahavagga I.12)

Thọ lãnh những huấn thị ấy của Đức Thế Tôn, các Tỳ kheo lên đường hoằng hóa, tiếp độ chúng nhân ngày càng đông. Từ đó nảy sinh ra một điều bất tiện là khi có người xin xuất gia, các vị Tôn giả đều phải giới thiệu hoặc đưa người ấy về Isipatana để xin Đức Phật cho thọ giới. Vì thuở đó Đức Phật chưa cho phép các vị Tỳ kheo tự ý truyền giới xuất gia. Sự bất tiện nữa là Đức Phật không thể ở yên một trú xứ chờ đợi các đệ tử đưa người về; bản thân của Ngài cũng vân du đây đó để hoá độ chúng sinh. Để giải quyết vấn đề, Ngài triệu tập Tăng đoàn hội ý. Sau khi thảo luận, Đức Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, ta cho phép chư vị khi ở trong những xứ sở, thôn làng xa xôi có quyền truyền tiểu giới xuất gia (pabbajà, sadi) và đại giới xuất gia (Upasampadà, Tỳ kheo). Việc ấy phải thực hiện theo cách này: Trước tiên hãy cho giới tử cạo sạch râu tóc, đắp các y vàng và phủ ra bên trái với thượng y; hãy cho phép vị ấy quỳ xuống cung kính nghiêng mình trước giới sư với hai tay chắp lại. Sau đó vị ấy phải được dạy bảo lặp lại câu: "Đệ tử xin quy y Phật; đệ tử xin quy y pháp; đệ tử xin quy y tăng." Câu này phải được lặp lại ba lần." Này chư Tỳ kheo, ta cho phép chư vị truyền tiểu giới và đại giới xuất gia của một tân thọ Tỳ kheo bằng cách nhận tam quy này" (ĐP LS). Từ đó, phương pháp truyền giới và thọ giới được thành lập. Nội dung của giới được truyền chỉ đơn giản là ba pháp quy y; mặc dù có phân biệt tiểu giới và đại giới, nhưng không có phân biệt về nội dung giới pháp. Đây là trường hợp mà trong luật tạng gọi là: "Tam ngữ đắc giới"

Sau này, khi giới luật phát triển đầy đủ, ba pháp quy y không còn đóng vai trò quan trọng và lớn lao như vậy nữa. Có người cho rằng, ba pháp quy y không phải là giới; nhưng trên thực tế, ba pháp quy y vẫn phát sinh tác dụng của giới. Nghĩa là ngăn ngừa điều ác, những điều kiện bất thiện phát sinh. Ngài Thánh Nghiêm ở Trung Hoa viết trong tác phẩm Giới Luật Học Cương

Yếu rằng:" Thật ra Tam quy cũng là giới." Bởi vì, nghĩa của giới là cấm ngăn. Sau khi quy y cũng có ba thứ cấm ngăn:" Quy y Phật suốt đời không quy y thiên ma ngoại đạo; Quy y pháp suốt đời chẳng quy y tà thuyết ngoại đạo; Quy y Tăng suốt đời chẳng quy y đồ chúng ngoại đạo. Vì thế, bản thân của quy y Tam Bảo là có bao hàm đặc chất của một loại giới." (Tuệ Đăng dịch).

Như vậy, sự phát triển giáo đoàn đã thúc đẩy hình thành một quy chế truyền giới; tuy đơn giản nhưng đó vẫn là một phương thức mang tính cách quy chế. Đối với hàng ngũ cư sĩ tại gia, khi muốn trở thành một tín đồ Phật giáo, phương thức nhập đạo cũng chỉ là phát nguyện Tam quy. Các cư sĩ thường tác bạch:" Bạch Đức Thế Tôn, nay đệ tử xin quy y Thế Tôn, quy y pháp; quy y Tăng; ước mong Thế Tôn nhận đệ tử làm cư sĩ tại gia từ nay cho đến trọn đời" (Trường Bộ Kinh). Không thấy truyền thọ 5 giới, có lẽ 5 giới được mặc nhiên hành trì; vì đó là những nguyên tắc đạo đức phổ quát đương thời được Đức Phật hệ thống lại về sau. Phương thức truyền giới và thọ giới bằng cách đọc Tam quy chỉ dành cho các Tỳ kheo sử dụng. Riêng Đức Phật, Ngài rất ít khi sử dụng. Ngài thương dùng câu;" Thiện lai Tỳ kheo", "Hãy đến đây, Tỳ kheo" (Ehi, Bhikkha) là một sự vị thiện nam tử trở thành một người xuất gia thực thụ. Cách truyền giới này chỉ có Đức Phật sử dụng mà thôi

---o0o---

III. GIỚI KINH

Trong kinh có đề cập đến sự tập trung Tăng chúng vào những ngày trăng tròn và không trăng để đọc tụng giới kinh. Như vậy, dù chưa hình thành rõ nét giới bốn, nhưng chắc chắn đã có những bài kinh gọi là giới kinh để nhắc nhở Tăng chúng thúc liễm thân tâm và để thanh lọc thân khẩu ý.

Trong giới bốn Tỳ kheo có 7 bài kệ của 7 Đức Phật kể từ Đức Phật Tỳ Bà Thi cho đến Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được gọi là giới kinh. Hình thức của bài kệ ngắn gọn, dễ thuộc, nội dung khích lệ tu tập để làm trong sạch thân khẩu ý. Giới bản Tỳ kheo nói rõ rằng: " Đây là giới căn bản ứng dụng cho chư Tăng Vô sự" thuở ban đầu. Sau này, giới luật phát triển cũng chỉ làm phong phú thêm mà thôi; có thể trích dẫn 1 trong 7 bài giới kinh như sau: Giới kinh do Đức Thích Ca Mâu Ni dạy:

" Khéo léo mà giữ

Miệng lưỡi lời tiếng

Tự mình làm sạch

Tâm trí của mình

Và thân thể nữa

Cũng đừng làm ác

Đó là đường sạch

Của cả ba nghiệp

Khả năng đạt được

Đường sạch như vậy

Chính là đường đi

Của Bạc Đại Tiên".

" Bài tụng này là giới kinh của Thích Ca Mâu Ni đấng Như Lai, đấng Vô Trước, đấng Chánh Biến Tri thuyết ra cho chư Tăng không có mọi sự tội lỗi trong 12 năm đầu. Từ đó về sau, chỉ là phân tích phong phú giới kinh này." (Tỳ kheo giới. Trí Quang dịch 1974)

Qua bài tụng giới kinh tiêu biểu trên, chúng ta có thể thấy rằng, thanh lọc thân khẩu ý là mục tiêu của sự hành trì giới và mục tiêu của đời sống phạm hạnh.

Qua năm thứ ba sau ngày Đức Phật thành đạo, giáo đoàn đã lên đến con số 1250 vị gồm 1000 đệ tử của ba anh em Kassapa, 250 đệ tử của Sàriputta và Mogallana. Với số lượng Tăng chúng đông đảo như vậy, để có sự ổn định, ngoài các bài tụng giới kinh, chắc chắn Đức Phật có chế ra một ít giới luật để ngăn ngừa những sự rắc rối xảy ra trong đời sống tập thể và đối với quần chúng xã hội. HW Schuman, trong tác phẩm Đức Phật Lịch Sử của ông có đề cập vấn đề này:" Bạc đạo sư đưa ra một loạt huấn thị để dạy chư vị Tỳ kheo biết giữ phép xã giao nhã nhặn, phải đáp y đúng luật Sa môn, cư xử khiêm tốn trước các thí chủ và thọ thực trong im lặng.

Những trường hợp bất kính đối với các vị thầy giáo huấn lớp tân Tỳ kheo cũng khiến Ngài ban hành các giới luật về vấn đề này. Ngài truyền lệnh các Tỳ kheo phải vâng lời của các giáo thọ, phải chăm sóc y phục của các giáo thọ, phải rửa sạch bình bát và lau chùi sàng tọa của thầy mình". (Trần Phương Lan dịch. Tr 232).

---o0o---

IV. NI GIỚI

Năm 504 BC, sau khi Đức Phật thành đạo 5 năm, trong dịp Ngài về thăm phụ vương đang bệnh nặng và sau đó ông qua đời, đây là lần thứ 2 Ngài về hoàng cung, bà Mahapajapati- di mẫu của Đức Phật cầu xin xuất gia. Mặc dù Đức Phật 3 lần từ chối bà đã tự cạo đầu, khoác áo cà sa cùng với một số cung phi trong hoàng tộc đi từ Kapilavatthu đến thành Vaisali gặp Ngài xin xuất gia. Dù vậy, Đức Phật vẫn từ chối. Tôn giả Ananda, đã không cảm lòng được và lên tiếng cầu xin giúp. Cuối cùng, Đức Phật dạy: "Này Ananda, nếu mẫu hậu Mahapajapati cam kết tuân theo tám trọng giới này thì hãy xem đây là lễ thọ giới của bà." Bà Mahapajapati chấp nhận mọi điều kiện và trở thành vị Tỳ kheo ni đầu tiên.

Nội dung của Bát kinh pháp là đề cao vai trò của Tăng chúng, Tỳ kheo ni phải phục tùng và kính trọng Tăng chúng. Bát kinh pháp quy định một Tỳ kheo ni dù đã 100 tuổi hạ cũng phải cung kính đánh lễ vị Tỳ kheo 1 hạ ... Lý do Đức Phật thiết lập Bát kinh pháp là để phòng ngừa sự quá đáng của ni giới đối với chư Tăng về mọi mặt. Như trong kinh Tăng Chi Phật dạy: "Này Ananda, cũng như một người vì nghĩ đến tương lai mà lo xây đập ngăn hồ nước lớn không cho nước chảy qua. Cũng vậy, này Ananda vì nghĩ đến tương lai ta mới ban hành Bát kinh pháp này cho các Tỳ kheo ni để họ trọn đời không vượt qua".

Như vậy, ngoài những nguyên tắc đơn giản là truyền Tam quy, Ni chúng còn được truyền Bát kinh pháp để trở thành Tỳ kheo ni. Về sau, giới luật của Tỳ kheo ni cũng nhiều hơn giới luật của Tỳ kheo; đơn giản, là vì người nữ về mặt sinh lý, tâm lý, xã hội... đều phức tạp hơn nam giới.

Qua quá trình ở trên, chúng ta nhận thấy giới luật của Tỳ kheo và Tỳ kheo ni thời kỳ này chủ yếu là coi trọng giới thể chứ chưa đặt nặng giới tướng. Vì vậy, khi một Tỳ kheo hay một Tỳ kheo ni được thọ giới hoặc đắc giới có

nghĩa là giới thể vô biểu phát khởi trong thân tâm của người thọ. Đó là một loại ấn tượng có thể tạo ra năng lực chi phối các hoạt động của thân khẩu ý. Năng lực ấy tuy không thấy được bằng mắt nhưng tác dụng rất rõ. Đó là ngăn ngừa được sự bất thiện của thân, khẩu, ý. Đây chính là cốt lõi của Tỳ kheo và Tỳ kheo ni giới.

Giới Tỳ kheo được gọi là giới Cụ túc, tiếng phạn là Upasampāda, dịch là Cận viên, nghĩa là gần với sự viên mãn; hay nói cách khác là gần với quả vị cao thượng của A La Hán. Đời sống của một vị A La Hán có 4 sự thanh tịnh:

- a. Biệt giải thoát luật nghi
- b. Căn luật nghi
- c. Mạng luật nghi
- d. Chánh niệm tinh giác.

Đầy đủ 4 sự thanh tịnh này gọi là Cụ túc giới. Tổng kết các trường hợp đắc giới Cụ túc, Luật tạng nêu ra 10 trường hợp:

1. Tự nhiên đắc giới: Đây là trường hợp của Đức Phật hay Độc Giác Phật, do tự mình chứng ngộ, không có ai truyền.
2. Kiến đế đắc giới: Như trường hợp của năm anh em Kiều Trần Như, thấy được 4 chân lý bước vào thánh đạo mà đắc giới.
3. Thiệt lai Tỳ kheo: được Đức Phật gọi là Thiệt lai Tỳ kheo mà đắc giới.
4. Do xác nhận Phật là thầy: Đây là trường hợp của Tôn giả Ca Diếp khi gặp Đức Phật liền tuyên bố: "Đây là bậc đạo sư của tôi" mà đắc giới Cụ túc.
5. Do khéo trả lời: Đây là trường hợp của Tô Đà Di mới 7 tuổi đã trả lời một cách khéo léo câu hỏi của Phật rằng: "Nhà con ở đâu?". Đáp: "Ba cõi không đâu là nhà" Đức Phật cho thọ giới Cụ túc.
6. Do thọ Bát kinh pháp: Đây là trường hợp bà Mahapajapati, di mẫu của Đức Thế Tôn, chấp nhận 8 phép tôn trọng đối với Tăng mà đắc Cụ túc giới.
7. Do gởi đại diện: Đây là trường hợp của ni cô Pháp Thọ; do có sắc đẹp nổi tiếng nên khi hay tin nàng xuất gia thọ giới, nhiều thanh niên tổ chức đón đường bắt cóc. Phật cho phép nàng gởi người đại diện đến giữa Tăng mà thọ, sau đó về truyền lại.

8. Do người thứ 5 là người trì luật: Trường hợp ở biên cương không đủ túc số 10 Tăng, được cho phép chỉ đủ 5 người, nhưng 1 trong 5 người phải biết pháp yết ma truyền giới.

9. Thọ giới đủ 10 Tỳ kheo truyền: Đây là trường hợp thông thường bắt buộc đối với vùng đô thị và nơi đủ túc số Tăng.

10. Tam ngữ đăc giới: Đây là trường hợp thọ Cụ túc giới bằng cách đọc 3 lần: " Quy y Phật; quy y pháp; quy y Tăng"

Cách này là cách truyền giới thuở ban đầu thành lập Tăng đoàn.

Tóm lại, giới luật trong thời kỳ ban đầu của giáo đoàn đặt trọng tâm vào giáo pháp và đời sống phạm hạnh. Những giới luật của người xuất gia chưa cần phải thiết lập. Nghi thức truyền thọ Cụ túc giới cũng rất đơn giản, ngắn gọn. Do tình hình sinh hoạt thực tế của giáo đoàn, Đức Phật dần dần thiết lập giới. Theo Luật tạng thì cho đến năm thứ 12 sau ngày Phật thành đạo giới luật mới chính thức được thành lập. Năm thứ 5 sau ngày Phật thành đạo, Tôn giả Uṣupali xuất gia, vì là người có năng khiếu về phân tích giới luật, nên Đức Phật thường giao cho Tôn giả nhiệm vụ nghiên cứu giới luật để hình thành luật tạng. sự hình thành giới bản kéo dài cho đến khi Đức Phật nhập Niết bàn mới chấm dứt.

---o0o---

V. GIỚI BỒN

1. Giới của người cư sĩ tại gia:

Theo nguyên tắc, người cư sĩ tại gia phải có đủ 2 điều kiện để trở thành một phật tử chân chính. Đó là thọ nhận 3 pháp quy y và hành trì 5 giới cấm, 5 giới cũng được truyền và thọ đúng nguyên tắc. Tuy nhiên, thời kỳ đầu của giáo đoàn, người cư sĩ không cần phải thọ giới hay được truyền 5 giới mà chỉ cần phát nguyện thọ Tam quy theo nghi thức rất đơn giản là lặp lại 3 lần Tam quy.

Người cư sĩ tại gia đầu tiên của Đức Phật là hai thương gia Tapassu và Bhallika, hai thương gia này trên đường về quê gặp được Đức Phật vừa mới đăc đạo chưa đi hoăng hoá. Trước phong cách đặc biệt của một vị giác ngộ, hai thương gia dừng lại thăm hỏi đánh lễ và cúng dường một ít mật và bột. Sau đó họ quỳ xuống và bạch rằng: " Bạch Đức Thế Tôn, chúng con xin quy y Phật, quy y pháp, xin Ngài thu nhận chúng con làm thiện tín kể từ nay

cho đến ngày cuối cùng đời chúng con". Đó là 2 vị thiện tín đầu tiên quy y nhị bảo. (Đức Phật và Phật pháp. Tr 78 Narada).

Trong thời gian đầu tiên này, Đức Phật cũng nhận nữ thiện tín đầu tiên quy y nhị bảo. Đó là nàng Sunjata, người dâng bát sữa đầu tiên khi Đức Phật từ bỏ con đường tu khổ hạnh.

Người cư sĩ đầu tiên quy y Tam bảo là thân phụ của Yasa. Yasa là một thanh niên giàu có, con một, của một thương gia. Do chán đời sống gia đình xa hoa vô nghĩa, một hôm anh ta đến vườn nai ở Isipatana gặp được Đức Phật, nghe thuyết pháp; cuối cùng Yasa giác ngộ chân lý và muốn xuất gia theo Đức Phật. Thân phụ của Yasa đi tìm con; ông ta đến vườn Nai hỏi thăm Đức Phật. Đức Phật bảo ông ta ngồi xuống và thuyết pháp cho ông nghe. Nghe xong, ông hoan hỷ xin quy y Tam bảo. Từ đó những cư sĩ muốn trở thành đệ tử của Đức Phật thường đọc 3 lần quy y Tam bảo.

Năm giới cấm của người phật tử tại gia do Đức Phật chế và trở thành giới điều thực sự có lẽ khoảng năm thứ 12 sau ngày thành đạo trở lên; nghĩa là hình thành cùng khoảng thời gian hình thành giới bốn của người xuất gia.

Thật ra, như chúng ta thấy, dù nói 5 giới là của người phật tử tại gia nhưng lại là giới nền tảng, căn bản cho cả người xuất gia. Năm giới Đức Phật dạy được ghi chép lại trong kinh Trung A Hàm 128 là bài kinh Ưu-bà- tắc (bản kinh do Sanghadeva dịch ra chữ Hán), tương đương với kinh gia chủ trong Anguttava Nikàya. Kinh này Đức Phật dạy cho cư sĩ Cấp Cô Độc cùng với 500 cư sĩ bằng hữu của Cấp Cô Độc tại tịnh xá Kỳ Hoàn thuộc nước xá vệ (Savatthi).

Nội dung 5 giới được trình bày rất rõ ràng và đầy đủ cả hai mặt Chỉ trì và Tác trì, nghĩa là rất tích cực. Ví dụ, giới thứ nhất xa lià sát sinh, Phật dạy: "Bạch y thánh đệ tử xa lià sát sinh, vứt bỏ khí giới, có tâm hổ thẹn, có tâm từ bi thường thực hành hạnh lợi ích cho tất cả, cho đến loài côn trùng (phóng sinh, bảo vệ sinh vật). Đây là pháp thứ nhất mà bạch y thánh đệ tử giữ gìn và thực hành một cách hoàn hảo".

Căn cứ vào bài kinh trên trên chúng ta có thể rút ra vài nhận định như sau. Đối tượng mà Đức Phật thuyết giảng 5 giới là cư sĩ hết sức ủng hộ và sùng kính Đức Phật cũng như giáo đoàn. Đây là lần đầu tiên Đức Phật thuyết về 5 giới như là những tiêu chuẩn đạo đức cho người cư sĩ tại gia.

Thời gian thuyết kinh này khoảng từ năm thứ 10 đến thứ 12 sau ngày thành đạo. Cấp Cô Độc có duyên gặp Phật rất sớm vào năm thứ 3 sau ngày thành đạo và ông đã dâng cúng tịnh xá Kỳ Hoàn ở Xá Vệ (Savatthi) năm sau đó, tức khoảng 526-527 BC. Nhưng Đức Phật không ở Kỳ Hoàn cho đến 515 (hơn 10 năm sau) Ngài mới an cư lần đầu tiên tại đây. Từ đó cho đến cuối đời, phần lớn các mùa an cư Đức Phật đều ngụ tại tịnh xá Kỳ Hoàn, theo sử ghi lại khoảng 19 lần Ngài an cư tại nơi này. Ngài Narada viết trong tác phẩm Đức Phật và Phật pháp rằng: "Đức Phật an cư 19 lần ở Jetavana. Đa số các bài pháp liên quan đến hàng cư sĩ là do Đức Phật giảng cho Cấp Cô Độc".

Trong phần duyên khởi của kinh nói Cấp Cô Độc đến thăm ngài Xá Lợi Phất chuyển hoá các cư sĩ chưa hiểu đạo này. Điều cần nói thêm ở đây là mối giao tình giữa ngài Xá Lợi Phất và Cấp Cô Độc rất đặc biệt. Ngài Xá Lợi Phất dẫn dắt 500 cư sĩ đến trình diện Đức Thế Tôn với thâm ý là Đức Thế Tôn trực tiếp giảng dạy họ. Đức Phật nhận thấy rằng, đây là cơ hội để chính thức dạy cho hàng ngũ cư sĩ thực hành 5 giới như là những nguyên tắc cơ bản của một cư sĩ theo Phật. Việc Cấp Cô Độc dẫn dắt số lượng cư sĩ đã khá mạnh, nhu cầu tu học đã cao. Điều đó cũng nói lên sự bất rề vững chắc của giáo đoàn ở Savatthi.

Thời gian đầu của Đức Phật ở tại Savatthi, ngoài sự hộ trì của cư sĩ Cấp Cô Độc, Đức Phật và giáo đoàn còn được sự hộ trì của một nữ cư sĩ nổi tiếng là Visàkhà. Cô là con gái triệu phú Dhanàrjaya, lúc lên 7 tuổi, cô đã có cơ duyên gặp Phật nhân dịp Ngài du hành đến Bhaddiya, quê hương của cô. Sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp, cô trở thành một Phật tử thuần thành. (Sách ghi là cô chứng quả Tu Đà Hoàn) khoảng năm 17 tuổi cô lấy chồng, cũng con một triệu phú, tên là Punnavadhana. Về nhà chồng ở Savatthi, được gàn gửi Đức Phật và chư Tăng, cô rất vui mừng và hết lòng ủng hộ Phật pháp. Cô đã chuyển hóa cha chồng từ một đệ tử đắc lực của giáo phái Nigantha trở thành đệ tử của Đức Phật. Bà đã cúng dường Đức Phật và chúng Tăng đầy đủ đến suốt đời theo tâm nguyện của mình. Đặc biệt, Visàkhà dâng cúng Đức Phật một tịnh xá tên là Pubbàràma (Đông Viên Trùng Các) cách tịnh xá Jetavana không xa.

Đức Phật đã an cư tại đây 6 mùa mưa. Bà là người nữ cư sĩ được Đức Phật dạy rất nhiều bài kinh liên quan đến đời sống của người cư sĩ, đặc biệt là pháp Bát Quan Trai Giới.

Bát Quan Trai Giới mà các phật tử ngày nay thọ trì tu tập khởi nguyên là Đức Phật dạy cho Visàkha. Nội dung Bát Quan Trai được ghi chép lại trong kinh A Hàm IV, kinh Trì Trai 202. Từ bài kinh này ta có thể rút ra một vài nhận định sau:

Bát Quan Trai Giới đã được Đức Phật thuyết lần đầu cho Visakha tại Đông Viên Trùng Các, vào dịp an cư mùa mưa. Có lẽ là sau thời gian thuyết 5 giới cho Cấp Cô Độc. Visàkha thường đến tịnh xá để hầu thăm Đức Phật vào những ngày trăng tròn. Nàng phát nguyện trì trai trọn ngày; nhân đó Đức Phật dạy cho Visàkha về phương pháp trì trai chân chính gọi là Tám Chi Thánh Trai.

Nội dung tám giới, 5 giới đầu tương tự 5 giới của người cư sĩ mà Đức Phật dạy cho Cấp Cô Độc, trừ giới thứ 3 thêm là không dâm dục. Những giới còn lại là không nằm giường cao rộng lớn, xa lia trang sức, ca vũ nhạc và không ăn phi thời. Ba giới sau tương đương với giới của sa di, nghĩa là giới của người xuất gia. Chứng tỏ giới sa di cũng được thiết lập hoàn chỉnh. Mục đích của Bát Quan Trai là tạo cơ hội cho hàng ngũ cư sĩ có điều kiện tu tập giải thoát, nâng cao đời sống tâm linh và trí tuệ, ít nhất là thực hành hạnh xuất gia. Trong kinh Trì Trai Đức Phật coi Tám Thánh Trai này tương đương với phẩm hạnh của một vị A La Hán; có thể lấy một giới để ví dụ, như giới thứ ba: "Này nữ cư sĩ, Đa văn thánh đệ tử khi trì trai tư duy như vậy: "A La Hán cần nhân rộng đời xa lià phi phạm hạnh, đoạn trừ phi phạm hạnh, tu hành phạm hạnh, chí tâm thanh tịnh, sống không xú uế, ly dục, đoạn dâm. Đối với phi phạm hạnh, nay tôi tịnh trừ tâm ấy". Ta coi chi này như của A La Hán ngang nhau không khác, do đó gọi là trai (Kinh Trì Trai tương đương Tăng Chi III. Phẩm Ngày Trai Giới).

Như vậy tuy gọi là 5 giới hay 8 giới của người cư sĩ tại gia nhưng vẫn là giới luật nền tảng của người xuất gia. Bởi lẽ mục tiêu giải thoát là một và con đường đi đến giải thoát cũng là một.

Qua trình bày trên, chúng ta có thể tạm kết luận quá trình hình thành giới của người phật tử tại gia đến khi hoàn chỉnh ở vào thời điểm giáo đoàn hưng thịnh hàng ngũ cư sĩ đông đảo đã có nhu cầu tu học cao; tức là thời gian từ năm thứ 12 cho đến thứ 15 sau ngày thành đạo. Hai vị cư sĩ nổi bật là Cấp Cô Độc và Visàkha được xem như là khởi nguyên giới luật của người phật tử tại gia. Nội dung của các giới điều ấy rất cụ thể, mang tính tích cực và phù hợp với đời sống con người xã hội và lý tưởng giải thoát.

2. Giới của người xuất gia:

Như chúng ta đã biết, buổi ban sơ của giáo đoàn chưa thiết lập giới. Chúng Tỳ kheo dưới sự hướng dẫn trực tiếp của Đức Phật rất thanh tịnh. Theo luật tạng, thời gian này kéo dài 12 năm. Tuy nhiên, khoảng năm thứ 6 trở đi những huấn thị của Đức Phật về những điều nên làm thuộc về phép xả giao, sự khiêm tốn, đối xử với các thầy giáo thọ phải săn sóc và lễ độ ... đã được hình thành.

Đối với người xuất gia, giới nhỏ nhất là sa di giới gồm có 10 giới. Người được coi là vị sa di đầu tiên của giáo hội là La Hầu La, Ngài theo Phật từ lúc Đức Phật về thăm hoàng cung lần đầu tiên kể từ khi bỏ thành ra đi, khoảng năm 526 BC. Bây giờ, La Hầu La đã được 9 tuổi. Đức Phật giao La Hầu La cho Tôn giả Xá Lợi Phất dạy dỗ. Tôn giả Xá Lợi Phất chỉ hướng dẫn La Hầu La những đức hạnh căn bản của người xuất gia và phương pháp luyện tâm đơn giản, tuân thủ lý tương tu tập bản thân như một vị tỳ kheo; chưa có gì khác biệt chỉ ở chỗ tuổi tác, chưa đủ 20 tuổi thì chưa thành Tỳ kheo được.

Mười giới sa di chưa hình thành vào thời kỳ này, lúc khoảng 15 tuổi, La Hầu La vi phạm lỗi nói dối, Đức Phật đích thân dạy La Hầu La phương pháp kiểm soát, kiểm chế thân khẩu ý (Xem kinh Giáo Giới La Hầu La, Trung Bộ Kinh II"; không thấy Đức Phật đề cập đến lỗi nói dối như là đã vi phạm giới thứ tư của người sa di. Ngay cả giới không được uống rượu cho đến 520 BC mới được quy định, tức năm thứ 8 sau ngày thành đạo.

Khi ấy, Đức Phật đến xứ Kosambi, hành vi của các Tỳ kheo ở đây thường bị chỉ trích. Nổi bật là tỳ kheo Sagata, sau khi uống rượu say nằm trước cổng thành Kosambi, các Tỳ kheo khác phải khiêng về, Nhân đó, Đức Phật ban hành luật cấm Tăng chúng uống rượu và ra điều luật nếu sa di uống rượu sẽ bị bắt bỏ quyền thọ cụ túc giới (sđđ T.28).

Áp lực hình thành giới luật ngày càng mạnh, vì Tăng chúng ngày mỗi đông, những thành phần phức tạp xen lẫn vào Tăng đoàn nên phải bổ sung những điều giới phù hợp bảo đảm sự thanh tịnh của giáo đoàn. Những điều giới của người xuất gia được hình thành sớm hơn của người tại gia, ban đầu gồm 10 giới (Sau gọi là giới sa di):

1. Không sát sinh hại mạng.
2. Không lấy của không cho.

3. Không dâm dục.
4. Không nói dối.
5. Không uống rượu.
6. Không thọ thực sau giờ Ngọ.
7. Không tham dự các buổi ca vũ nhạc kịch.
8. Không dùng tràng hoa hương liệu, son phấn vàng ngọc trang sức.
9. Không dùng sàng tọa cao sang rộng lớn.
10. Không nhận tiền, vàng, bạc ...

Mười giới trên là giới của người xuất gia, sa di hay tỳ kheo cũng phải giữ như vậy; mục đích là giữ sự thanh tịnh của Tăng đoàn, tránh xa các hành vi phù phiếm thế tục để dễ dàng tu tập chánh niệm. Giới bốn quy định rõ 10 giới trên là của sa di, có lẽ từ năm thứ 12 khi mà giới luật Tỳ kheo được thành lập.

Quá trình hình thành giới Tỳ kheo trải qua thời gian khá dài. Đức Phật không chủ trương thiết lập hệ thống giới luật để kiểm chế chúng Tăng, do tình hình thực tế và thuận theo nhu cầu của Tăng mà thiết lập giới. Khi một Tỳ kheo phạm vào một bất thiện pháp nào, Đức Phật hạp tăng và chế giới ấy. Sự tình chế giới có lẽ vào năm thứ 5 kéo dài đến cuối đời Ngài. Luật tạng thực sự được thành lập phải là thời kỳ kết tập thứ nhất sau khi Phật diệt độ 3 tháng. Luật tạng Kỳ ghi lại sự kiện Tôn giả Xá Lợi Phất thấy sự cần thiết phải có khung giới luật hoàn chỉnh, nên yêu cầu Đức Phật chế giới đầy đủ. Đức Phật từ chối, ngài dạy: " này Xá Lợi Phất, trong chúng của ta chưa từng có pháp hữu lậu. Trong chúng này của ta, người nhỏ nhất cũng đắc quả Tu Đà Hoàn. Các Đức Phật Như Lai không vì chưa có pháp hữu lậu mà kết giới cho các đệ tử". Vậy cho thấy, giới luật của Đức Phật không mang tính cưỡng chế.

Trường hợp chế giới Tỳ kheo, theo luật tạng kỳ thì giới đầu tiên là giới bất dâm, được thiết lập vào năm thứ 5 sau ngày thành đến năm thứ 12 thì giới tỳ kheo đã lên đến 120 điều. Luật chép: " Đức Thế Tôn ở thành Tỳ Xá Ly, sau khi thành đạo được 5 năm, nửa tháng thứ 5 của mùa đông, ngày 12 sau khi thọ trai xong bóng mặt trời ngã về hướng tây một người rưởi, Đức Phật chế giới này cho con trai của một trương giả Da xá ca lan Đà". Giới thứ hai là giới trộm cắp, Phật chế ở thành vương xá vào năm thứ sáu, chế cho người thợ gốm tên là Đạt Ni Ca. Điều thứ ba là giới sát sinh, Đức Thế Tôn ở thành Tỳ Xá Ly vào năm thứ sáu, nhân các Tỳ kheo tu bất tịnh quán, nhằm chán xác thân nên nhờ Lộc Trượng giết, Lộc Trượng (Migalandika) là một tỳ kheo, trước kia là ngoại đạo trà trộn vào chúng Tỳ kheo, có biện tài chặt đứt

đầu một cách nhanh chóng những người muốn tự sát, bấy giờ ngài liền chế giới này. Giới thứ tư là Đại Vọng Ngữ, Đức Thế Tôn ở tại Xá Vệ, năm thứ sáu, nhiều Tỳ kheo đi vào lòng xung là A La Hán. Như vậy, các trọng giới của Tỳ kheo đã được chế trong vòng 2 năm. Đó là theo quan điểm của luật Tăng Kỳ. Vấn đề lịch sử về quá trình hình thành giới luật rất phức tạp, khó mà chính xác được.

Luật tạng gồm các bộ luật ghi chép các giới điều ngăn cấm và phương cách xử lý khi có ai vi phạm giới tướng của Tỳ kheo giới có 250 điều, Tỳ kheo ni có 348 điều. Sau khi Đức Phật diệt độ, lần kết tập thứ nhất Tôn giả Ưu Ba Ly đã đọc tụng 80 lần mới hoàn thành, nên gọi là "Bát Thập Tụng Luật". Sau này thời kỳ phân phái luật tạng chia ra nhiều bộ nữa. Luật tạng được hình thành không theo hệ thống mà dựa theo các sự kiện thực tế. Ngài Ưu Ba Ly sắp xếp theo mức độ nặng nhẹ tuần tự 8 phần như sau

1. Baladi (Parājika) có 4 tội: Hành dâm, đạo tặc, sát nhân và đại vọng ngữ. Gọi là Baladi nghĩa là thất bại, sẽ bị tẩn xuất ra khỏi giáo hội (Ni có 8 tội).
2. Tăng già bà thi sa (Sanghādisesa): nghĩa là yêu cầu hội họp tẩn chúng. Giới này Tăng có 13, Ni có 17. Vị nào phạm các giới này, người có tội phải thú nhận trước cuộc họp tăng chúng.
3. Bất định (Aniyatā): Những sự vi phạm giới này là trường hợp cần phải điều tra để quyết định xem chúng thuộc một hay hai. Cách xử phạt sẽ khác nhau tùy theo trường hợp. Có 2 giới bất định cho Tỳ kheo.
4. Ni tát kỳ ba dật đề (Nissaggiya-Pācittiya): Nghĩa là "Xả đồa" người phạm phải đem tài vật ấy xả cho tăng rồi đến trước Tăng sám hối. Có 30 giới cho tăng và Ni.
5. Ba dật đề (pācittiya) nghĩa là cần phải chuộc tội. Đây là giới luật nếu vi phạm là không thanh tịnh cần phải chuộc tội bằng cách thú nhận trước chúng Tăng hay trước vị Tỳ kheo. Có 90 giới cho Tỳ kheo và 166 giới cho tỳ kheo ni.
6. Ba la đề xá ni (Pātiesaniya) nghĩa là cần phải thú nhận sám hối trước một vị tăng. Có 4 giới cho Tăng và 8 giới cho Ni.
7. Pháp chúng học (Sekhiya) là những nguyên tắc xử thế, những phép cư xử lịch sử của Tăng ni về y phục, thái độ lúc đi khát thực, vệ sinh cá nhân. Không có hình phạt chính thức nào dành cho vi phạm. Có 100 pháp cho Tăng và Ni.
8. Pháp diệt tránh (Adhikārama) nghĩa là ổn định thanh chấp, là các giới liên hệ đến phương cách ổn định các mối tranh chấp và loại trừ các sự

sai biệt về ý kiến. Có 7 phương pháp (tham khảo Đức Phật lịch sử – VNCPHVN ấn hành).

Luật bát Thập Tụng được truyền trì nghiêm cẩn qua 5 Tôn giả: Ca Diếp (Mahakassapa), Anan (Ananda), Mạc Diên Địa (Madhyantika), Thương Na Hoà Tu (Sànavàsa), Ưu Ba Cúc Đa (Upagupta), Tạng luật vẫn không có gì thay đổi. Nhưng Ưu Ba Cúc Đa có 5 đệ tử, mỗi người đều có dị kiến về luật mà chia thành 5 bộ. Về sau kiến giải về luật tạng còn phong phú hơn. Nhưng nhìn chung, nội dung của giới điều mà Đức Phật đã dạy từ thời nguyên thủy vẫn nguyên vẹn, những dị biệt chỉ là tiểu tiết.

---o0o---

CHƯƠNG II - GIỚI LUẬT- CƠ SỞ CỦA ĐẠO ĐỨC

I. KHÁI NIỆM VỀ ĐẠO ĐỨC

" Đạo đức là một trong những hình thái ý thức xã hội, một chế định xã hội thực hiện chức năng điều chỉnh hành vi của con người trong mọi lãnh vực của đời sống xã hội" (Từ điển triết học). Vậy, đạo đức là vấn đề liên hệ đến giá trị tốt xấu, thiện ác của đời sống con người. Dựa vào các quan niệm, các nguyên tắc đạo đức, con người có thể điều chỉnh hành vi của mình phù hợp với đạo lý xã hội. Điều đó được biểu hiện qua những hình thức khác nhau như lương tâm, trách nhiệm, bổn phận ...

Đạo đức được hình thành tự phát bởi nhu cầu và lợi ích xã hội được mọi người chấp nhận. Đạo đức khác với pháp luật ở chỗ người có thực hiện đạo đức được mọi người xung quanh kiểm định là một con người có thực hiện đạo đức không gắn liền với một quyền hạn thực sự nào.

Đạo đức có đặt tính thực tiễn, gắn liền với sinh hoạt của con người, đặt ra những nguyên tắc ứng xử, những quan niệm về các mối quan hệ xã hội như đối với bản thân, gia đình, dòng họ, xã hội và thiên nhiên. Vì vậy, tính thiết yếu của đạo đức khá mạnh mẽ; nó tác động thuận hay nghịch vào quá trình xây dựng hạnh phúc và phát triển của xã hội. Giải quyết vấn đề đạo đức, con người thường dựa vào phong tục, tập quán, tôn giáo triết học ... để chọn cho mình một lối sống, một cách ứng xử tốt đẹp nhất.

---o0o---

II. Ý THỨC ĐẠO ĐỨC

Ý thức đạo đức chính là tiền nói lương tri của con người, là những hoạt động tâm lý liên hệ đến giá trị tốt, xấu, nên hay không nên làm của ngôn ngữ hành vi và cả tư duy. Biểu hiện của ý thức đạo đức gồm có 3 lãnh vực.

1. Lãnh vực nhận thức:

Khả năng tri thức nhận biết những giá trị cao thượng của đời sống như nhận thức về chân lý, biết cái đúng cái sai ... nó giúp con người thẩm định giá trị và chọn lựa một hành động hợp đạo lý.

2. Lãnh vực tình cảm:

Ý thức đạo đức được biểu lộ qua tình cảm của con người. Như khi ta làm một điều thiện, trong lòng vui vẻ, thanh thản; khi làm một điều xấu ác, cảm thấy lòng xấu hổ, nặng nề, tâm lý tầm quý, ân hận, sợ hãi tội lỗi ... hoặc tỏ ra không hài lòng, không kính trọng một người vì hành vi của họ và ngược lại. Đó là biểu hiện tình cảm của đạo đức.

3. Lãnh vực hành vi:

Một biểu hiện khác của ý thức đạo đức là hành vi. Hành động thể hiện ý chí đoạn trừ điều ác thực hành các điều thiện. Khi ý thức đạo đức mạnh mẽ thì hành vi được hướng dẫn để đi đúng hướng.

Tóm lại, ý thức đạo đức là sự nhận biết một tâm niệm, một quyết định, một hành vi là tốt hay xấu để chọn lựa thái độ phù hợp với giá trị đạo đức.

---o0o---

III. CÁC QUAN NIỆM ĐẠO ĐỨC QUA CÁC TÔN GIÁO VÀ TRIẾT HỌC ĐÔNG TÂY

1. Nho giáo: Nho giáo do Khổng Tử sáng lập. Đạo đức luân lý Nho giáo là thuyết Trung dung, hoạt động của con người tùy thuận theo Thiên mệnh hay Thiên lý, có thể hiểu là những quy luật khách quan của vũ trụ nhân sinh. Từ chỗ hiểu được Thiên mệnh, người quân tử xây dựng lòng nhân, thương

người và hoà hợp với trời đất. Từ nhân, các đức tính nghĩa, lễ, trí, tín ... được thiết lập. Chữ nhân của Khổng Tử rất bao quát, có thể hiểu là hiếu đễ hay lòng nhân ái. Trong luận ngữ, Khổng Tử nói: "Người có đức nhân là bản thân mình muốn đứng vững trong cuộc sống, bản thân mình muốn thành đạt thì cũng nên giúp người khác thành đạt. Mọi việc đều có thể từ mình mà nghĩ đến nghĩ người khác có thể nói đó là biện pháp thực hiện đạo nhân".

Muốn đạt được nhân từ thì phải tu nhân, muốn tu thân thì phải chánh tâm. Muốn chánh tâm thì phải nhờ vào Lễ và Nhạc. Nhờ lễ mà định chính được lòng người giữ đạo Trung Dung. Lễ ký viết: "Lễ là định thân sơ, quyết sự hiềm nghi, phân biệt cái giống nhau khác nhau, làm rõ cái phải trái". Nhạc có thể cảm hoá được lòng người, lòng người xúc động mà thành nhạc, lòng vui thì nhạc vui, lòng buồn thì nhạc buồn. Ngược lại, nhạc vui thì lòng vui, nhạc buồn thì lòng buồn. Nên tác dụng của nhạc là cảm hoá được lòng người. Khổng Tử nói: "Xét cho cùng thì cái lễ về nhạc là làm lòng người trở nên từ ái, thành tín, giản dị, chánh trực, tự nhiên ... (Nhạc ký) Lễ và Nhạc có mục đích chung là cùng sửa đổi tâm tính con người cho được trung chính, bồi dưỡng tình cảm con người cho được nhân hậu. Nhạc tác động bên trong, Lễ tác động bên ngoài; nhờ vậy mà có sự hoà thuận".

2. Lão giáo: Lão giáo do Lão Tử sáng lập. Tư tưởng của Lão Tử nằm trong tác phẩm Đạo Đức Kinh. Vạn vật sinh ra và biến đổi nhờ có.

"Đạo" – Con người sống thuận theo tính tự nhiên là hợp với đạo, nghĩa là sống vô dục mới nhận được chỗ huyền diệu của đạo. Đạo đức kinh viết: "Thường vô dục dĩ quan kỳ diệu, thường hữu dục dĩ quan kỳ hiều" (nghĩa là thường sống không tư dục mới nhận được chỗ huyền diệu của đạo, thường sống với tư dục nên chỉ thấy chỗ chia lìa của đạo). Sống không tư dục cũng có nghĩa là sống tri túc, tri chí, như nói:

"Thậm ái tức thậm phí

Đa tàng tất hậu vong

Tri túc bất nhục

Tri chí bất đãi

Khả dĩ trường cửu

(Thương nhiều thì tổn nhiều)

Chứa nhiều tất mất nhiều)

Biết đi tức không nhục

Biết dừng tức không nguy

Như vậy mới tồn tại lâu dài"

Trên cơ sở ấy, cách xử sự của người biết đạo là dùng:" Vô vi" mà xử sự, dùng vô ngôn mà dạy dỗ (Xử vô vi chi sự hành vô ngôn chi giáo – Đạo đức kinh) biểu hiện hành động cụ thể trong cuộc sống là:" Hậu kỳ thân nhi thân tiên, ngoại kỳ thân nhi thân tồn"

(Để thân ra sau mà thân ở trước để thân ra ngoài mà thân đang còn).

Tóm lại, đạo lý của Lão Tử nằm ở chỗ vô dục vô tranh, như Đạo Đức kinh viết:" Phù vi vô tranh cố vô vu", ôi vì không tranh nên không sao làm lỗi !

3.Cơ Đốc Giáo: Cơ Đốc Giáo được khai sáng bởi Jesus. Đạo đức cơ đốc giáo, căn bản là lòng bác ái,đầy tính nhân đạo. Jesus đặc biệt quan tâm đến tầng lớp nghèo khổ, ghét kẻ tâm địa giả dối và cậy quyền thế của giới thượng lưu. Nguyên tắc:" mến chúa yêu người" là nền tảng của đạo đức cơ đốc. Người có lòng yêu chúa mà không yêu yêu người là kẻ gian dối. Thánh Jean nói một câu rất hay là:" Cái thấy được mà còn chưa yêu thì làm sao yêu được cái mình không thấy". Theo Jesus thì thượng đế là cha của nhân loại; vì vậy cha yêu thương con là thiên tính, nên con phải tin tưởng vào cha của mình. Jesus rao giảng những nguyên tắc đạo đức như đừng ghét, đừng giận, đừng dâm loạn, đừng làm chứng dối, đừng tham của cải người khác, phải nhu hoà yêu thương, khiêm tốn, thành thật, và bao dung tha thứ ... Những quy phạm đạo đức của Cơ Đốc Giáo mang tính phổ quát. Tuy nhiên, sự giới hạn của đạo đức của con người khó vượt qua là tội tổ tông. Con người muốn đạt được đạo đức cao thượng phải có niềm tin tuyệt đối vào Thượng đế và được sự mặc khải của thượng đế, chỉ Thượng đế mới có đạo đức utyệt đối.Phẩm hạnh đạo đức cao nhất của con người là niềm tin và niềm hy vọng vô điều kiện và sự ban ơn của chúa trời.

4. Phật giáo: Đạo đức Phật giáo không chỉ là những nguyên tắc đạo đức đáp ứng nhu cầu xây dựng hạnh phúc ổn định cho cá nhân và thượng siêu việt và

giải thoát; hay nói cách khác là đưa con người ta ra khỏi con người để vươn tới lý tưởng giải thoát. Nguyên tắc đạo đức Phật giáo được gói gọn trong Bát Chánh Đạo, là Đạo để trong Tứ Diệu Đế. Bát Chánh Đạo gồm có: Chánh kiến (hiểu biết chính xác), Chánh tư duy (suy nghĩ đúng đắn), Chánh ngữ (ngôn ngữ đúng đắn), Chánh nghiệp (hành vi đúng đắn), Chánh mạng (phương tiện mưu sinh chân chính), Chánh tinh tấn (nỗ lực đúng đắn), Chánh định (tập trung tâm đúng đắn). Tám chi thánh đạo này có tác dụng thanh lọc ngôn ngữ, hành vi và tâm lý của con người. Theo Tứ Diệu Đế, con người đau khổ vì con tham lam sân hận và si mê, từ đó tạo ra ngôn ngữ và hành vi bất thiện, nghĩa là tạo ác nghiệp để rồi gặt hái hậu quả khổ đau. Mục tiêu của đạo Phật là chấm dứt khổ đau, đem đến an lạc và giải thoát. Khổ đau theo đạo Phật có 2 lĩnh vực:

Một là khổ đau thông thường như già, bệnh, chết, thất bại, khốn cùng ... nghĩa là những đau khổ thuộc về tâm lý, sinh lý, hoàn cảnh vật lý.

Hai là nỗi đau khổ do luân hồi sinh tử trong ba cõi.

Giải quyết đau khổ thông tục, Đức Phật dạy: "Đừng làm các điều ác, hãy làm các việc lành". (Chư ác mạc tác chúng thiện phụng hành). Muốn thực hiện điều này cần phải giáo dục về mặt nhận thức, tư duy, nhận rõ điều ác, điều thiện (qua Chánh kiến, Chánh tư duy) cần phải giữ gìn ngôn ngữ như không nói dối, không nói đâm thọc, không nói độc ác, không nói lời phù phiếm vô ích; Cần phải giữ gìn hành vi như không được giết hại, không được trộm cắp, không được tà dâm; giữ gìn phương tiện mưu sinh chân chính như không lường gạt trong nghề nghiệp, không hàng nghề độc ác như buôn bán vũ khí, chất độc rượu, buôn người, đồ tể ... Những giới điều này được đúc kết thành 5 giới của người phật tử: Không được sát sinh, không được trộm cắp, không được tà dâm, không được nói dối, không được uống rượu, ma túy.

Giải quyết nỗi khổ vì bị luân hồi sinh tử, đạo Phật cho rằng phải thanh lọc tâm ý chấp ngã thành vô ngã, đoạn trừ hoàn toàn tham, sân, si, bằng ba Thánh đạo: Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định để đưa đến Chánh trí, Chánh giải thoát.

Đạo đức Phật giáo mang tính phổ quát, là cơ sở đạo đức cho xã hội. Hành vi đạo đức Phật giáo mang tính tự giác, không ép buộc bởi Thượng đế hay một áp lực nào, chỉ vì nhu cầu hạnh phúc và an ổn cho đời sống cá nhân và cộng

đồng một cách lâu dài. Đó là những nguyên tắc đạo đức cho bất cứ người nào, thời đại hay xã hội nào. Đây là tính ưu việt của đạo đức Phật giáo.

5. Socrate (649 – 399 BC): Là một nhà hiền triết rất nổi tiếng thời Hy Lạp cổ đại. Đối với vấn đề đạo đức, ông cho rằng: " Một nền đạo đức thực tiễn không thể căn cứ vào một giáo lý mơ hồ, ta có thể tạo dựng một nền luân lý hoàn toàn không lệ thuộc thần học, hoàn toàn thích hợp với người có tôn giáo cũng như không có tôn giáo thì xã hội có thể được ổn định mà không cần thần học" (Will Durant – Câu chuyện triết học). Ông cho rằng tinh hoa của một nền luân lý chính là nhận thức sáng suốt về quyền lợi chính đáng, thấu triết được luật nhân quả, kiểm soát được lòng ham muốn ... mọi tội lỗi đều do nhu si mà ra. Ông phân biệt hai hạng người: Một là hạng người vô minh; Hai là hạng người trí tuệ. Người có trí tuệ cũng bị cám dỗ bởi tham sân si nhưng họ biết dùng trí tuệ để chế ngự sự cám dỗ và không rơi vào vòng tội lỗi.

Theo Socrate, bản tính con người là thiện. Khi người ta biết điều thiện thì người ta sẽ làm điều thiện. Cho nên, sự phân biệt thiện ác rất quan trọng trong đời sống của con người, người có trí tuệ chính là người biết rõ thiện ác.

6. Platon (427- 347 BC): là học trò của Socrate. Vấn đề đạo đức ông cho rằng đó là sự công bằng hay là sự thẳng băng: " Mỗi cá nhân là một sự phối hợp các ước muốn, các tình cảm, các suy nghĩ. Nếu các yếu tố được điều hoà thì cá nhân sẽ được tồn tại thành công nếu các yếu tố ấy không làm đúng phần sự của mình, nếu để tình cảm hướng dẫn hành động con người sẽ mất thẳng băng, thẳng băng là sự ổn cố của tâm hồn. Tất cả những sự xấu xa trên đời đều do sự thiếu điều hoà, nghĩa là thiếu sự thẳng băng giữa con người và vũ trụ, giữa con người với con người, giữa con người với xã hội". Ông nhấn mạnh sự thẳng băng hay công bằng là một sự quan hệ giữa cá nhân, tùy thuộc vào tổ chức xã hội.

Tuy nhiên, ông công nhận sự đau khổ của con người xuất phát từ trong tâm hồn của con người. Ông cho rằng con người không được hạnh phúc vì: " Do lòng tham và sự xa hoa. Con người không chịu bằng lòng với một đời sống giản dị, họ luôn muốn chiếm đoạt, muốn ao ước, muốn ganh đua, muốn ghen ghét. Họ bất mãn với những gì họ có và chạt theo những gì họ chưa có, họ chỉ muốn những gì thuộc về kẻ khác (Câu chuyện Triết học). Ông cũng chú trọng như thầy của ông là hành vi con người có giá trị khi tham, sân, si

được hướng dẫn chuyển hoá bởi trí tuệ. Ông chủ trương cải hoá lòng người bằng âm nhạc

Điều này tương tự như chủ trương của Khổng Tử ở Trung Hoa. Ông nói: "Cần phải dạy cho dân chúng biết âm nhạc. Nhờ âm nhạc mà tâm hồn con người ý thức được sự điều hoà và nhịp điệu, do đó mà ý thức được công lý".

7. Aristote (384-322): Ông là học trò xuất sắc của Platon. Ông chủ trương thuyết Trung Dung dạy con người hành động hợp lý giữa các thái cực. Cũng như các bậc thầy của ông vấn đề đạo đức vẫn đặt trên nền tảng lý trí: "Đạo đức tùy thuộc vào sự suy luận chính xác, sự kiểm soát tinh thần, sự quân bình của lòng ham muốn. Thói quen suy luận đưa người ta đến chỗ thánh thiện. Một người hành động chính đáng không phải vì lý do họ là một người có đạo đức nhưng ngược lại vì họ có đạo đức do sự huấn luyện suy tư, công phu mà họ hành động chính đáng". (sđd) Điều đó có nghĩa là sự thánh thiện đạo đức của một con người không phải tự nó có mà phải do tập luyện hành trì lâu ngày trở thành thói quen. Đặc biệt, Aristote hướng đạo đức đến cứu cánh của nó là hạnh phúc cho đời sống của con người. Ông nói: "Mục đích trực tiếp của cuộc đời không phải cái hay cái đẹp mà chính là hạnh phúc". Định nghĩa về hạnh phúc, ông nói: "Hạnh phúc là sự phát triển hoàn toàn đầy đủ các đức tính của con người. Đức tính nổi bật nhất của loài người là khả năng suy luận, chính nhờ đức tính này mà loài người đứng trên tất cả các loài khác. Chính vì vậy mà khả năng suy luận một khi được phát triển hoàn toàn đầy đủ sẽ đem đến hạnh phúc hoàn toàn cho con người".

Tóm lại, trên đây chỉ nêu tiêu biểu và sơ lược về quan niệm đạo đức của một số tôn giáo, Triết học Đông Tây. Nếu cần thiết có thể tham khảo rộng hơn và đủ hơn qua các tác phẩm chuyên môn. Nhìn chung quan niệm về đạo đức là:

1. Con người phải có lòng từ bi nhân ái bao, bao dung.
2. Phải có trí tuệ biết rõ thiện ác
3. Phải bớt dục vọng, biết tri túc khiêm tốn.
4. Đạo đức là những đức tính mang tác dụng chuyển hoá con người bản năng thành con người tự chủ, con người đau khổ thành con người hạnh phúc.

---o0o---

IV. MỤC TIÊU CỦA ĐẠO ĐỨC

Các tiêu chuẩn đạo đức và các hành vi đạo đức nhằm mục đích đem đến cho con người và xã hội một cuộc sống hạnh phúc. Banzeladze, một tư tưởng gia phương tây viết: " Vấn đề lý tưởng tối cao và ý nghĩa của cuộc sống thực chất là vấn đề hạnh phúc. Con người là giá trị cao nhất, là cơ sở, là ngọn nguồn của mọi giá trị, mọi thứ đều là phương tiện cho con người và cuộc sống của con người". (Đạo Đức Học NXB Hà Nội)

Những quan điểm và hành vi đạo đức nếu không đáp ứng được mục tiêu hạnh phúc cho con người thì không thể coi là đạo đức được; không thể chấp nhận các tiêu chuẩn đạo đức mà đưa đến sự áp bức, hãm hại, bất công và đau khổ. Như vậy, mục tiêu của đạo đức là hạnh phúc. Hạnh phúc là gì ? Một vấn đề khá phức tạp. Có người quan niệm rằng hạnh phúc đến từ vật chất như tài sản, sắc đẹp, danh vọng hoặc đến từ sức khoẻ của cơ thể; đến từ tình yêu (một mái nhà tranh hai quả tim vàng chẳng hạn) hoặc đến từ cảm thụ thẩm mỹ nghệ thuật hoặc sự ân sủng của Thượng đế ...

Mặc dù quan niệm về hạnh phúc khác nhau nhưng có một kinh nghiệm chung về hạnh phúc, đó là một cảm thọ có điều kiện, nghĩa là cảm giác thoải mái sung sướng vui tươi do các điều kiện phù hợp có mặt. Những cảm giác ấy Đạo Phật gọi là Lạc thọ, đó là một trong 3 cảm giác: Lạc, Khổ, và Trung tính, đã là cảm thọ thì nó vô thường. Vì vậy có những cảm thọ thoáng qua nhanh, có những cảm thọ tồn tại lâu dài, có những cảm giác hạnh phúc nhưng nó lại là nguyên nhân của cảm giác khổ đau, có những cảm giác hạnh phúc là nền tảng cho những cảm giác hạnh phúc cao hơn.

Nhìn chung thì hạnh phúc đến từ yếu tố tinh thần được nhiều người chấp nhận hơn, ít người cho rằng hạnh phúc đến từ vật chất. Aristote, Triết gia cổ đại Hy Lạp cho rằng: " Mặc dù tiện nghi vật chất cần thiết cho đời sống hạnh phúc nhưng yếu tố chính là sự sáng suốt của tâm hồn. Những khoái lạc giác quan không phải là chìa khoá của hạnh phúc. Hạnh phúc phải là sự khoái lạc của tâm trí". (Câu chuyện triết học) Ông ta công nhận giá trị của vật chất nhưng coi hạnh phúc thuộc giá trị tinh thần cao hơn, đây là cái nhìn được nhiều triết gia chia xẻ. Banzeladze viết: " Trong lãnh vực khoái cảm vật chất, khoái cảm càng mạnh thì càng ngăn ngại. Cường độ khoái cảm tỷ lệ nghịch với độ dài thời gian của nó ... trong lãnh vực những khoái cảm về tinh thần nhân tố thời gian có một giai trò hoàn toàn khác, thời gian tác động có lợi cho con người. Ở đây, không có quy luật tỷ lệ nghịch, ngược lại cường độ khoái cảm càng cao trong lãnh vực này thì nó càng kéo dài".

(Đạo đức Phật giáo – T. Chơn Thiện)

Đức Phật có lần so sánh hạnh phúc của vua Bimbisara và hạnh phúc của ngài, Ngài dạy rằng hạnh phúc mà vua Bimbisara hưởng thụ không kéo dài trong một ngày một đêm, còn hạnh phúc mà ngài hưởng thụ một cách thuần túy kéo dài 7 ngày 7 đêm vì đó là hạnh phúc của tâm linh (thiền định) (Kinh tiểu khổ uẩn – Trung bộ I). Đức Phật thường dạy đệ tử phải biết rõ bản chất của lạc thọ (cảm giác hạnh phúc) sau khi biết rõ hãy an trú vào nội lạc (hạnh phúc tâm linh) (Kinh Trung Bộ)

Đề cập đến hạnh phúc của một con người bình thường trong xã hội, Đức Phật dạy có 4 loại hạnh phúc:

1. Hạnh phúc khi có được tài sản sở hữu hợp pháp.
2. Hạnh phúc của sự hưởng thụ hợp lý tài sản ấy.
3. Hạnh phúc của sự không vướng mắc nợ nần của ai.
4. Hạnh phúc của sự không có tội lỗi (tâm hồn trong sáng thanh thản)

(Kinh tạng Chi – chương 4 pháp)

Hạnh phúc thứ tư được coi là căn bản và cao nhất, nếu hạnh phúc tinh thần này không có mặt thì 3 loại hạnh phúc trên trở nên vô nghĩa. Một người có nhiều tội lỗi không thể sống hạnh phúc được, ngược lại một người không có gây tạo tội lỗi thì có thể sống hạnh phúc, nghĩa là tâm hồn thanh thản, lương tâm trong sạch không có lo âu sợ hãi ân hận... một người như vậy phải là một người sống có đạo đức, sống không bị chi phối, thúc bách của tham lam, sân hận và tà kiến.

Quan niệm hạnh phúc theo Phật giáo nó đồng nghĩa với giải thoát. Như vậy toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo nói chung và hệ thống giới luật nói riêng đều là con đường đi vào đạo đức và hạnh phúc. Sự giải thoát hay hạnh phúc của một con người nhiều hay ít, cao hay thấp tùy thuộc vào hành vi đạo đức của người ấy, nghĩa là tùy thuộc vào sự chế ngự dục vọng nhiều hay ít, nhất thời hay triệt để. Người Phật tử xuất gia hay tại gia không phải sống hai lối sống khác nhau mà chính là sống trên một trình giải thoát khỏi dục vọng và đau khổ, tùy theo điều kiện và cấp độ tu tập mà có sự khác nhau giữa hai đời sống xuất gia và tại gia.

V. GIỚI LUẬT LÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC

Mục tiêu của đạo đức là hạnh phúc hay nói cách khác, muốn sống có hạnh phúc thì phải sống có đạo đức. Đạo đức phải được xây dựng trên cơ sở những tiêu chuẩn phù hợp với thực tiễn của con người và hoàn cảnh xã hội mà con người đang sống. Có những tiêu chuẩn được coi là đạo đức nhưng nó không thực sự cần thiết và thực sự phù hợp với quy luật hạnh phúc. Có những tiêu chuẩn đạo đức chỉ phù hợp với một giai đoạn lịch sử nào đó.

Tóm lại nó không có tính phổ quát, không đạt chuẩn mực đạo đức toàn diện.

Vì vậy, thiết lập nền tảng đạo đức phải mang tính phổ quát, phù hợp với chân lý và thực tiễn đời sống con người. Đạo Phật có thể cung cấp một hệ thống đạo đức như vậy.

Một người muốn trở thành một phật tử, tự nguyện đặt mình vào kỷ luật tâm linh mà Đức Phật đã thiết lập, họ phải tuân thủ 5 giới, 10 giới hay nhiều giới hơn nữa như 250 giới của Tỳ kheo, 48 giới của Bồ tát ... Những giới luật ấy là những nguyên tắc hành trì, để sống có phẩm chất hơn, có tác dụng hướng thượng và hướng thiện tâm lý và hành vi của con người chứ không phải những nguyên tắc bất di bất dịch hoặc cứng nhắc giáo điều. Giới luật ấy giúp con người nhận ra được một cách sâu sắc hơn về bản chất của cuộc sống và rút ra được hệ quả đạo đức, nuôi dưỡng những niềm tin vào cuộc sống hiện tại và hướng đi của tương lai.

Nếu một người hành trì các nguyên tắc đạo đức hay những giới luật này mà họ không cảm thấy một sự bình an, thanh thản nào thì họ đã không hiểu và hành trì đúng. Trong thực tế, có những phật tử tuân thủ các nguyên tắc của giới nhưng đời sống của họ vẫn thiếu đạo đức, mối tương hệ của họ với tha nhân bất ổn, các mối quan hệ khác bị khủng hoảng, Đức Phật dạy đây là rơi vào giới cấm thủ, một trong những kiết sử, những ức chế tâm lý.

Nguyên tắc hành trì mà Đức Phật thiết lập cho các đệ tử khép mình vào đó để làm đình chỉ dục vọng bản năng có thể nói đó là những nguyên tắc khách quan và phổ quát. Đó là 5 giới của người phật tử:

1. Không giết hại.
2. Không trộm cắp.

3. Không quan hệ tình dục phi pháp.
4. Không dối gạt hại người.
5. Không rượu chè say sưa.

Một nhà trí thức phương tây nhận định:" Năm giới này cho thấy 5 hướng chính mà người phật tử tự mình kiểm soát để (hành trì) tri hành. Đó là giới thứ nhất răn người phật tử kiềm chế nóng giận, giới thứ hai kiềm chế tham đắm vật chất, giới thứ ba kiềm chế nhục dục, giới thứ tư kiềm chế sự khiếp nhược và ác ý (nguyên nhân không chân thật) và giới thứ năm kiềm chế lòng ham muốn các sự kích thích như bản'.(Edmond- Homs – Tín điều của Đức Phật). Dù phật tử hay không là phật tử, các nguyên tắc đạo đức này cần phải được thực hành, dù trong điều kiện thời gian hay không gian nào, nếu không muốn có hậu quả xấu. Đức Phật xác định rằng một người nếu có hành vi sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo và đắm say rượu men rượu nẫu thì sẽ có một cuộc sống sợ hãi và hận thù đồng thời cõi ác đau khổ đang chờ đợi họ; ngược lại một người (phật tử) từ bỏ sát sinh ... thì cuộc sống không có sợ hãi, hận thù và cõi thiện đang chờ đợi họ. giá trị của một con người phải được đánh giá qua tài sản, thân tướng, dòng họ, địa vị ... mà được đánh giá qua 5 nguyên tắc đạo đức trên. Đức Phật dạy thêm rằng:" Một người mà hành trì của họ được bảo vệ bởi 5 nguyên tắc (giới) trên thì người ấy có thể thành tựu một cách nhanh chóng bốn tầng thượng tâm hiện tại lạc trú". (Tăng Chi III)

Đi sâu hơn các nguyên tắc căn bản trên, Đức Phật thiết lập 10 giới (10 điều thiện) nhằm nâng cao hơn nữa hành vi và tâm lý đạo đức của con người 10 điều ấy được thiết lập trên cơ sở hành vi, ngôn ngữ, tâm lý.

Hành vi gồm có:

Không sát sinh

Không trộm cắp

Không quan hệ tình dục phi pháp

Ngôn ngữ gồm có:

Không nói dối.

Không nói hai lưỡi.

Không nói lời độc ác.

Không nói lời phù phiếm ba hoa.

Tâm ý gồm có:

Không tham lam.

Không sân hận.

Không si mê tà kiến.

10 giới điều này thực sự bước vào lộ trình của giải thoát, đây là giới căn bản cho cả tại gia và xuất gia, khác với 5 giới là bước đầu chỉ quy định trong phạm vi, hành vi và ngôn ngữ là những biểu hiện đạo đức cụ thể gây hậu trực tiếp, tuy vậy vẫn chưa thể hiện được nguồn gốc, động cơ bên trong có người có thể giữ gìn vẻ bề ngoài như là có đạo đức để lừa gạt người khác nhưng họ vẫn không thể là người tốt thực sự, vì động cơ bên trong không lành mạnh, chỉ tốt bề ngoài chưa phải là thiện thật sự. luật pháp của xã hội cũng chỉ giới hạn ở mức độ hành vi và ngôn ngữ mà thôi. Đức Phật dạy rằng: "một người thực hành 10 điều bất thiện thì cuộc sống của họ là phi đạo đức đồng thời không đạt được mục tiêu hạnh phúc". Này các Tỳ kheo, sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm, tham lam, sân hận và tà kiến, đây gọi là phi pháp và phi mục đích" (Kinh tạng Chi III). Ngài khuyên mọi người nên sống đúng theo 10 điều thiện, như vậy phù hợp với nguyên tắc đạo đức và quy luật của hạnh phúc.

Trong 10 điều thiện phân làm 3 lãnh vực: Thân, Khẩu, Ý – Theo Phật giáo lãnh vực tâm lý rất quan trọng, những hành vi của thân khẩu ý đều có động cơ từ ý thức – Những hành vi bất thiện chỉ là những biểu hiện của động lực bên trong: Tham, sân hay tà kiến. Vì vậy, đạo Phật thường coi trọng tu tâm hơn tu tướng, nếu lòng tham không được nhân diện và tu tập để chế ngự chúng thì tội ác sẽ phát sinh, thiện pháp sẽ tổn giảm. Đức Phật dạy: "này các tỳ kheo, do nhân tham, sân, si mà có sát sinh, lấy của không cho tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm ... Như vậy, tham là nhân duyên cho nghiệp sinh khởi, sân là nhân duyên cho nghiệp sinh khởi, si là nhân duyên cho nghiệp sinh khởi; ngược lại tham sân si đoạn diệt thì nghiệp đoạn diệt". (Kinh tạng Chi III) Sự phát triển giới điều trong

các sinh hoạt của Tăng chúng cũng chỉ khai triển sâu và rộng hơn 3 cái động lực thiện và bất thiện bên trong tâm ý này. Tham lam là gốc nhưng tham có nhiều loại: tham sắc, tham tài, tham danh, chấp ngã ... sự mở rộng giới luật chính là để tương ứng với nhiều sắc thái khác nhau của 3 tâm bất thiện này. Những nguyên tắc giới luật vừa để chế ngự, đình chỉ 10 ác nghiệp nhưng đồng thời cũng để phát triển 10 thiện nghiệp, trong luật gọi tính chất 2 mặt này của giới: Chỉ trì và Tác trì.

Đạo Phật chú trọng vào động cơ tâm ý hay ý nghiệp điều đó không có nghĩa là coi thường hành vi của thân và khẩu và kết quả của đối tượng. Ví dụ giới sát: "Cố ý tự tay mình làm đứt sinh mạng con người hoặc cầm dao đưa người khác giết, hoặc khen ngợi sự chết hoặc khích lệ cho chết ... Người kia vì các điều trên mà chết thì phạm tội giết người phải bị trục xuất" (Giới Tỳ kheo) Một giới nếu vi phạm phải có tác ý, hay cố ý làm căn bản nhưng để thành một hành vi phi đạo đức phải có biểu hiện thân khẩu và kết quả của đối tượng. Có trường hợp thân khẩu hành động có hậu quả cho đối tượng nhưng không cố ý, không tác ý thì không phạm tội hay tội rất nhẹ. Đó là lý do đạo đức Phật giáo thường đi sâu vào động lực tâm ý của con người. Những động lực tâm ý ấy trở thành giới luật có tác dụng phòng ngừa và làm cho con người trở nên thánh thiện.

Đối với người xuất gia giới luật rất nhiều và chi tiết Tỳ kheo 250 giới, Tỳ kheo ni 348 giới, Bồ tát 48 giới ... nhưng cũng chỉ phát triển từ sự đoạn trừ các động lực bất thiện của tâm ý là tham, sân, si. Nếu một người không có tham sân si thì đạo đức đã hoàn thiện không còn giữ các giới điều trên làm gì Vì vậy, đức tính của một Tỳ kheo được Đức Phật dạy bao gồm các thiện tâm mà nguồn gốc là vô tham, vô sân, vô si diễn ra như sau: "Người có tâm xấu hổ (tâm quý) sẽ đưa đến tâm sợ hãi các tội lỗi, đưa đến không phóng dật, đưa đến biết khiêm cung, đưa đến nghe lời dạy bảo, đưa đến ưa gần người hiền đưa đến có lòng tin vào chánh pháp, đưa đến lòng vị tha, đưa đến tinh cần trong thiện pháp, đưa đến chế ngự các dục vọng, đưa đến thiện giới được tuân thủ, đưa đến gần gũi bậc thánh hiền, người trí tuệ, đưa đến ưa nghe pháp, đưa đến không quan tâm chỉ trích kẻ khác, đưa đến chánh niệm tỉnh giác, đưa đến tâm định tĩnh, đưa đến tác ý hợp chân lý, đưa đến không làm theo tà đạo, đưa đến tâm tinh bén nhạy, tích cực, đưa đến đoạn trừ thân kiến, giới cấm thủ và nghi, đưa đến đoạn trừ tham sân si để thành tựu đạo đức hoàn toàn vô tham, vô sân, vô si". (Kinh Tăng Chi III)

Tóm lại, đạo đức Phật giáo được xây dựng trên cơ sở giới luật mà những giới luật ấy là những nguyên tắc nếu được tuân thủ sẽ đem đến hiệu quả chế

ngự dục vọng bản năng, thiết lập các mối quan hệ giữa con người với con người, con người với thiên nhiên một cách hoà điệu; xa hơn nữa có thể tịnh hoá tâm thức thoát ly các chương ngại và ức chế tâm lý để sống một đời hạnh phúc chân thực.

---o0o---

CHƯƠNG III - NỀN TẢNG CỦA GIỚI

Giới luật được thiết lập do nhu cầu thực tiễn của giáo đoàn, hay nói cách khác là do nhu cầu giáo dục kỷ luật để hướng thượng tâm linh của tăng chúng, tức là thiết lập một hướng đi, không để cho con người quờ quạng tìm kiếm một cách mệt mỏi mà không có kết quả.

Nguyên tắc của giới như là những tiêu chuẩn cho Định và Tuệ; mục tiêu của giới vẫn là giải thoát khổ đau hay dòng sinh tử luân hồi. Vì vậy, không thể coi giới là những giới điều bất di bất dịch, tạo nên những giới hạn làm áp lực lên tâm tư của con người. Giới càng không phải là phương tiện để tranh đoạt địa vị hay tranh chấp quyền lợi. Giới được thiết lập trên nền tảng thuận dòng pháp tánh thanh tịnh và trên nền tảng trí tuệ và từ bi.

---o0o---

I. TRÍ TUỆ – NỀN TẢNG CỦA GIỚI

Giới được thiết lập trên nền tảng trí tuệ, bởi lẽ trí tuệ mới soi thấy cội nguồn của thiện ác, thấy được sự vận hành của quy luật hạnh phúc và khổ đau, quy luật của giải thoát và trói buộc. Trên mảnh đất trí tuệ, giới được thực hành một cách tự giác, tự nguyện và mới có sự nỗ lực chân chính để thành tựu những gì cần thành tựu. Theo nguyên tắc thì Giới sinh Định thì Định sinh Tuệ; tuy nhiên mặc khác trí tuệ vẫn sinh Giới và Định sinh Giới mà giới luật Đại thừa gọi là Đạo Cộng Giới và Định Cộng Giới. Giới, Định, Tuệ nương tựa vào nhau tạo thành tác dụng đoạn trừ phiền não, sự trói buộc của lậu hoặc, Kinh Tương Ưng Đức Phật dạy:

" Người trú giới có trí

Tu tập tâm và huệ

Nhiệt tâm và thận trọng

Tỳ kheo ấy thoát triền"

(Kinh Tương Ưng Tr. 36)

Nghĩa là người giữ giới là người có trí tuệ, có trí tuệ mới giữ giới, trên cơ sở ấy phát triển Định Tuệ một cách vững chắc và tự giác, nhờ đó mà thoát khỏi trói buộc của phiền não, mối liên hệ giữa trí tuệ và giới hạnh ở trong kinh Trường A Hàm có nói rất hay: "Trí tuệ làm cho giới hạnh thanh tịnh, giới hạnh làm cho trí tuệ thanh tịnh. Chỗ nào có giới hạnh chỗ đó có trí tuệ, chỗ nào có trí tuệ chỗ đó có giới hạnh. Người có giới hạnh nhất định có trí tuệ, người có trí tuệ nhất định có giới hạnh. Trí tuệ và giới hạnh được coi là tối thắng ở đời, mối quan hệ của chúng giống như lấy bàn tay rửa bàn tay, lấy bàn chân rửa bàn chân" (Kinh Sonadanda).

Giới thiết lập trên nền tảng trí tuệ, có thể đơn cử một giới như không sát sinh chẳng hạn. Không giết hại sinh vật không phải vì đó là ý muốn của bậc Đạo sư hay của Thượng đế mà bởi vì thấy rõ sự vận hành của ác nghiệp đưa đến quả báo đau khổ. Vì thấy rõ rằng, trong mối quan hệ duyên sinh tất cả mọi loài đều liên hệ với nhau nỗi đau khổ của một người liên hoan đến nhân loại. Không thể có một chúng sinh nào tồn tại độc lập, vậy làm hại một sinh vật chính là hại mình. Vì thấy rõ rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đều đồng thể tánh thanh tịnh và bình đẳng, không ai được quyền xâm phạm đến sinh mệnh của chúng sinh khác, dù đó chỉ là một chúng sinh nhỏ bé. Nói chung giới bốn đều dựa trên cơ sở trí tuệ mà thiết lập. Vì vậy, động cơ của giới là trí tuệ và cũng từ giới mà Tuệ sinh.

Dưới sự soi chiếu của trí tuệ không thể có loại giới đưa đến trói buộc, ức chế và đau khổ như một số người thường cảm nhận và có thái độ không mấy coi trọng giới luật. Nếu có những giới luật đem đến cho ta sự khó chịu, sự ràng buộc thì có nghĩa là ta chưa thấy rõ mục tiêu và tác dụng của giới. Có lần Đức Phật dạy các Tỳ kheo không nên ăn phi thời ban ngày cũng như ban đêm. Một số Tỳ kheo phản đối cho rằng Đức Thế Tôn quá đặt nặng về sự cấm đoán, quá để ý đến những tiểu tiết không đáng quan tâm, nên họ không nghe lời Ngài. Đức Thế Tôn dạy rằng những Tỳ kheo ấy cho là những điều nhỏ nhặt. Nhưng những điều nhỏ nhặt ấy đã trói buộc được họ thì nó không còn là nhỏ nhặt nữa. Giống như con chim cái bị vướng vào sợi dây leo nhỏ bé mà vẫn bị trói chặt không thoát được. Vậy không thể nói dây leo nhỏ bé ấy là không đáng kể đối với con chim cây, ngược lại là đằng khác. Còn những Tỳ kheo vâng lời Thế Tôn dạy bảo nên từ bỏ việc này việc kia, họ

liền thực hành một cách hoan hỷ thì việc nhỏ át không trói buộc được họ; như một con voi to khoẻ dù bị trói bằng dây da chắc chắn nó có thể bứt dây ấy bằng một cách chuyển mình. Tôn giả Udayi là một trong những vị chống đối những ngăn cấm của Đức Thế Tôn sau một thời gian va chạm thực tế mới hiểu được giá trị của những điều ngăn cấm mà Ngài đã dạy Tôn giả hối hận và bày tỏ sự thấy biết của mình đối với Đức Phật (Kinh Ví Dụ Con Chim Cáy K. Trung Bộ II). Trí tuệ của Phật là viên mãn, những gì Ngài dạy đều xuất sinh từ trí tuệ và từ bi của Ngài. Ngài thấy rõ hậu quả của 3 nghiệp và muôn đệ tử của mình được lợi ích mà thuyết giảng.

Một người giữ giới mà không lấy cái tuệ làm nền tảng thì không thể tiến xa hơn trên lộ trình tu tập. Họ sẽ biến giới luật thành những sợi dây trói buộc; họ trở nên con người hẹp hòi, cố chấp, bảo thủ. Họ có thể có những ức chế tâm lý mà lệch lạc nhân cách, càng tu lâu càng khó chịu. Tệ hơn nữa họ sẽ tạo một sự mâu thuẫn nội tại bất an giữa ý nguyện giữ giới với tình ý bất thiện thâm kín, một bi kịch có thể xảy ra.

Như vậy, giới luật trở nên trói buộc hay giải thoát tùy thuộc vào trí tuệ của mỗi người. Người hiểu giới và giữ giới trên nền tảng trí tuệ là người độ lượng và an lạc. Giữ giới đối với vị ấy là tự nhiên, tất yếu và niềm vui tối thượng.

---o0o---

II. TỪ BI – NỀN TẢNG CỦA GIỚI

Song song với trí tuệ, từ bi là nền tảng của giới. Thực ra, trí tuệ và từ bi là một, cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không. Như một người có hai chân để đi; cũng vậy trí tuệ và từ bi là hai chân đi đến Niết bàn.

Giới được thiết lập trên nền tảng Từ bi, tức là tình thương yêu đối với mọi loài chúng sinh. Như vậy giới được thiết lập không chỉ thuần lý mà còn là sự cảm thông, sự ước muốn tất cả chúng sinh thoát khổ. Cho nên một người có giới là người đầy lòng nhân ái, bao dung, độ lượng, sẵn sàng vì mọi người, quên mình vì lợi ích chúng sinh. Trong khi trí tuệ thấy rõ sự vận hành của quy luật thiện ác tạo tác dụng đình chỉ các điều ác thì Từ bi thúc đẩy thực hành các điều thiện. Tâm từ bi làm nền cho mọi hành động, soi chiếu cho mọi việc làm đối với chúng sinh như trong Kinh Phổ Môn nói: " Từ nhân thị chúng sinh, phước tụ hải vô lượng". Luôn luôn nhìn chúng sinh với con mắt

đầy tình thương, do đó thúc đẩy hành động hiền thiện lợi ích chúng sinh nên được phước đức lớn.

Hình ảnh của một thầy Tỳ kheo thường được quan niệm là một hình ảnh đơn độc, lặng lẽ và lạnh lùng, điều đó không đúng bản chất của một Tỳ kheo. Hình ảnh vị Tỳ kheo phải là hình ảnh của sự trầm tĩnh, thanh thoát và đầy trí tuệ, đầy tình thương. Một trong những định nghĩa về Giới là thanh lương, nghĩa là người giữ giới cảm thấy mát mẻ, sự mát mẻ ấy do trí tuệ và tình thương đem đến.

Dựa trên cơ sở tình thương bao la mà lập giới đó là con đường đặt biệt của Phật giáo, có thể đơn cử 5 giới căn bản:

1. Giới không sát sinh: Vì thương yêu chúng sinh, không phân biệt loại nào. Chúng sinh nào cũng tham sống sợ chết, cũng cảm xúc đau khổ khi bị xâm phạm thân thể. Cảm nhận được niềm đau của chúng sinh như nỗi đau của mình mà mình giữ giới không giết hại. Tâm cảm thông và thương yêu ấy đưa đến giữ giới một cách tự nhiên không gượng ép.

2. Giới không trộm cắp: Vì cảm thông được sự mất mát về tài sản đem đến đau đớn, tiếc nuối, than khóc. Mình không muốn bị mất mát cho nên mình giữ giới không trộm cắp của kẻ khác. Nói theo cách của Không Tử: "Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân".

3. Giới không tà dâm: Vì cảm thông được nỗi đau đớn khổ sở của người bị phản bội, phụ tình, sự mất mát hạnh phúc của kẻ khác. Do sự hiểu biết và thương yêu ấy mà ta giữ giới không tà dâm, đình chỉ được ước muốn bất thiện.

4. Giới không nói dối: Vì cảm thông được tình cảnh của người bị dối gạt, bị trách mắng, bị hãm hại, và bị đau khổ do lời nói dối, lời nói bất thiện mà mình từ bỏ sự nói năng dối trá. Vì thương yêu mà mình nói những lời chân thật ôn hoà, có ích.

5. Giới không uống rượu: Vì cảm thông được nỗi đau khổ của thân thể mình, của trí não mình, vì cảm thông được sự tàn phá, sự mê muội do rượu đem đến, vì cảm thông nỗi lo lắng sợ hãi của người thân, của láng giềng, mà mình nguyện từ bỏ rượu chè say sưa, các chất gây nghiện ...

Tương tự như vậy toàn bộ giới bản mà Đức Phật dạy được xuất sinh từ lòng thương yêu và cứu khổ chúng sinh của Ngài.

Giữ giới là phương pháp tập tu trái tim tình cảm làm cho tâm hồn trở nên sinh động, đầy cảm xúc thanh cao, quân bình hoà điệu trái tim và khối óc, hay nói cách khác hoà điệu ý, tình, trí vươn tới con người toàn diện.

Nếu giữ giới mà tâm địa hẹp hòi, khó chịu, bảo thủ, chấp chặt ... thì không còn bản chất giới của Phật nữa mà trở thành phiền não, giới cấm thủ.

Có trường hợp người mới vào đạo chưa quen khép mình vào kỷ luật, vào giới quy sẽ có cảm giác khó chịu và bó buộc nên không thấy thoải mái, thanh thản. Đó là điều tự nhiên, trong tâm mình đang chứa đầy tính phàm phu tục tử, những thói quen, tập khí ô nhiễm, buông lung không dễ gì thay đổi nhanh chóng. Bấy giờ muốn thay đổi chẳng khác nào làm một cuộc cách mạng thân tâm thì ắt phải khó chịu. Nhưng với ý nguyện xuất gia và tâm nguyện hướng thượng mạnh mẽ thì sẽ vượt qua cảm giác khó chịu không lâu.

Có trường hợp gặp những nghịch cảnh trong đời sống tu hành như bị Bồn sư hay đại chúng thường lấy giới luật trách mắng, chỉ trích hay hình phạt mới nhìn qua ta có cảm tưởng giới là điều kiện để người lớn áp bức mình nên ta không có thiện cảm với giới luật. Nhưng đó là những phương tiện, là tình thương của Bồn sư hay đại chúng mong cho ta được sớm thành tựu thiện hạnh

Một lần nọ, vương tử Abhaya được sự tham mưu của Nagantha Nataputta, một giáo chủ ngoại đạo, đến hỏi Đức Thế Tôn với một câu hỏi có 2 móc với ý đồ đánh bại Ngài, rằng: Có khi nào Samôn Gotam làm cho người khác đau khổ không ? Nếu Samôn Gotama đáp là có, thì nói rằng: vậy chẳng khác phàm phu ! Nếu Samôn Gotama đáp là không, thì chất vấn tại sao Samôn gotama những lời nặng nề làm cho Devadatta phẫn nộ sâu muộn ?

Thay vì đáp là có hay không, Đức Thế Tôn hỏi vương tử Abhaya: phải chăng vương tử đang chờ đợi câu trả lời một chiều ? Vương tử thú nhận đúng như vậy. Đức Thế Tôn dạy ví như đứa trẻ con của Vương tử bị một que nhọn hay một hòn sỏi rơi vào trong cổ họng thì Vương tử phải tức tốc móc họng nó để lấy các vật ấy ra dù nó có bị đau đớn hay bị chảy máu. Vì thương yêu đứa bé mà làm như vậy. Như Lai cũng thế, chỉ vì lòng thương sót đối với chúng sinh mà có khi phải nói lời làm chúng không thích. (Kinh

Vô U? Vương Tử.Trung Bộ II). Giới luật luôn luôn có tác dụng tốt cho ta trong bất cứ trường hợp nào, bởi Từ bi là nền tảng của giới luật. Mối quan hệ giữa Từ bi và Giới luật bất khả phân ly. Từ đó, ta thấy tính tích cực của giới và sự cần thiết của giới đối với bản thân và cuộc đời.

Tóm lại, được thiết lập trên nền tảng Từ bi và Trí tuệ, biểu hiện của giới luật là Từ bi và Trí tuệ, mục tiêu của giới luật vẫn là Từ bi và Trí tuệ. Với tâm được trang bị bằng giới luật, mọi đức hạnh đều có mặt và thiện pháp đều tăng trưởng. Từ bi là tu tập tâm giải thoát, Trí tuệ là tu tập tuệ giải thoát. Với ý nghĩa như vậy, giới luật trở thành sinh mệnh của Phật giáo:

" Biết vi phạm, biết không vi phạm, biết phạm nhẹ, biết phạm nặng, có giới luật, sống ngự với sự chế ngự của giới bền, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong trong cái lỗ nhỏ nhất, chấp nhận và học tập các học pháp, chứng được không khó khăn, không mệt nhọc, không phí sức đối với Bốn Thiên Tăng thượng tâm, hiện tại lạc trú, đoạn trừ các lậu hoặc tự mình với thắng trí ngay trong hiện tại, chứng ngộ, chứng đạt Vô lậu tâm giải thoát. Thành tựu bảy pháp này gọi là người trì luật". (Kinh Tăng Chi II- 7 pháp).

Hiểu nền tảng của giới, lộ trình tu tập của người phật tử rất thâm thạc, giới như là không khí để thở, như gió mát mùa hè, bởi vì giới là Trí tuệ là tình thương vô tận.

--- o0o ---

B. NỘI DUNG

Nói đến “năm đức của người hảo tâm xuất gia” tức là nói đến những nét cao đẹp trong đời sống phạm hạnh. Trước khi bàn về những nét cao đẹp này, chúng ta cũng nên sơ lược tìm hiểu những điểm đặc trưng cho đời sống phạm hạnh.

I.- VÀI NÉT VỀ ĐỜI SỐNG XUẤT GIA

1.- NHỮNG ĐIỂM ĐẶC TRƯNG CHO ĐỜI SỐNG XUẤT GIA

Ca ngợi về công hạnh của người xuất gia, đức Điều Ngự Giác Hoàng có lời kệ:

“Phù thế gian tối quý giả

Bất như xả tục xuất gia

Nhược đắc vi tăng,

Tiện thọ nhân thiên cúng dường

Tác Như Lai chi sứ giả

Dữ Hiền Thánh chi tôn thân”²

(Tạm dịch:

Thế gian, cao quý hơn người

Sao bằng xả tục, sống đời xuất gia

Làm Tăng, sứ giả Phật Đà

Trời người cung dưỡng, Thánh là Tôn thân)

Vì sao người “xả tục xuất gia” lại được xem là bậc “thế gian tối quý”? Để xứng đáng là sứ giả của Như Lai, là tôn thân của các bậc Hiền thánh, không hổ thẹn khi lãnh thọ của cúng dường, hàng xuất gia phải có một nếp sống phạm hạnh “bạt tục siêu quần” như thế nào? Vấn đề sẽ sáng tỏ khi chúng ta tìm hiểu về “những điểm đặc trưng cho đời sống xuất gia”.

a/- Ý nghĩa của việc xuất gia:

Xuất gia (Nekkhamma) có nghĩa là khước từ những điều mơ ước của thế gian để chọn lấy đời sống tu sĩ, cũng có nghĩa là tạm thời vượt qua khỏi các pháp che lấp Niết Bàn bằng cách thực nghiệm con đường Giới-Định-Tuệ. Kinh tạng Nikàya thường mô tả: Xuất gia là cạo bỏ tóc râu, đắp áo cà sa, từ bỏ gia đình sống không gia đình, sống trong pháp và luật của đức Thế Tôn. Đời sống xuất gia còn được gọi là đời sống phạm hạnh. PHẠM HẠNH ở đây chỉ cho sự cố gắng liên tục để hướng đến sự thanh tịnh tối

thượng, sự đoạn tận mọi thứ bất tịnh nhiễm ô, sự chế phục đối với những nhu cầu khát vọng của cuộc sống thế tục...

Theo kinh điển Đại thừa, danh từ XUẤT GIA có 3 ý nghĩa:

1 - Xuất thế tục gia: là ra khỏi ngôi nhà thế tục, từ giã lục thân quyến thuộc, xả bỏ tài sản ở đời, cạo tóc nhuộm áo theo thầy học đạo.

2 - Xuất phiền não gia: là ra khỏi căn nhà phiền não: tham, sân, si, mạn... khép mình vào nếp sống hòa hợp thanh tịnh của đoàn thể tăng già.

3 - Xuất tam giới gia: là dứt trừ những hệ phược chôn trần lao, ra khỏi nhà lửa tam giới: dục giới và vô sắc giới.

Trên đây là sơ lược về ý nghĩa 2 chữ XUẤT GIA. Cũng cần nói thêm: có một số danh từ người ta thường dùng để gọi người xuất gia như là: Thích tử, Nạp tử (Nột tử), Sa môn, Tu sĩ. Ở đây, xin lược nêu ý nghĩa của các từ này nhằm làm rõ thêm ý nghĩa của việc xuất gia.

- THÍCH TỬ:

Là con Phật (Phật tử), đệ tử của đức Phật Thích Ca, noi theo sự giáo hóa của bậc Thầy là Phật Thích Ca mà tu hành. Đặc biệt, chữ PHẬT TỬ ở đây nên hiểu theo nghĩa sau:

“Tùng Phật khẩu sanh - Tùng pháp hóa sanh

Đắc Phật pháp phần - Cố danh Phật tử”

(Từ miệng Phật sanh ra - Từ Pháp mà hóa sanh

Đặng pháp phần của Phật - Nên gọi là Phật tử)

Thích tử tức là: người con họ Thích, người họ Thích.

Kinh A Hàm chép: “Trăm sông chảy vào một biển, nước biển đồng một vị mặn. Bốn họ xuất gia đồng xưng Thích tử”. Điều này cho thấy” giáo đoàn của Phật không phân chia cao thấp sang hèn, đã vào “nhà Phật” thì đều được mang họ Phật.

- NAP TỬ:

Cũng gọi là: nạp tăng, nột tử; là người mặc áo nạp

Áo nạp (Nạp y) còn gọi là phần tảo y, là áo vải thô sơ được chắp vá bằng nhiều mảnh.

Thuở xưa, Sa môn đệ tử Phật thường tu theo hạnh đầu đà, mặc áo chắp vá và khát thực độ nhật, đơn giản hóa các nhu cầu hằng ngày, dành hết thời giờ và tâm trí và việc trau dồi đời sống phạm hạnh. Danh xưng này hiện nay ít được dùng, thỉnh thoảng chỉ thấy được chép trong Thiên Lâm Bảo Huấn.

- SA MÔN:

Trong các kinh Nikàya, danh từ SA MÔN thường được dùng để chỉ cho người xuất gia.

Sa môn: dịch âm từ tiếng Phạn, nói đủ là Sa-môn-na (samana) gồm có 2 nghĩa chính:

1 - Càn tức giả: “càn tức” lại có 2 ý:

+ Càn hành chúng thiện, tức diệt chư ác.

(Siêng làm các việc lành, dứt bỏ các việc ác)

+ Càn tu giới định tuệ, tức diệt tham sân si.

(Siêng tu giới định tuệ, diệt trừ tham sân si)

2 - Bần giả, bần đạo:

Người chịu nghèo, chẳng giữ của cải (an bần thủ đạo)

- TU SĨ:

Là từ dùng để chỉ chung cho người tu hành (kể cả người tu theo đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành. Đạo Hồi ...). Riêng đạo Phật, TU SĨ là từ dành cho người học Phật xuất gia khác với cư sĩ cũng là người học Phật nhưng ở

tại gia. Thật ra, dù là người tại gia, nếu đã dốc hết thân tâm học Phật tu theo Phật thì nào có khác gì tu sĩ (người tu hành). Tuy nhiên, vì đời sống tại gia ít nhiều cũng có những ràng buộc, chướng ngại, khó lòng sống trọn vẹn cho đạo nên ở một bình diện tương đối, người ta phân biệt như vậy. Định nghĩa về 2 chữ TU HÀNH trong Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư có chép:

“Tu hành giả, tu cải hành vi, xả ác thủ thiện, ly tục tùng đạo dã”³

(Tu hành là sửa đổi hành vi, bỏ ác làm lành, lìa tục theo đạo)

Nghĩa chữ TU còn được giải thích cặn kẽ như sau:⁴

TU là một tiếng nguồn gốc từ chữ Hán, dịch nghĩa thông thường là “SỬA”. Đã gọi là SỬA thì bất luận những cái gì xấu xa hư dở đều phải sửa. Mà ở đời có cái gì là hoàn toàn không hư không dở? Nhất là đối với bản thân mỗi người chúng ta có biết bao nhiêu điều xấu xa hèn dở cần phải sửa:

- Sửa dở thành hay.
- Sửa xấu thành tốt.
- Sửa tà thành chánh
- Sửa vọng thành chơn
- Sửa phiền não thành Bồ Đề
- Sửa sanh tử thành Niết Bàn
- Sửa phàm thành Thánh
- Sửa chúng sanh thành Phật.

Tóm lại: tu là sửa cái hư vọng dối trá trở lại CHƠN, sửa cái xấu xa tội tệ mục nát trở lại MỸ, sửa cái tội ác tàn bạo trở thành THIỆN. Thế thì, người tu là người thực hiện một công cuộc cải cách “thánh thiện hóa thân tâm”, hướng mình đến một cõi sống hoàng kim “toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ”.

b/- Sinh hoạt của người xuất gia:

Nói đến sinh hoạt của người xuất gia, đầu tiên chúng ta phải liên tưởng ngay đến giới luật. Bởi vì: “Giới luật là thọ mạng của Phật Pháp; giới luật còn, Phật Pháp còn”. Thiếu giới luật, tăng đoàn khó mong được hòa hợp thanh tịnh. Xưa kia, khi đức Thế Tôn còn tại thế, sau 13 năm thành đạo, nhận thấy tăng chúng bắt đầu sanh hữu lậu pháp, ngài bèn chế định ra giới luật để làm tiêu chuẩn cho sự tu hành và nếp sinh hoạt cho chúng đệ tử. Sau Phật diệt độ, các bậc kỳ túc trưởng lão lần lượt góp nhặt, biên soạn lại để làm kỷ cương tu hành. Đoàn thể xuất gia đều phải tuân thủ theo giới luật, tôn trọng giới luật như bậc Đại Đạo Sư (theo lời Phật Di giáo). Tuy nhiên, vì trong khi hành trì có sự bất đồng ý kiến, các tông phái lần lượt hình thành: lại tùy theo phong tục quốc độ nên các văn bản về giới luật có phần sai khác hoặc chênh lệch về số lượng. Điển hình như: theo luật Tứ phần của Bắc tông thì Tỳ kheo có 227 giới. Tỳ kheo ni có 321 giới. Các giới điều tuy có sai khác nhưng chỉ khác về tiểu tiết còn đại cương thì vẫn giống nhau. Năm chúng xuất gia tùy theo khả năng mà lãnh thọ nhiều ít. Đã thọ giới rồi thì phải nương theo các giới điều trong giới bản mà hành trì, lấy đó làm mục thước trong sinh hoạt hằng ngày, dè dặt chẳng để trái phạm. Bên cạnh đó, chư Tổ còn chế thêm thanh quy (như Bách Trượng thanh quy) để nghiêm chúng, lấy đó làm qui ước cho chốn Tòng lâm. Do vậy, người xuất gia cử chỉ động tĩnh đều phải noi theo phép tắc. Riêng đối với “Lục hòa kính pháp”, người nào trái phạm bị xem như phá hòa hợp tăng, nếu nặng có thể bị tấn xuất.

Trên đây là nói về thiên môn qui củ, tức tiêu chuẩn chung cho mọi sinh hoạt của người xuất gia. Về sinh hoạt cá nhân, mỗi người tự tạo cho mình một nếp sống thiểu dục tri túc, không mong cầu, không chất chứa, không chú trọng vào vật chất, chỉ lấy sự thanh đạm làm mãn nguyện “an bản thủ đạo”. Còn về thời khóa tu tập cũng như công tác hằng ngày thì tùy theo cách tổ chức, qui định riêng của mỗi tòng lâm mà có phần sai khác. Như: Thiên tông chú trọng về tọa thiền, Mật tông chuyên về chú quyết, Tịnh độ tông thiên về tụng kinh niệm Phật... Chú trọng phần nào thì phần ấy được dành thời giờ nhiều hơn. Trong khi hành trì, hành giả phải lấy đức tinh tấn làm đầu, chớ để một niệm buông lung giải đãi. Ngoài những thời khóa và công tác đã ấn định, thời giờ còn lại, người có lo hạ thủ công phu “ôn tâm bồi diệu” v.v... Có thể nói: về sinh hoạt tinh thần cũng như vật chất, người xuất gia đều phải noi theo lời Phật dạy, lấy đó làm căn bản để tiến tu; luôn

luôn và lúc nào cũng ghi nhớ “vai trò trách nhiệm” của mình để có lối hành xử phù hợp và thích đáng.

• ĐỊA VỊ (VAI TRÒ) CỦA NGƯỜI XUẤT GIA:

+ Địa vị Trưởng tử: Người xuất gia là người đại diện Phật tuyên dương chánh pháp, đại biểu và chủ trì Phật Giáo. Cho nên trong Phật Giáo, địa vị của người xuất gia là địa vị “Trưởng tử”

+ Địa vị Chúng trung tôn: Chánh pháp của Phật là phương pháp làm cho con người xứng đáng với danh nghĩa con người (kiện toàn và hoàn thiện hóa thân cách), cải tạo con người độc ác, ngu muội, hèn nhát thành con người bi, trí dũng. Chánh pháp ấy do nơi người xuất gia truyền bá. Do vậy, trong xã hội, người xuất gia giữ địa vị “Chúng trung tôn”.

• NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI XUẤT GIA: có 2 điều trọng yếu.

+ Trụ trì chánh pháp: trong việc duy trì và làm hưng thịnh mạng mạch Phật Pháp, người xuất gia không những có trách nhiệm phải hoằng pháp, hộ pháp mà đặc biệt phải “như pháp mà tu hành”.

Người tu mà phá giới phá kiến thì mạng mạch Phật Pháp sớm bị băng hoại. Đó là hiện tượng “Sư tử trùng thực sư tử nhục”.

+ Giáo hóa xã hội:

Muốn xã hội không đau khổ, được an lạc, người xuất gia phải giáo hóa mọi người bằng cả thân giáo, khẩu giáo, ý giáo.

Vai trò và trách nhiệm của người xuất gia lớn lao như vậy nên trong sinh hoạt hằng ngày, người xuất gia phải nỗ lực tăng tấn hạnh giải.

c/- Con đường tu tập của người xuất gia:

Quanh quẩn trong rừng giáo điển kinh-luật-luận, đôi lúc chúng ta cảm thấy phân vân, bất quyết không biết nên thú hướng về đâu vì ngôn giáo hầu như “muôn màu muôn vẻ”. Nhưng, điều làm cho chúng ta cảm thấy an tâm là: “Rừng thiên thăm thẳm, bể luật mênh mông, chung quy không ngoài TAM VÔ LẬU HỌC”. Thật vậy, rải rác trong các kinh là vô lượng pháp môn tu tập nhưng tựu trung đều nhằm hiển bày ba môn học: Giới-Định-Tuệ.

Như chiếc lưới dầu nhiều mắt vẫn có giềng mối để dễ tóm thâu, y cứ vài then chốt “Giới-Định-Tuệ” ta sẽ dễ dàng thăng tiến trên lộ trình giác ngộ giải thoát. Cổ đức đã từng hướng dẫn chúng ta:

“Buộc tâm lấy GIỚI làm dây

Vững tâm lấy ĐỊNH dựng xây đạo tràng

Rõ tâm đuốc TUỆ soi đường

Tâm không cảnh tịnh, Niết Bàn an vui”

Tại đây, vì không thuộc phạm vi khảo sát chủ yếu nên chúng ta tạm giới thiệu tiến trình tu tập ba pháp học này dựa theo Đại kinh xóm ngựa.⁵

Trước khi tuyên thuyết ba pháp học này, đức Phật đã khuyến cáo chúng Tỳ Kheo: Nay các Tỳ kheo, các ông đã được ung là Sa môn, đã tự nhận là Sa môn thì phải tu tập như thế nào để xứng được chân chánh và sự tự nhận được như thật. Có thể thì đối với những đồ cúng dường mà các ông thụ hưởng mới có được lợi ích lớn, được kết quả lớn và sự xuất gia của các ông mới không thành vô dụng, có kết quả, có thành tích.

Lần lượt sau đó, đức Phật đã giới thiệu: Pháp tác thành Sa môn có 3. Đó là: Giới học-Định học-Tuệ học.

● Pháp tác thành Sa môn thuộc GIỚI HỌC: gồm 7

- 1) Tàm quý
- 2) Thân khẩu ý hành thanh tịnh.
- 3) Mạng sống thanh tịnh.
- 4) Hộ trì các căn.
- 5) Tiết độ trong ăn uống.
- 6) Chú tâm cảnh giác

7) Chánh niệm tỉnh giác.

• Pháp tác thành Sa môn thuộc ĐỊNH HỌC: gồm 3

1) Tọa thiền (ngồi xếp bằng, lưng thẳng, an trú niệm trước mặt)

2) Thay thế 5 triền cá bằng 5 thiền chi

• Tầm ≠ hôn trầm thùy mien

• Tứ ≠ nghi

• Hỷ ≠ sân

• Lạc ≠ trạo hối

• Nhất tâm ≠ tham dục.

3) Chứng và trú 4 tầng thiền

• Pháp tác thành Samôn thuộc TUỆ HỌC:

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu

nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh, vị ấy dẫn tâm hướng đến:

• Túc mạng minh

• Thiên nhãn minh.

• Lưu tận trí

Từ đây, vị ấy hướng tâm đến thắng trí, chứng được tâm giải thoát và tuệ giải

thoát; đoạn trừ và thoát ly toàn bộ các lậu hoặc, giải thoát các sanh y. Đây chính là lúc vị ấy nhận biết:

“Sanh đã tận

Phạm hạnh đã thành

Những việc đáng làm đã làm

Không còn thọ thân sau”

Trên đây đã trình bày qua 3 pháp tác thành Sa môn. Có thể nói: Cuộc sống tinh

thần của vị Sa môn sở dĩ được cao thượng là do thành tựu Giới cụ túc. Pháp hành của Sa môn sở dĩ được tiến triển là do thành tựu Định cụ túc. Nội tâm của Sa môn sở dĩ được minh triết, thánh thiện là do thành tựu Tuệ cụ túc. Vị Sa môn sẽ không còn dính mắc trong vòng sanh tử, sẽ đi đến mục đích giải thoát Niết Bàn khi đã cụ túc hoàn hảo về tam vô lậu học.

Các kinh thường ví tam vô lậu học như cái dẫn ba chân luôn luôn và lúc nào cũng hỗ trợ cho nhau: nhân nơi giới mà phá sinh định, nhân nơi định mà trí tuệ hiển bày. Ngược lại, nhờ có trí tuệ mà đình chỉ được vọng niệm (thành tựu định), nhờ đình chỉ vọng niệm mà trong ngoài khỏi lỗi (thành tựu giới). Vậy nên với người cầu đạo Giải thoát không thể bỏ sót phần nào trong tam vô lậu học. Nói cách khác: con đường tu tập tất yếu của người xuất gia chính là con đường tăng tiến và kiện toàn ba môn học: Giới-Định-Tuệ

Xuyên qua 3 bước khảo sát về:

- Ý nghĩa của việc xuất gia.
- Sinh hoạt của người xuất gia.
- Con đường tu tập của người xuất gia.

Chúng ta thấy rằng: Người xuất gia chân chính là người cắt đứt mọi sợi dây trói buộc của phàm tình để sống đời phạm hạnh, một nếp sống độc thân, viễn ly, thiểu dục, tri túc nương theo giáo pháp của Phật (chủ yếu là Giới-Định-Tuệ) để chuyển hóa và cải tạo những pháp hạ liệt, ứ nhiễm ở đời (tiêu biểu là tham-sân-si). Bên trong, vị ấy tự làm cho mình được thanh tịnh,

được giải thoát. Bên ngoài, vị ấy giúp cho người khác cũng như mọi loài chúng sanh đều được thanh tịnh giải thoát như mình. Giữa dòng đời xuôi ngược, chẳng chịt những buộc ràng, người xuất gia là hiện thân của sự thanh thoát:

“Nhứt bát thiên gia phạn

Cô thân vạn lý du

Chỉ vì sanh tử lộ

Giáo hóa độ Xuân thu”

(Một bát cơm ngàn nhà

Thân chơi muôn dặm xa

Chỉ vì đường sanh tử

Giáo hóa suốt đời ta)

---o0o---

2.- CÁC CÁCH HỌC ĐẠO CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

Cùng là một hành động nghĩa hiệp “cứu người khỏi chết đuối” nhưng nhà tâm lý học dựa vào mức độ tốt xấu của động cơ mà có sự đánh giá sai khác về phẩm chất của người cứu (mức độ xấu tốt được sắp xếp theo trình tự trước sau):

- Vì biết nạn nhân con nhà giàu có, cứu để được thưởng.
- Vì biết nạn nhân là cô gái đẹp, cứu để “gieo duyên”
- Vì danh dự mình là vận động viên bơi lội cừ khôi
- Vì động cơ trách nhiệm mình là người bảo vệ hồ bơi
- Vì lòng nhân đạo, thương hại người bị nạn.

Trong thực tế, vì khó biết được động cơ của chủ thể (bản thân người làm mới biết rõ) nên người ta phần nhiều chỉ chú trọng đến kết quả, xem kết quả là chính. Dầu vậy, cũng có thể dựa vào một số biểu hiện mà suy đoán được phần nào mức độ tốt hay xấu của động cơ. Tâm lý học đã khẳng định rằng: Một hành vi thực sự có giá trị đạo đức phải là hành vi hoàn hảo cả hai khâu: động cơ và kết quả (cả hai đều tốt). Làm việc hào hiệp nhưng với động cơ vụ lợi hèn mọn vẫn bị đánh giá là kẻ thấp hèn. Hết lòng vì đại cuộc nhưng năng lực kém cỏi, “đắc thất bất minh”, chuyên làm những chuyện “đã trảng xe cát” thì dầu khổ công nhọc sức vẫn chẳng được người tôn vinh.

Sự đời đã như vậy, lẽ đạo có khác gì chẳng? Thật ra, với Phật Giáo, chân lý tuyệt đối xưa nay vốn bất ngôn ngữ, tuyệt suy lường, không còn các tướng đối đãi: hơn-thua, cao-thấp. Khen-chê, được-mất cũng chỉ như những áng phù vân trôi nổi trên bầu trời chân tánh. Tuy nhiên, khi còn ở cửa phương tiện chúng ta cũng nên biết qua những loại hành tướng tốt-xấu, hay-dở để chọn chỗ thú hướng cho tâm của mình. Qua phần khảo sát trên (mục 1), chúng ta ai cũng biết: người xuất gia là người sống đời cao thượng vì ôm ấp một hoài bão cao thượng và cố gắng thực thi một hành động cao thượng là: “cứu chúng sanh khỏi chết đuối trong biển sanh tử luân hồi”. Song, hành động ấy có thực sự cao thượng hay không còn tùy thuộc vào động cơ phát tâm và thái độ tu hành của mỗi người. “Nhu nhân ẩm thủy, lãnh noãn tự tri”, phi Thánh nhân và bậc tu chứng mấy ai thấu rõ tâm nguyện của ta hơn là “mình tự biết mình”. Ở đây, chỉ xin nêu một số cách phân loại của người xưa (qua kinh điển) để mỗi hành giả tự soi rọi, đánh giá cho động cơ phát tâm cũng như thái độ tu hành của chính mình

- TÁM LOẠI TÂM NGUYỆN (theo Khuyến phát Bồ Đề tâm văn)

Chúng sanh sa giới chủng loại ngàn sai nên việc phát tâm lập nguyện đương nhiên cũng có nhiều tướng dị biệt. Tâm nguyện đã có nhiều tướng dị biệt: thẳng-liệt, ưu-khuyết...khác nhau, nếu không am tường thật khó tránh khỏi sự lầm đường lạc lối. Bởi vậy, muốn đi đúng vào nẻo chánh, không trái với chí nguyện xuất gia ban đầu cần phải khảo sát các ngõ ngách thông bát của việc phát tâm:

Theo Tịnh Am đại sư, tướng trạng của tâm nguyện có 8. đó là: tà, chánh, chân, nguy, đại, tiểu, thiên, viên.

1) Thế nào là TÀ? - Người xuất gia chỉ một bề tu hành không chịu cứu xét tâm

tánh, chuyên lo ngoại vụ, hoặc chạy theo danh văn lợi dưỡng, hoặc ham lạc thú hiện tại, hoặc cầu quả vui vị lai.

2) Thế nào là CHÁNH ? - Người xuất gia không cầu lợi dưỡng danh văn, lại

không ham quả báo dục lạc, chỉ vì mục đích thoát ly sanh tử, chứng đắc Bồ Đề.

3) Thế nào là CHƠN ? - Người xuất gia niệm niệm liên tục trên mong cầu Phật

đạo, dưới hóa độ chúng sanh. Nghe Phật đạo dài xa không lùi bước khiếp sợ, thấy chúng sanh khó độ không chán nản mệt mỏi. Như người trèo núi cao muôn trượng quyết lên thâu đỉnh, như lên tháp chín tầng cố lên tận nóc.

4) Thế nào là NGUY ? - Có tội không sám hối, có lỗi không dứt trừ, ngoài sạch

trong nhơ, trước siêng sau nhác, tuy có tâm tốt nhưng phần nhiều bị danh lợi xen lẫn, tuy có pháp lành lại bị vọng nghiệp làm nhuốm bản.

5) Thế nào là ĐẠI ? - Người phát tâm nguyện rộng lớn: “Cõi chúng sanh hết

nguyện của ta mới hết, đạo Bồ Đề thành nguyện của ta mới thành”.

6) Thế nào là TIÊU ? - Người tu với tâm yếm xả: xe ba cõi như lao ngục, thấy

sanh tử như oan gia, chỉ mong tự độ, không muốn độ người.

7) Thế nào là THIÊN ? - Người xuất gia ngoài tâm thấy có chúng sanh đê

Phật đạo để thành, công phu không xả, thấy biết không tan.

8) Thế nào là VIÊN ? - Biết tự tánh là chúng sanh nên nguyện độ thoát, tự tánh

là Phật đạo nên nguyện thành tựu. Không thấy một pháp nào ngoài tâm riêng có. Đem tâm vô tướng, phát nguyện vô tướng, hành hạnh vô tướng, chứng quả vô tướng. Sau cùng, cái tướng “vô tướng” cũng xem là “bất khả đắc”.

Đối với 8 loại tâm nguyện kể trên, hành giả nào phát tâm lập nguyện ứng với 4 loại : chánh, chân, đại, viên thì được xem là người chân chánh xuất gia, chân chánh phát tâm Bồ Đề.

Có thể nói: tâm nguyện xuất gia là động cơ chính, giữ vai trò chủ đạo chi phối và ảnh hưởng đến thái độ tu hành của người xuất gia xuyên suốt quá trình học đạo và hành đạo. Được xem là bậc “Thiên nhơn mô phạm” hay bị xếp vào hạng “lạm xí tăng luân” là tùy thuộc vào mức độ tốt hay xấu của động cơ này. Thế nên, dưới đây hình thức tuy phân nhiều loại khác nhau; kỳ thực, bản chất của việc phân chia đều y cứ vào các loại tâm nguyện.

● BỐN LOẠI XUẤT GIA (theo Pháp Uẩn túc luận) :

1) Thân xuất gia, tâm tại gia: thân vào chùa học đạo làm đạo nhưng tâm vẫn còn

lưu luyện thế tục.

2) Thân tại gia, tâm xuất gia: tuy vẫn có gia đình nhưng tinh tấn tu học, không

bị vọng tình thế gian làm đắm mê nhiễm trước.

3) Thân tâm đều xuất gia: tâm không còn lưu luyện đối với các dục cảnh, kính

mộ Tam Bảo, giữ giới thanh tịnh, quyết dứt bỏ các phiền não, quyết tâm đác quả Bồ Đề.

4) Thân tâm đều chẳng xuất gia: thọ dụng ái dục, đắm nhiễm rất sâu. Hình

thức là người xuất gia nhưng thực chất thì không khác gì người thế tục. (Thân trụ không môn, tâm hành trần tục). Sa di luật gọi đây là Húc cư sĩ (cư sĩ trọc)

Trong 4 loại trên, được như loại thứ 3 là quý nhất.

- **BỐN LOẠI SA MÔN** (theo Du Già luận và Câu Xá luận) :

1) **Thắng đạo Sa Môn**: bẩm sinh mến mộ Phật mà xuất gia, có khả năng diệt trừ

phiền não và chứng thắng đạo

2) **Thuyết đạo Sa Môn (Thị đạo Sa môn)**: chuyên dứt trừ mê hoặc, chứng ngộ

chân lý, có khả năng tuyên giảng chánh pháp, khiến cho chúng sanh vào với Phật Giáo.

3) **Hoại đạo Sa môn (Ô Đạo Sa môn)**: phạm giới cấm, làm điều ác, làm hoen ố

cửa Thiên, hư hoại mạng mạch Phật Pháp. (Su tử trùng thực sư tử nhục).

4) **Hoạt đạo Sa môn (Mệnh đạo Sa môn)**: có khả năng chế phục phiền não, siêng

năng tu hành thiện pháp khiến cho mệnh căn trí tuệ ngày càng phát triển.

Trong 4 loại này, loại thứ 3 là loại nên tránh

- **BỐN CÁCH THỌ DỤNG** (theo Thanh tịnh đạo luận):

Riêng xét về mặt giới hạnh, ngài Buddhaghosa chia hàng xuất gia ra làm 4 loại:

1) Một người không đủ giới đức, sử dụng 4 vật dụng được cúng dường, ngay

cả sự có mặt trong tăng chúng cũng gọi là dùng NHƯ KẸ TRỘM

2) Một người có giới mà không chân chánh giác sát trong khi dùng 4 vật thực

cúng dường gọi là dùng NHƯ MẮC NỢ

3) Một người sử dụng 4 vật cúng dường để đạt được Bảy bậc Hữu học (4 đạo, 3

quả) thì gọi là dùng NHƯ HƯỞNG GIA TÀI CỦA TỔ TIÊN. (Vì họ là những người con của Như Lai, họ dùng những vật dụng như thừa hưởng gia tài của cha để lại)

4) Một vị đã đoạn trừ hết phiền não, không còn bị các dục sai sử, vị này dùng các

vật cúng dường NHƯ NGƯỜI CHỦ.

Đối với 4 loại này, cách dùng tốt nhất là dùng như người chủ.

● BỐN LOẠI THỪA GIỚI (Theo Hoa Nghiêm tùy số):

1) Thừa cấp giới hườn : người tu học trong chánh pháp của Phật vì ham chuộng

danh xưng dưỡng, hoặc vì muốn mau thành tài để phụng sự Phật Pháp nên chuyên tâm để ý đến việc trau dồi tài năng học lực. Ngoài thời giờ học hỏi này, không còn tha thiết gì đến sự trau dồi giới hạnh.

2) Giới cấp thừa hườn: người xuất gia chuyên lo trau dồi giới hạnh, không một

phút nào lơ đãng. Tuy nhiên, lòng vị này không ưa thích nghe pháp cũng không ưa học hỏi.

3) Thừa giới câu cấp: người xuất gia học đạo lúc nào cũng cố gắng vừa học hỏi

vừa thi hành đúng như lời Phật dạy. Suốt đời chuyên tâm trau dồi nghiên cứu giáo lý sâu nhiệm để phát minh tâm địa, hạnh giải tương ưng.

4) Thừa giới câu hưỡn: người xuất gia kém thiếu năng lực học tập, cũng kém

thiếu tâm chí hướng thượng nên trọn năm mãn tháng lếu láo qua ngày. Cuộc đời người này thức như kẻ say, ngủ như người chết, không có gì đáng lưu lại cho người sau, cũng không có phước duyên để tạo thành quả giải thoát.

Người xuất gia học đạo nên thú hướng vào loại thừa giới thứ 3.

● NĂM LOẠI TĂNG (Theo Hiển Tông luận):

1) Vô sĩ tăng: những người huỷ phạm cấm giới, chẳng giữ chơn phong giải thoát

của đạo quả vô thượng. Hình dạng tuy dự vào Tăng lưu mà hành vi chẳng khác kẻ thế tục. Đó là hạng không biết sĩ nhục.

2) Á dương Tăng: trong ba tạng Thánh giáo, không một mảy may hiểu biết,

giống như con dê câm, không biết những phương tiện ứng dụng trong Phật Pháp.

3) Bằng đảng Tăng: những người chỉ ưa dạo chơi, phí bỏ thời giờ quý báu. Cả

đời ưa tranh đua phải quấy, hơn thua, toan tính âm mưu, kết phe lập đảng.

4) Thế tục Tăng: những người này tuy mang danh xuất gia nhưng thật là mờ mịt

bồn phận xuất gia, luống sống qua ngày, nhớn nhơ hết buổi, lòng chỉ ham ưa sung sướng, thân hay gây tạo duyên đời.

5) Thắng nghĩa Tăng: những bậc này thuộc về hàng hữu chí hữ tâm, trí tuệ có

du, giới hạnh khảm đủ, tài biện thuyết rành rẽ không bị ngăn ngại, tùy cơ diễn nói, tiếp vật lợi sanh. Cuộc đời của bậc này thật là lòng gấm miệng hoa, xứng đáng là bậc long tượng trong chốn thiên môn, là quy cảnh (khuôn phép) cho hàng hậu học.

Để không cô phụ chí xuất gia thì nên phân đầu theo loại thứ 5

● NĂM LOẠI PHẠM HẠNH (Theo Tiểu Kinh thí dụ lỗi cây):

Có năm loại người tu phạm hạnh ứng với năm hạng người đi tìm lỗi cây:

1) Phạm hạnh cành lá: được tôn kính cúng dường sinh tự mãn khen mình chê

người không chịu tu tập thêm nữa, ví như người vào rừng chặt cành lá đem về cho là lỗi cây.

2) Phạm hạnh vỏ ngoài: tự mãn không cố gắng tu tập thêm nữa sau khi đã thành

tự giới đức, ví như người vào rừng chặt vỏ ngoài đem về cho là lỗi cây.

3) Phạm hạnh vỏ trong: tự mãn không cố gắng tu tập thêm nữa sau khi chứng định học, ví như người vào rừng chặt vỏ trong đem về cho là lỗi cây.

4) Phạm hạnh giác cây: tự mãn không cố gắng tu tập thêm nữa sau khi chứng

được tuệ học (thành tựu tri kiến), ví như người vào rừng chặt giác cây đem về cho là lỗi cây.

5) Phạm hạnh lỗi cây: không tự mãn đối với những gì đã thành tựu (về sự tôn

kính cúng dường, về giới học-định học-tuệ học), cố gắng tu tập thêm, đoạn trừ các lậu hoặc, chứng được Thánh quả. Ví như người vào rừng chặt bỏ tất cả chỉ lấy lỗi cây:

Trong 5 loại phạm hạnh này, chỉ có loại sau cùng (phạm hạnh lỗi cây) là loại mà

Đức Phật tán than, cho đó là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh, là cái đích mà Sa môn học đạo phải gắng đạt đến.

Trên đây đã trình bày qua các cách phân loại dựa theo động cơ phát tâm và thái độ tu hành của người xuất gia. Trong đó, cách thức phân chia tuy nhiều nhưng nhìn chung có thể gom lại thành 3 loại chính:

- Xứng pháp phục : hợp với đạo
- Vị xứng pháp phục : chưa mấy hợp với đạo.
- Bất xứng pháp phục : không hợp với đạo, trái với đạo

Riêng loại “Bất xứng pháp phục”, trong kinh còn gọi là hạng “uổng phi pháp phục” hoặc “lam xí tăng luân” tức là những kẻ lẫn lộn vào hàng ngũ xuất gia, tăng chẳng ra tăng, tục chẳng ra tục, ví như con lừa lẫn vào trong bầy trâu, da lông tuy giống nhưng đầu sừng không đồng và tiếng kêu cũng khác.

Lời ký trong Sa di luật giải có chép:

“Chữ LẠM có nghĩa là trà trộn. Chữ XÍ là lộn lạo. Có thân năm thước mà không trí tuệ, Phật gọi là “Si Tăng” (ông thầy ngậy ngậy đại). Có lưỡi ba tấc mà không thuyết pháp được Phật gọi là “Á dương Tăng” (ông thầy như dê câm). Tục không phải tục, tăng chẳng phải tăng, Phật gọi là “điều thử Tăng” (ông thầy như chim, chuột) cũng gọi là “Húc cư sĩ” (cư sĩ trọc đầu). Phật nói: Thế nào là đũa giặc? Mượn y phục của ta, lén bán chánh pháp Như Lai, tạo đủ thứ tội. Đây chính là đũa giặc xen lộn trong cửa Thiển vậy”⁶

Ngạn ngữ phương Tây cũng có câu: “Không phải cái gai bên đường làm chân anh đau mà chính hạt sạn trong giày anh mang”.

Người có lòng hiếu kính Phật, thiết tha với chánh pháp suy gẫm những lời này há chẳng đau lòng sao?

Là một trong những người hảo tâm xuất gia, có thể chúng ta không đến nỗi như những kẻ mượn đạo tạo đời, thân trụ không môn tâm hành trần tục. Tuy nhiên, nếp sống an tịnh thanh thoát chốn thiền môn dễ thường làm cho ta có cảm giác mình là người đã thực sự ly trần thoát phược, xứng đáng dự hàng “Chúng trung tôn”. Như một dũng sĩ mãi mê đem kính chiếu yêu và bảo kiếm giúp đời trừ tà diệt bạo, chợt một ngày nọ rơi mào ma quái của chính mình”. Với danh nghĩa “Như Lai sứ giả”, là chỗ quy ngưỡng của chúng sanh, ta hằng hái khuyến hóa thế nhân (nhất là Phật tử tại gia) dứt ác làm lành, viễn ly trần cấu, loại bỏ ái thủ... Nhưng, khi rà soát lại công huân tu tập của chính mình (dựa vào các cách phân loại trên), ta sẽ giải thích ra sao nếu như mình rơi vào loại “uồng phi pháp phục”? Than ôi:

“Vọng tình dị tập

Chí đạo nan văn

Bạt tục siêu quần

Vạn trung vô nhất”⁷

(Vọng tình dễ tập nhiễm

Chỗ chí đạo khó nghe

Vượt tục hơn phạm tình

Muôn người không được một)

Bậc cổ đức là người đạo cao đức trọng mà hãy còn thốt lời than như vậy. Chúng ta là hạng người nào mà không lấy đó làm điều răn dè, lo “hồi quan phản tỉnh” để kịp thời chỉnh đốn lại những thói hư dở còn tồn tại nơi chính mình?! Phạm hạnh chưa tròn, vọng tình chưa dứt thì chớ vội tự hào là trang Thích tử!

--- o0o ---

II.- NĂM ĐỨC CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

Qua phần khảo sát trên (phần I), chúng ta đã nắm được phần nào những điểm đặc trưng cho đời sống xuất gia cũng như biết được một số điều đặc-thất trong các lối hành xử của người mặc pháp phục. Bước sang phần II này, chúng ta sẽ khảo sát về “Năm đức của người xuất gia” để thấy được những nét cao đẹp trong đời sống phạm hạnh, từ đó mà có ra lối hành xử ứng hợp với phước điền của pháp phục mà mình đang mặc.

Theo tự điển Thiệu Chửu, chữ ĐỨC có nghĩa là đạo đức, là cái đạo để lập thân, là thiện, là ân, là cái khí tốt (vượng) trong 4 mùa. Nho gia thì cho rằng: đức là cái gốc của muôn hạnh cũng là cái gốc để con người lập thân (Đức gi bản dã). Theo đó mà suy: Năm đức của người xuất gia chính là một trong những nền tảng để lập công hạnh xuất thế. Kinh Phước Điền còn gọi NĂM ĐỨC này là NĂM TỊNH ĐỨC, ý nói đây là năm hạnh thanh tịnh của người mặc pháp y. Nhờ hành xử ứng hợp với năm đức này mà người xuất gia được xưng tán là bậc mô phạm của trời người, là ruộng phước của nhân gian...

Lời ký trong Sa di luật giải có chép: “Người xuất gia chẳng bị thế lực nhà vua ép bức, chẳng vì tham cầu mạng sống, chẳng vì lánh nạn, chẳng vì thiếu nợ, vốn vì mong cầu chánh pháp, vì lòng chánh tín mà vào trong của Phật Pháp nên gọi là HẢO TÂM XUẤT GIA”.⁸

Người hảo tâm xuất gia như vậy có 5 tịnh đức:

- Phát tâm xuất gia, hoài bội đạo cố.
- Huỷ kỳ hình hảo, ứng pháp phục cố.
- Cát ái từ thân, vô thích mặc cố.

(Vĩnh cát thân ái, vô thích mặc cố)

- Uy khí thân mạng, tôn sung đạo cố.
- Chí cầu Đại thừa, vị độ nhân cố.

Chúng ta hãy lần lượt tìm hiểu ý nghĩa của 5 tịnh đức này:

---o0o---

1. - PHÁT TÂM XUẤT GIA HOÀI BỘI ĐẠO CỔ

(Phát tâm xuất gia vì thiết tha với đạo pháp)

Bản về sự phát tâm trong Khuyến Phát Bồ Đề tâm văn có chép “Thường văn
:

Nhập đạo yếu môn phát tâm vi thủ, tu hành cấp vụ lập nguyện cư tiên. Nguyện lập tắc chúng sanh khả độ, tâm phát tắc Phật đạo kham thành. Cầu bất phát quang đại tâm lập kiên cố nguyện, tắc tưng kinh trần kiếp y nhiên hườn tại luân hồi; tuy hữu tu hành tổng thị đồ lao tân khổ”⁹

(Từng nghe: cửa thiết yếu vào đạo lấy sự phát tâm làm đầu, việc cấp thiết tu hành đặt sự lập nguyện ở trước. Nguyện có lập thì chúng sanh có thể độ; tâm có phát thì Phật đạo mới kham thành. Nếu không phát tâm rộng lớn, lập nguyện kiên cố thì dầu trải qua trăm ngàn muôn kiếp vẫn mãi quanh quẩn trong vòng luân hồi. Dù có tu hành cũng chỉ luống công khổ sở)

Trải xem: các ngôi Phật tổ đều nhờ “phát quang đại tâm lập kiên cố nguyện” mà thành tựu Diệu quả Vô thượng Bồ Đề (như Phật Di Đà với 48 lời nguyện, Phật Dược Sư với 12 lời nguyện v.v...) và gần gũi nhất là Đức Bồ Tôn Sư Thích Ca, trong kiếp cuối cùng làm thái tử Tất Đạt Đa nhân phát tâm “tìm con đường thoát khổ cho muôn loài” mà vượt thành xuất gia, dưới cội Bồ Đề lập nguyện kiên cố mà chiến thắng ma quân thành tựu đạo quả giác ngộ.

Xem thế đủ biết: với người Xuất gia, việc phát tâm lập nguyện rất là quan trọng. Vào rừng bắt cọp hẳn phải là người có “lá gan to”, xuống đầm bắt rắn không thể là người có “túi mật nhỏ”. Thế thì, muốn thành tựu được đại sự, đều tiên quyết là phải phát khởi đại tâm. Đặc biệt, với người hảo tâm xuất gia, thì đại tâm ấy được phát khởi như thế nào? Theo Tỉnh Am đại sư, đại tâm ấy tức là 4 loại tâm nguyện: chánh, chân, đại, viên mà chúng ta đã khảo sát ở phần trên (“Các loại học đạo”). Lại nữa, theo Khởi Tín Luận, có 3 loại phát tâm:

1) Trục tâm: tâm thường chất trực, lìa các sự gièm xiêm dầy vò, hay thực hành

chánh pháp, thẳng tiến đến đạo giác ngộ.

2) Thâm Tâm: tâm sanh lòng tin sâu vào chánh pháp, vui với tất cả hạnh lành.

3) Đại bi tâm: tâm từ bi thương xót tất cả nỗi khổ đau của chúng sanh, thường

nghĩ tìm phương pháp cứu độ khiến cho chúng sanh được an vui.

Người hảo tâm xuất gia là người phát tâm ứng hợp với các loại tâm này. Tại đây, duyên do để phát khởi các tâm này là “lòng thiết tha mộ đạo và thiết tha được nắm giữ gìn giữ mỗi đạo”.

Phụ chú: Theo tự điển Thiệu Chử, chữ BỘI có 2 nghĩa : 1. Đeo, mang; 2. Nhớ mãi- Do đây mà có 2 thuyết dịch về nhóm từ “Hoài bội đạo”:

1)- Cảm mến đạo pháp.

2)- Gánh vác diệu đạo.

Để dung hợp 2 thuyết này, xin tạm dịch “Hoài bội đạo” là “thiết tha với đạo pháp”. Vì trong “thiết tha” tức đã có cảm mến; và vì đã thiết tha hẳn phải lo gánh vác.

Chữ ĐẠO ở đây chỉ cho DIỆU ĐẠO (đạo mầu), ĐẠI ĐẠO (đạo cả), đạo Giác ngộ, đạo giải thoát..., là con đường chân chánh hoàn toàn sáng suốt đưa đến bản thể của sự vật, là lý tánh tuyệt đối, lia tất cả hư vọng phân biệt. Đi theo đạo này phải là người lập công hạnh tự giác, giác tha và tiến tới giác hạnh viên mãn (noi theo con đường chư Phật đã đi). Lại nữa, cũng có thể hiểu chữ ĐẠO này là “ngôi Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng”. Trong kinh Phật thường nói Tam Bảo là phước điền là chỗ qui ngưỡng của tất cả chúng sanh. Chỉ có Tam Bảo mới đủ năng lực giúp chúng sanh thoát khỏi cái khổ sanh tử luân hồi. Giữa đêm trường tăm tối, người ta mơ ước có được ánh đèn soi đường; nổi chìm chới với giữa bể khơi, người ta mong đợi chiếc bè cứu mình khỏi chết đuối. Cũng vậy, được về nương tựa ngôi Tam Bảo, nương tựa cửa Thiền để tấn tu đạo nghiệp giải thoát là niềm hoài vọng, khát khao của người hảo tâm xuất gia. Với niềm hoài vọng thiết tha ấy, sau khi xuất gia, vị này dốc hết tâm chí học đạo, hành đạo và làm hưng thịnh đạo pháp.

Cũng vì thiết tha với diệu đạo này mà xưa kia thái tử Tất Đạt Đa khi còn ở hoàng cung đã bao đêm thức trắng”suy tư tìm觅 đạo”, khi vượt thành xuất

gia thì chẳng quảng khó nhọc “tâm sư học đạo” và khi đã giác ngộ rồi thì không từ chối nhọc mệt để “ban rải ánh đạo”. Ánh đạo mà ngài ban rải cho nhân gian đến nay đã hơn 25 thế kỷ mà vẫn còn tỏa sáng và lại càng lan rộng trên khắp toàn cầu. Tiếp nhận ánh đạo ấy cũng tức là tiếp nhận thông điệp “từ bi và trí tuệ”.

Là người lãnh thọ đạo pháp của Phật, là sứ giả của Như Lai, chúng ta có trách nhiệm lưu truyền rộng rãi thông điệp ấy. Đặc biệt, để xứng đáng là “người lãnh thọ đạo pháp của Phật” chúng ta phải tâm tâm niệm niệm lời giáo huấn sau đây của ngài:

“Bác văn ái đạo, đạo tất nan hội

Thủ chí phụng đạo, kỳ đạo thậm đại”¹⁰

(Học rộng mền đạo, đạo ắt khó gặp

Thủ chí hành đạo thì đạo kia rất lớn)

Ở thế gian, người học rộng là người thông suốt nhiều môn học, có kiến thức rộng rãi đối với các khoa: tâm lý học, thiên văn học, ngôn ngữ học, đạo đức học v.v... Trong đạo, người học rộng là người quảng kiến tam tạng giáo điển (như Bát Đại Nhân Giác chép: “...quảng học đa văn, tăng trưởng trí tuệ, thành tựu biện tài...”). Tuy nhiên, nếu học rộng nghe nhiều mà không thực nghiệm tâm linh, không ứng dụng vào việc làm, tri hành không hợp nhất, hạnh giải không tương ưng thì khó mà đến được chỗ cao tốt của đạo. Người xưa thường nói: “Tu mà kh ông học là tu mù, học mà không tu thì chẳng khác nào cái dây đựng sách”. Kẻ nào vì mền đạo mà chuyên trau dồi kiến thức, ứng dụng sở tri vào việc ngôn tránh hý luận, dựa nương vào đạo để vun bồi lợi ích cá nhân (danh vị, lợi dưỡng), không khéo kẻ ấy sẽ trở thành người phá đạo, làm hoen ố đạo và dần dần sẽ cách xa đạo. Quảng học đa văn mà không lập chí hướng thượng thì chỉ làm mồi cho ngũ dục (chạy theo dục lạc thế gian) đôi lúc lại sa vào chỗ cao tâm (tăng thượng mạn) như con thiêu thân vì ham ánh sáng mà bay tấp vào ngọn đèn khó lòng tránh khỏi cái họa bị lửa đốt. Tiếc thay cho những kẻ mãi vẫn vơ hái hoa bắt bướm ở hai bên vệ đường mà quên rằng mình định đi đâu, đâu là chỗ đến, làm uổng phí công la những người dọn đường và chỉ lối!

Người phát tâm xuất gia vì lòng “hoài bội đạo” quyết không thể là hạng người như trên mà phải là người “thủ chí phụng đạo”. Người thủ chí phụng

đạo là người biết an trú vào hạnh viễn ly, vượt khỏi phàm tình, không dám say lạc thú ở đời, hằng sống trong chánh niệm tỉnh giác, an bản thủ đạo. Gian khổ không làm cho họ sồn lòng, thử thách không làm cho họ nản chí. Ngày cũng như đêm, người “thủ chí phụng đạo” chuyên tâm hành trì thiện pháp, tự lợi tha, luôn bảo hộ đạo và sẵn sàng dâng hết thân tâm cho đạo.

“Dầu phải chịu muôn ngày gian khổ

Con dốc long vì đạo hy sinh”

Được vậy mới thực sự là người “hoài bội đạo”, là người đồng mãnh phát tâm xuất gia, xứng đáng với tịnh đức đầu tiên này.

---o0o---

2. - HUỖ KỶ HÌNH HẢO ỨNG PHÁP PHỤC CỐ

(Xả bỏ hình tướng tốt đẹp để xứng hợp với pháp phục)

Pháp phục của người xuất gia chính là pháp y là giải thoát phục, là phước điền y.

- Giải thoát phục là y mặc của người cầu đạo giải thoát. Người mặc áo giải thoát là người lìa sự ràng buộc của hoặc nghiệp, thông dong vô ngại, xa lìa quả khổ 3 cõi, không bị câu thúc bởi những hệ lụy thế gian, tùy duyên biến hóa, tự tại đối với các pháp.
- Phước điền y là đức danh của ca sa bởi vì những điều tướng của ca sa giống những mảnh ruộng phì nhiêu. Ruộng có ý nghĩa “sinh trưởng” khiến cho mình và người đều được lợi ích. Như người nông phu gieo giống thì việc thu hoạch có hy vọng.

Tăng Huy ký chép: “Bờ đê giữ nước làm tăng trưởng mạ xanh để nuôi sống con người, rộng pháp y thấm nhuần bốn thứ nước lợi ích làm tăng trưởng gốc mạ ba thiện căn, nuôi lớn pháp thân tuệ mang”¹¹

Với những ý nghĩa trên, 2 chữ pháp phục là từ dùng để chỉ cho pháp y mà người xuất gia mặc khi hành lễ (theo Bắc tông) hoặc mặc cả khi đi đường

(theo khát sĩ). Bất luận là y 5 điều (An-đà-hôi) hay 7 điều (Uất-đa-la-tăng) hay 9 điều (Tăng-già-lê) thì 2 câu đầu của bài kệ trước pháp y vẫn là:

“Thiện tai giải thoát phục

Vô thượng phước điều y”

(Lành thay áo giải thoát

Áo ruộng phước vôthượng)

Điều này nhắc nhở chúng ta rằng: người mặc pháp y phải là người ly triền thoát phục, xứng đáng là ruộng phước cho chúng sanh gieo giống lành gặt quả tốt.

Không riêng gì pháp y (mặc khi hành lễ), ngay cả trang phục bình thường, người xuất gia khi mặc đều hướng tâm đến việc tăng trưởng các thiện căn (vô tham, vô sân, vô si):

- “Nhược trước thượng y - Đương nguyện chúng sanh
Hoạch thắng thiện căn - chí pháp bi ngạn
- “Trước hạ quần thời - Đương nguyện chúng sanh
Phục chư thiện căn - Cự túc tâm quý”
- (* Bằng mặc áo trên - Cầu cho chúng sanh
Đặng căn lành tốt - Đến pháp bờ kia
- * Khi mặc quần dưới - Cầu cho chúng sanh
Mặc các căn lành - Khảm đủ xấu hổ)

Theo đó mà suy: áo pháp của Phật hình thức tuy thô sơ, đạm bạc, nhưng kẻ tầm thường đâu dễ mặc được!

Lại nữa, trong một ý nghĩa sâu xa, thì “pháp phục” của Phật là một chiếc áo vô hình không được may bằng vải. Giả như có may bằng vải thì vải ấy không hề được dệt bằng chỉ bằng tơ mà là lại dệt bằng các “thiện công đức”. Áo pháp ấy tức là áo thiện pháp: áo nhẫn nhục, áo tâm quy.

- Trong kinh Pháp Hoa, khi nhắc đến việc “người hoằng pháp phải vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi toà Như Lai”, Đức Phật đã tuyên bố “nhẫn nhục” là Pháp y của ngài qua đoạn kệ:

“Từ bi lớn làm nhà

Y nhu hoà nhẫn nhục

Các pháp không làm tòa “¹²

- Trong kinh Di Giáo, khi thuyết minh thắng hạnh của “tâm quý” Đức Phật đã nói:

“Tâm si chi phục ư chư trang nghiêm tối vi đệ nhất.

Tâm như thiết câu năng chế nhân phi pháp”¹³

(Áo mặc hổ thẹn, đối với các thứ trang sức rất là hơn hết

Hổ thẹn ví như móc sắt có thể ngăn ngừa sự phi pháp của người)

Qua đây, chúng thấy rằng: Pháp phục của người xuất gia có hai loại:

1-Pháp phục là Thiên Pháp y: tức chỉ cho y cắt rọc, vải thô

sơ, nhuộm màu hoại sắc có những đường viền như những thửa ruộng. Mặc y này là người sống với hạnh thiểu dục tri túc, chuyên tu tạo pháp lành hầu xứng đáng là ruộng phước cho nhân gian.

2-Pháp phục là Thiên Pháp: áo pháp này giúp người học đạo trang nghiêm pháp thân, đi theo khuynh hướng “bội trần hiệp giác”.

Chính vì muốn làm ruộng phước cho nhân gian, tăng trưởng các thiện pháp, nuôi lớn giới thân tuệ mạng, ngược dòng sanh tử thuận bờ Niết Bàn, người

xuất gia huỷ bỏ những hình thức trang sức tốt đẹp ở thế gian, cạo tóc nhuộm áo, theo thầy học đạo.

Kinh Di Giáo có đoạn chép:

“Nhữ đẳng Tỳ kheo đương tự ma đầu, dĩ xả sức hảo, trước hoại sắc y, chấp trì ứng khí, dĩ khát tự hoạt, tự kiến như thị, nhược khởi kiêu mạn, đương tật diệt chi”.¹⁴

(Tỳ kheo các ông! Hãy tự xoa đầu, đã bỏ những đồ trang sức tốt đẹp, mặc áo hoại sắc, mang bình bát để khát thực nuôi mình, tự thấy như vậy, nếu còn khởi kiêu mạn phải mau diệt nó đi)

Đoạn kinh trên cho thấy: người xuất gia sở dĩ “huỷ kỳ hình hảo” chính là để làm người “tâm hình dị tục” (thân và tâm đều khác với người đời). Thân khác tục nhắc nhở ta phải sống một nếp sống “bạt tục siêu quần”. Tâm khác tục không cho phép ta vọng khởi những pháp uế nhiễm, hạ liệt như phàm tình. Đây chính là nếp sống hướng thượng tuyệt vời mà Tổ Qui Sơn cũng đã từng đề cập trong Cảnh sách văn:

“Phù xuất gia giả, pháp túc siêu phương, tâm hình dị tục, thiệu long thánh chủng, chân nhiếp ma quân, dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu”.

(Luận người xuất gia là người cất bước đến cõi siêu việt, thân tâm khác tục, nổi thạnh dòng Phật, nhiếp phục ma quân, mong đền bốn ơn, cứu giúp ba cõi).

Huống nữa, những hình thức trau tıra trang sức của thế gian dễ khiến con người đắm đuối trần cảnh, tăng trưởng tham dục, khó lòng tận tuỵ đạo giải thoát. Loại bỏ những thú ấy, ta mới an nhiên với những nếp sống phạm hạnh hướng thượng ly dục của người con họ Thích, xứng hợp với áo pháp mà mình đang mặc.

Xưa kia, đức Bổn Sư từ phụ sau khi vượt hoàng thành đến bờ sông Anoma thì hoàng bào, ngọc đá, bảo kiếm v.v... trở thành những thứ thừa thãi. Từ địa vị cao quý của một vị vương giả, ngài hạ mình xuống làm một kẻ khát sĩ lang bạt không nhà. Đệ tử phó pháp của ngài, trưởng lão Ca Diếp từng là con nhà cự phú sống trong nhung gấm lụa là thế mà khi theo Ngài xuất gia lại tự vui long với nếp sống khổ hạnh “mặc y chàm vá”, chuyên khát thực ở những nhà nghèo và nơi trú ngụ thường là những bãi tha ma.

Những người y cứ vào hình thức thường cho rằng đệ tử Phật là những kẻ nghèo. Họ đâu biết rằng “bên trong những chiếc áo chàm và” ấy là cả một kho châu báu vô giá mà kẻ phàm phu không sao có được. Hãy theo chân Ngài Vĩnh Gia Huyền Giác đến mà tham quan kho báu ấy:

“Cùng Thích tử khẩu xưng bần

Thật thị thân bần đạo bất bần

Bần tắc thân thường phi lữ hạt

Đạo tắc tâm tàng vô giá trân

Vô giá trân dụng bất tận

Lợi vật ứng cơ chung bất lận

Tam thân tứ trí thể trung viên

Bát giải lục thông tâm địa ẩn”¹⁵

(Cùng Thích tử miệng xưng nghèo

Rõ thực thân nghèo, đạo chẳng nghèo

Nghèo ắt thân thường manh áo chắp

Đạo ắt tâm hằng châu báu đeo

Châu báu đeo dùng chẳng hết

Ba thân bốn trí, thể tròn viên

Tám giải sáu thông, tâm ẩn hiệp)

Đây! Kho báu của người xuất gia là như thế đây. Nó không phải là ngọc ngà châu báu mà người thế gian có thể làm đồ trang sức hay dùng làm vật đổi chác nhưng lại có thể làm chuỗi anh lạc để trang nghiêm pháp thân (giới) khiến cho người xuất gia thân tuy mặc áo vải thô sơ mà vẫn rạng rỡ bởi

“đường đường tăng tướng dung mạo khả quan”. Kho báu của thế gian thường được bảo quản kỹ càng, đêm ngày người ta lo âu sợ kẻ trộm; nhưng kho báu “Thất thánh tài” của người xuất gia thì cửa mở quanh năm luôn được ban rải để cứu tế cho những kẻ nghèo phước đức, nghèo trí tuệ. Đây cũng chính là kho báu mà Đức Phật hứa sẽ ban cho chú bé La Hầu La khi chú ấy nghe lời mẹ đến vò vãnh “xin cha cho thừa kế gia tài”. Ôi! Gia tài Thánh pháp của đấng pháp vương đâu riêng gì La Hầu La (trưởng tử của Ngài) được hưởng. Bất cứ người nào hể đi theo con đường tam vô lậu học mà Ngài hướng dẫn, đến được “bảo sở” thì mặc tình “sử dụng của báu”.

Tuy nhiên, như Kinh Pháp Hoa nói “muốn đến Bảo sở” phải vượt qua 500 do tuần đường hiểm. con đường hiểm nạn sanh tử này đầy những : gai độc “tham ái”, hố sâu “dục vọng”, giặc cướp “phiền não”... muốn vượt khỏi chốn đó đâu phải dễ dàng. bởi vậy, Phật dạy người xuất gia trong bước đầu học đạo phải sống một nếp sống đơn giản, ly khai ngũ dục lạc của thế gian, dồn hết tâm trí để “cứu lửa cháy đầu”. Như con cá biết tránh né nôm lờ, như con ruồi lánh xa hũ mật mới thoát khỏi cái họa mất mạng. Loại bỏ những lạc thú tạm bợ của phàm tình mới có thể thông dong đến “Bảo sở”. Đây là ý nghĩa của việc “Huỷ kỳ hình hảo”.

Đặc biệt, chữ HÌNH HẢO còn có nghĩa là: hình vóc tốt đẹp (vẻ đẹp thuộc hình hài). Việc “cạo tóc” vừa biểu ý “đoạn trừ trần lao phiền não” vừa để giảm bớt cái vẻ đẹp hình hài. Không trang điểm thêm thì còn dễ chấp nhận chứ làm bớt đi cái vẻ đẹp thì người thế tục khó mà cam tâm. Ấy vậy mà người hảo tâm xuất gia lại là người sẵn lòng làm việc khó làm này. Đọc “Góp nhặt cát đá”, ta không không khỏi cảm động và nể phục trước tấm gương “huỷ kỳ hình hảo” của Ryonen. Ryonen (một cô gái Nhật) đã đi khắp các Thiền Viện xin được xuất gia nhưng đều bị từ chối với lý do “sắc đẹp của nàng chỉ gây thêm phiền”. Để đạt chí nguyện, Ryonen đã không ngần ngại đặt bàn ủi nóng lên mặt mình khiến nhang sắc mỹ miều ấy mất đi vĩnh viễn. Thiền sư Hakuo đã nhận nàng làm đệ tử. Phía sau tấm gương soi, Ryonen đã ghi lại những dòng hồi tưởng:

“Trong khi hầu hạ hoàng hậu yêu quý, ta đã đốt hương để ướp thơm những áo quần tuyệt đẹp của ta.

Bây giờ muốn làm một tên ăn mày không nhà, ta đốt mặt ta để được bước vào Thiền viện”¹⁶

Làm việc này, Ryonen đã chứng tỏ hảo tâm xuất gia của mình: sẵn sàng “huỷ bỏ hình tướng tốt đẹp” (đức thứ hai) để nhập pháp môn, đồng thời cũng cho thấy nàng đã “xem thương thân mình vì tôn sùng” (đức thứ tư).

Qua đây, chúng ta thấy rằng: người xuất gia đã chấp nhận việc “xả bỏ hình tướng tốt đẹp” để họ đạo giải thoát thì phải sống sao cho ứng hợp với áo pháp mà mình đang mặc. Đừng chạy theo văn minh thời đại mà để cho áo pháp giải thoát của mình phải nhuốm “bụi trần lao”.

---o0o---

3. - CẮT ÁI TỪ THÂN, VÔ THÍCH MẶC CỐ

(Cắt đứt sợi dây thân ái, vì không còn thân sơ)

Thế gian có nhiều người cho rằng:

“Tu đâu bằng tu tại gia

Thờ cha kính mẹ mới là chân tu”.

Phật Giáo không hoàn toàn bác bỏ điều này bởi lẽ Đức Phật cũng đã từng nói: “Hiếu tâm tức thị Phật tâm, hiếu hạnh vô phi Phật hạnh” (tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh của Phật). Xưa kia, đức Phật từng khuyến khích đệ tử của Ngài (tôn giả Mục Kiền Liên) thiết Vu Lan bồn hội cứu vong mẫu thoát cảnh u đồ. Bản thân Ngài từng về Ca-Tỳ-La-Vệ thuyết pháp độ hoàng thân. Vua cha ngài trước khi băng hà đã chứng được sơ quả. Ma-ha-ba-xa-ba-đề, Da-du-đà-la, La-hầu-la, Na-đà, A-Nan...những người thân của Ngài cũng được ngài độ cho xuất gia và lần lượt dự vào dòng Thánh (“nhất nhân thành đạo cứu huyền thăng” đích thực là nghĩa như vậy). “Đại phương tiện Phật báo ân kinh”, “Vu Lan Bồn kinh”, “Báo hiếu phụ mẫu ân kinh” là những chứng minh hùng hồn: đạo Phật cũng là đạo hiếu. Người học Phật tu theo Phật phải là người con chí hiếu. Việc thờ cha kính mẹ cũng là một trong những hạnh tu. Tuy nhiên, nếu cho “tu tại gia” là tuyệt hảo thì quả là chưa thấy được chân giá trị của đời sống xuất gia.

Hãy thử đọc dòng suy tưởng của một vị sơ tâm nhập đạo qua đoạn kinh như sau:

“Đời sống gia đình đầy những triền phược, con đường đầy những bụi đời. Đời sống xuất gia phóng khoáng như hư không. Thật rất khó cho một người ở gia đình có thể sống theo phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh, trắng bạch như vỏ ốc. Vậy ta nên cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia từ bỏ gia đình”¹⁷

Kinh Tâm Địa Quán, Phẩm Yếm Xả, đức Phật cũng có nói:

“Tại gia bức bách như lao ngục

Muốn cầu giải thoát rất là khó

Xuất gia thư thái như hư không

Tự tại vô vi k hời ràng buộc”¹⁸

Gia đình quyền thuộc là xiềng xích giam hãm ta trong ngục tù “vị thân vị kỷ”. Phá tan xiềng xích đó, vượt khỏi ngục tù đó mới thấy rõ được bầu trời chân tánh rộng lớn như thế nào. Việc “Cát ái từ thân” của người xuất gia chính là hình thức phá xiềng xích, vượt ngục tù.

Chữ THÂN nếu hiểu theo nghĩa hẹp thì là: song thân (cha mẹ), lục thân (cha, mẹ, anh, em, vợ, con), còn nghĩa rộng của nó là chỉ chung thân bằng quyền thuộc.

Chữ ÁI tức là ái hệ, ái phược, ái kết, là sợi dây ái n hiễm của phàm tình. Đó là sự trói buộc của lòng thương, nó ràng rịt con người vào vòng ưu bi khổ não, nó thắt buộc lấy thân tâm con người không cho được tự do tự tại. Trong một nghĩa sâu hơn thì Ái là một chi phần trong Thập nhị nhân duyên, là đầu mối của sanh tử. Kinh Tứ thập nhị chương, Đức Phật từng khẳng định: “Sử nhân ngu tệ giả, ái dữ dục dã”. (Cái khiến cho người ta ngu tối và khuất lấp là ái và dục). Ái và dục là nguyên nhân làm xáo trộn làm rối ren, khiến những chất uế trược trong lòng hưng khởi lên. Người tu hành nếu chưa đoạn được ái và dục thì không sao thấy được đạo. Chính vì muốn chặt đứt vòng quay sanh tử, vượt khỏi nhà lửa tam giới mà người xuất gia “cát ái từ thân”. Tuy nhiên, đừng vội y cứ vào đây mà cho người xuất gia là người hoàn toàn không gia đình, không quyền thuộc, không tình cảm. Hãy nghe một du tăng nói về đời sống xuất gia của mình:

“Đời tu sĩ bốn phương trời rảo bước

Cõi ta bà đâu cũng là nhà ta.

Một mình đi với bình bát ca sa.

Trong khắp chôn, muôn loài là quyến thuộc”.

Ôi! Nếu từ bỏ gia đình quyến thuộc chỉ vì một lẽ duy nhất “sống cho riêng mình” thì còn gì là ý nghĩa “vô ngã vị tha” của đạo Phật? Nếu nói người xuất gia là người không tình cảm thì sao có câu “Phật thương chúng sanh như mẹ hiền thương con”? Kinh Thập Địa có chép: “Vào gia đình chư Phật là nhận lấy và giáo hóa hết thảy muôn loài làm quyến thuộc của mình”. Trên cơ sở này, chúng ta thấy rằng: người xuất gia từ bỏ gia đình quyến thuộc hạn hẹp là để trải lòng sống với đại gia đình, đại quyến thuộc. Không lập gia đình vì phải phụ trách một đại gia đình gồm toàn thể chúng sanh như con chim từ bỏ tổ ấm nhỏ bé là để tung đôi cánh rộng xông lướt trên nền trời bao la. Giam mình trong “vành đai kiềm tỏa” của gia đình thì khó lòng thực hiện chí cao hạnh cả. Tình yêu gia đình làm chướng ngại tình thương rộng lớn.

Khi đã khư khư cố chấp: đây là cha mẹ mình, là anh chị em mình, là con cháu mình... ta dễ dàng thờ ơ trước nỗi khổ của những người xung quanh. Cái gia đình như thế, cái tình thương như thế làm sao xứng hợp với tâm lượng lợi tha quảng đại của người xuất gia? Bởi vậy, trong quyền Tăng già Việt Nam, Hòa thượng Trí Quang đã khẳng định: “Người xuất gia chỉ rộng lớn được khi không còn phân chia muôn loài là phải hay không phải thân thuộc của mình. Tình thương của người xuất gia không có điều kiện, không hướng về một chỗ, tình thương ấy ở trong phát ra chứ không phải ở ngoài sinh vào. Trước mắt người xuất gia, tất cả muôn loài đều bình đẳng trong đau khổ mà bản phận của họ là phải cô thân độc ảnh để nhiếp hóa tất cả”.¹⁹

Cũng chính vì thấy “muôn loài đều bình đẳng trong đau khổ”, vì muốn “cô thân độc ảnh để nhiếp hóa tất cả” nên thái tử Tất Đạt Đa đã thực hiện “một chuyến đi vĩ đại”. thành Ca-Tỳ-La lúc nửa đêm cách đây hơn 2500 năm đã chứng kiến chuyến đi lịch sử thiêng liêng này, cuộc chia ly đầy cảm động này. Không gian cô tịch như chuẩn mình xúc cảm trước những lời tha thiết của đấng Đại Hùng Lực, Đại Từ Bi:

“Hỡi nhân loại đang quần quai đau thương, hỡi cõi đời sầu khổ! Vì các người mà ta dành bỏ tuổi măng tơ, bỏ ngôi báu, bỏ những ngày vàng và đêm

ngọc, gởi cánh tay bám víu của người vợ hiền, cắt ngang tình yêu mãnh liệt của phụ vương và xa lánh đứa con thơ đang nằm trong bụng mẹ. Hỡi phụ hoàng, hiền thê, bào nhi và xã tắc! Xin hãy gắng chịu đựng sự chia ly này cho đến ngày tôi tìm ra ánh đạo”²⁰

Ôi ! Ánh đạo vàng mà ngài ban rải cho nhân loại sau bao năm khổ hạnh chốn rừng sâu há chẳng đã được đổi bằng cả một sự hy sinh to lớn? Thế nhân nếu đã ca ngợi những anh hùng “vì nhục nước quên thù nhà” thì cũng nên trân quý đối trước người xuất gia, những bậc “xuất thế anh hùng” vì hạnh phúc an lạc của muôn vạn nhà mà không thể cột chân trong một ngôi nhà (dẫu rằng đó là ngôi nhà thân thương triu mến nhất!) Ôi! Chúng sanh từ vô lượng kiếp đến nay đã từng là cha mẹ, anh chị em thân thuộc của nhau, vậy thì tình thương yêu đâu thể chỉ gói gọn trong một gia đình mà đủ!

Qua đây, chúng ta thấy rằng: trong một ý nghĩa rộng lớn, người xuất gia là người cắt đứt mọi sợi dây trói buộc của phàm tình, phá vỡ bức tường thành vọng chấp ngã và ngã sở. Người ấy không còn là sở hữu của quốc gia nào, giai cấp nào, gia đình nào hay của riêng một người nào. Người xuất gia là người trải lòng sống với bốn tâm vô lượng (từ, bi, hỷ, xả) của bậc Thánh, lấy “tam thiên đại thiên thế giới” làm nhà, “tứ thánh lục phàm” thầy là quyến thuộc. Tình thương của người xuất gia không phải là thứ tình uỷ mị mà người ta có thể đong đầy hay phong kính trong một trái tim, một tâm hồn mà là thứ tình trong sáng, lan tỏa, trải rộng không bến bờ. Đúng như Hòa thượng Nhất Hạnh đã viết:

“Hiển tặng niềm vui mà không gây khổ luỵ là TỪ. chuyển hóa khổ đau là BI. Tình thương mà không hệ luỵ, tình thương mà trong đó tự do còn được bảo trì nguyên vẹn là XẢ. Trong tình thương này, những người thương chỉ hiển tặng cho nhau niềm vui mà không bao giờ kéo nhau vào vòng bi luỵ, đó là HỖ. Chính vì muốn thương với tình thương màu nhiệm ấy mà ta đã phát nguyện sống đời xuất gia”.

---o0o---

4. - ỦY KHÍ THÂN MẠNG, TÔN SÙNG ĐẠO PHÁP

(Xả bỏ thân mạng vì tôn sùng đạo pháp)

Thân mạng là cái mà người đời yêu quý vô cùng. Người ta chẳng ngại bận rộn nhọc nhằn để cung phụng cho thân được “mặc đẹp ăn sang”, thường bồn

ba vất vả để cầu cạnh cho thân có được chỗ ngồi cao quý. Mãi mê nâng niu chịu chuông vóc huyễn người ta hầu như quên hẳn: “mình sống để làm gì?” và đôi khi lại tỏ thái độ “tham sanh úy tử” (ham sống sợ chết).

Ôi! Con người ta sinh ra trên đời đâu phải chỉ để ăn để ngủ rồi già rồi chết. Con người còn phải sống như thế nào đó có để cuộc sống này có ý nghĩa, có giá trị. Văn Thiên Tường, một triết gia Trung quốc đã từng bày tỏ quan điểm sống tích cực của mình.

“Nhân sinh tự cổ thùy vô tử?

Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh”

(Người đời từ trước ai không chết?

Cốt để long sơn rọi sử xanh)

Với ông, cái chết đã là một qui luật tất yếu không ai tránh khỏi, thế thì: hãy tranh thủ làm điều tốt đẹp trước khi chết để có thể lưu lại chút gì tốt đẹp sau khi chết. Quan điểm này đã vạch ra hướng sống cao đẹp cho kẻ sĩ. Quả thật, con người sống trên đời không ai có thể lẩn tránh được cái chết. Tuy nhiên, có những cái chết âm thầm vô danh như cây cỏ, có những cái chết để lại tiếng như nghìn đời, có những cái chết lưu lại danh thơm muôn thuở. Người có tinh thần thượng võ của kẻ sĩ, khi phải chọn lựa, sẽ không ngần ngại để chọn cái chết loại thứ ba; và bằng mọi giá họ luôn bảo trì triết thảo của mình. Đối với những người này thì: “Chết đứng hơn sống quỳ, chết vinh hơn sống nhục” và họ sẵn sàng “Sát thân thành nhân, xả sanh thủ nghĩa”. (Xả bỏ thân mạng để giữ tròn nhân nghĩa).

Vượt lên trên phạm tình thế gian, người hảo tâm xuất gia là người “xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo”. Thú vui vật chất không ràng buộc được thân họ, danh thơm tiếng tốt không phải là mục đích sống của đời họ. Cái mà họ tôn sùng, ngưỡng vọng là cái đạo vô vi, đạo giải thoát - một cái đạo “không dựng xây mà vẫn sừng sững nguy nga”, “không tô điểm mà vẫn rõ ràng xán lạn.” Con đường để đi đến cái đạo màu nhiệm này chính là con đường trung đạo “không bất cập cũng không thái quá”. Đức Phật Thích Ca, bậc đạo sư của họ đã từng chỉ dạy: từ nơi thân này có ra sự sanh khởi thế giới (khổ) thì cũng chính từ thân này mà có ra sự đoạn diệt thế giới (khổ diệt). Ngay nơi thân sanh tử này tiềm tàng thể tánh giác ngộ. Bởi vậy, Đức Phật không chủ

trương “hành thân hoại thể” theo lối tu ép xác khổ hạnh mà khuyến khích hộ trì xác thân để tăng tiến đời sống phạm hạnh. Người xuất gia học đạo “trên xin giáo pháp của Phật để trưởng dưỡng giới thân tuệ mạng; dưới xin cơm đàn việt để duy trì huyễn thân, mượn nó làm phương tiện để tu hành. Thấu được thân ngũ uẩn là pháp duyên sinh như huyễn: “Sống chết là việc đi về”, “sinh như đắp chăn Đông, tử như cởi áo Hạ”, “sinh tử khứ lai đô thị mộng”...nên người xuất gia đối với thân này, tùy duyên tùy thời mà có cách ứng xử hài hòa thích nghi. Đặc biệt, khi cần thiết phải bỏ thân mạng để thủ trì phạm hạnh, để bảo toàn giới thể thì họ cũng chẳng do dự để mà “cởi trả chiếc áo Hạ” ấy.

Lật lại những trang sử Phật Giáo, chúng ta không khỏi cảm phục trước gương xả thân cầu đạo của chư vị tiền bối đứng đầu là đức Bổn sư từ phụ. Từ bỏ điện ngọc cung vàng, trên con đường tìm đạo, bước chân vương giả của Ngài đã đạp bằng mọi “hiểm trở gai góc”; tâm thân ngày ngọc của ngài từng phải chịu đựng “những ngọn nắng cháy thịt, những trận mưa rách da của xứ Ấn Độ”. Sau bao năm trời khổ hạnh gói tuyết nằm sương chịu đói chịu khát mà mục đích chưa đạt, nơi cội Bồ Đề, ngài đã trải tòa cỏ lập kiên cố nguyện: “Nếu không đắc đạo thì dù thịt xé nát xương tan quyết không rời khỏi tòa này” (Ngã kim nhược bất chứng đắc vô thượng Bồ Đề, mình khả toái thị thân chung bất khởi thủ tọa) ²¹

Chư vị cao tăng ở Trung quốc trên đường “nhập Trúc cầu pháp” đã trải qua biết bao gian khổ hiểm nguy. Nhiều vị phải bỏ mình khi chưa thỉnh được kinh về Đông độ. Thử đọc mộ đoạn trong “Phật Quốc Ký” của ngài Pháp Hiền để hình dung phần nào nỗi gia khổ của tiền nhân:

“Sa hà trung hữu ác quỷ, nhiệt phong, ngộ tắc gia tử vô nhất toàn giả; thượng vô phi điều, hạ vô tảo thú, biến vọng cực mục, dục cầu độ xứ tắc mạc tri sở nghĩ, duy dĩ tử nhân khô cốt vi tiêu xỉ” ²²

(Trong sông cát (sa mạc) có nhiều quỷ dữ, gió nóng, gặp phải thì đều chết, không một người toàn tánh mạng. Sa mạc đó, trên không có chim bay, dưới không có thú chạy, nhìn mỗi mắt cũng không suốt, muốn tìm nẻo đi thật vô phương suy tính, chỉ còn biết nương vào xương cốt người chết làm cờ nêu để tiến bước).

Pháp Sư Huyền Trang đời Đường trong chuyến Tây du cũng đã từng trải qua những đoạn đường cam go nguy hiểm tương tự như thế.

Đó là đoạn đường “Sa mạc mênh mông, ngày chỉ có ánh nắng gay gắt của mặt trời, đêm chỉ có ánh mờ mờ của các vì sao, cảnh cô độc thật ghê gớm...”

Đó là đoạn đường “Cát bụi mù mịt, chạm vào da thịt chỗ nào thì muốn cháy chỗ đó”

Đó là đoạn đường có núi cao nguy hiểm: “ngọn đụn trời, tuyết phủ”, băng đóng quanh năm, những cơn giong tuyết luôn châu chực sẵn.

Đó là đoạn đường vòng Đại Tuyết Sơn “mây như đặc lại, tuyết bay loạn suốt ngày, không bao giờ thấy ánh mặt trời, đường cheo leo không có chỗ nào phẳng... Có khi nào phải qua những chiếc cầu kết bằng mây đọng đưa ở trên không, chỉ vô ý một chút là té xuống vực thẳm thác đổ ào ào”²³

Chỉ nghe kể lại thôi mà chúng ta đã cảm thấy khiếp sợ, lo ngại biết dường nào. Thế mà, Pháp Sư Huyền Trang đã vượt qua những đoạn đường hiểm nguy như thế cũng như khắc phục mọi chướng ngại khác để hoàn thành “một công cuộc thịnh kinh vô tiền khoáng hậu của nhân loại”. Đã có lúc, ngài chịu khát bốn năm ngày liền “không một giọt nước thấm môi, lưỡi sưng, môi nứt, mắt mờ sức kiệt”. Đã có lúc ngài chịu đói chịu lạnh, leo núi trèo đèo, mạng sống gần như “nghìn cân treo sợi tóc”. Với nghị lực phi thường, ngài đã bất chấp tất cả và quyết định “Thà đi về phương Tây mà chết còn hơn là trở về hướng Đông mà sống”. Tinh thần “cần cầu đạo pháp chẳng quý tiếc thân mạng” của Ngài cổ kim hiếm ai bì kịp.

Xem thế đủ thấy người xưa vì trọng đạo pháp nào có tiếc gì tấm thân. Chẳng những thế, trường hợp bức bách không còn cách nào khác, có vị đã sẵn sàng tự hủy thân để bảo trì giới thân tuệ mạng. Trong sơ Đẳng Phật học giáo khoa thư, bài “Trình khiết nhi tử” có chép câu chuyện: một chú Sa di tướng hảo trang nghiêm nhân khi đến nhà thí chủ khát thực gặp phải nạn “Ma Đãng Già” (bị thiếu nữ nài ép làm điều bất chính); không còn cách thoát còn cách thoát thân, chú đã tự đâm cổ mà chết. Thi thể của chú sau đó được đưa về kinh đô hỏa táng trọng hậu. Mọi người hết long quý kính chú chính vì câu di ngôn được viết bằng máu của chú còn lưu lại trên vách: “Ngã ninh xả mạng, bất hủy Phật giới” (Ta bà xả bỏ thân mạng, quyết không hủy phạm giới của Phật).

Trên đây đã nói về các gương “vì đạo pháp quên thân mình” của tiền nhân. Theo đó mà suy: Đối trước sự nghiệp thiêng liêng, lý tưởng cao cả thì thân

mạng trở thành một thứ nhỏ nhoi không đáng kể. Người đời từng nói: trong hoàn cảnh bất đắc dĩ, phải biết bỏ ngón tay để cứu bàn tay, bỏ bàn tay để cứu cánh tay, bỏ cánh tay để cứu thân mình; thậm chí phải biết bỏ thân mình để giữ lấy đạo nghĩa. Vẫn biết “được thân người là khó” nhưng “gặp Phật Pháp” lại là điều khó hơn. Người trí, khi cần thiết phải biết hy sinh tiểu tiết để thành tựu đại sự. Kẻ sĩ ở đời còn biết quên mình vì tiết tháo. Bậc “xuất thế anh hùng” há lại vì quý chuộng thân mạng mà xem nhẹ đạo pháp hay sao?

---o0o---

5. - CHÍ CẦU ĐẠI THỪA VI ĐỘ NHÂN CỐ

(Chí cầu Đại thừa, vì cứu độ chúng sanh)

Trong văn Sám hối có đoạn chép: “Ngã kim phát tâm bất vị tự cầu nhân thiên phước báo, Thanh Văn, Duyên Giác, nãi chí Quyền thừa chư vị Bồ Tát, duy y Tối thượng thừa Bồ Đề tâm. Nguyên dữ pháp giới chúng sanh nhất thời đồng đác A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-Bồ-Đề” (con nay phát tâm không vì riêng cầu cho mình phước trời người, các quả vị: Thanh Văn, Duyên Giác nãi đến Quyền thừa Bồ Tát. Chỉ hướng về Tối thượng thừa mà phát tâm Bồ Đề. Nguyên cùng pháp giới chúng sanh đồng một lúc chứng quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Tối thượng thừa ở đây tức chỉ cho Phật Thừa, Đại thừa.

ĐẠI THỪA: tiếng Phạn là Mahayana, Trung hoa dịch âm là Ma ha diên, dịch nghĩa là Đại thừa.

Đại thừa là pháp rộng lớn, siêu việt cả thời gian và không gian (thụ cùng tam tế, hoành biến thập phương), có khả năng lợi ích nhiều người, giúp chúng sanh và Bồ Tát thành tựu Phật quả (ví như cỗ xe lớn có thể chuyên chở được nhiều người). Theo quan điểm của ngài Đức Thanh, Đại thừa có 5 nghĩa:

1)- Vì đối với TIỂU nên gọi là ĐẠI

- Tiểu tâm đối với Đại Tâm
- Tiểu trí đối với Đại trí

- Tiểu Pháp đối với Đại pháp.
- Tiểu hạnh đối với Đại hạnh
- Tiểu nguyện đối với Đại nguyện.
- Tiểu quả đối với Đại quả

2)- Có khả năng đưa đến Phật quả.

3)- Là chỗ y cứ của chư Phật

4)- Là chỗ y cứ của chư Bồ Tát, Đại sĩ

5)- Là pháp rộng lớn cao siêu.

Cũng vì câu Đại thừa này mà xưa kia khi vượt thành xuất gia, thái tử Tất Đạt Đa đã phát 4 đại nguyện: ²⁴

- Nguyện tế độ chúng sanh khỏi nguy đôn tai ách.
- Nguyện trừ hoặc chướng cho chúng sanh
- Nguyện đoạn trừ tà kiến giúp chúng sanh
- Nguyện độ chúng sanh khỏi vòng khổ hải.

Giáo pháp của các đạo sĩ: Bạt-Già, A-La-Lã, Uất-đầu-lam-phát v.v... không sao làm thỏa mãn chí nguyện của Ngài. Bởi vì: chí của Ngài là chí cầu Đại thừa, nguyện của Ngài là nguyện “cứu độ quần sanh”, và quả của Ngài chứng phải là quả vô thượng Bồ Đề.

Sau Phật diệt độ, cũng với cái chí ấy, một hàn sĩ từ đất Lãnh Nam đã lặn lội 30 dặm đường đến gõ cửa thất Huỳnh Mai để trình bày sở nguyện: “Chỉ cầu là Phật, không cầu việc gì khác”. Hàn sĩ đó không phải ai xa lạ, chính là lục tổ Huệ Năng, một người danh chấn sơn môn với kỳ tích “Một chữ không biết viết mà thuyết pháp độ sanh lợi ích vô số kể”. Đệ tử của Ngài, những vị như: Thanh Nguyên, Nam Nhạc Hoài Thượng, Thần Hội, Huyền Giác v.v... đều là những bậc pháp khí, long tượng chốn Thiền Môn

Đạo nghiệp của Phật tổ sở dĩ huy hoàng xán lạn chính là nhờ ở chí cao nguyện rộng, nghị lực phi thường. Đọc Bát Đại Nhân Giác Kinh, chúng ta không khỏi cảm phục trước đại nguyện “vào đời độ sanh” của chư vị Bồ Tát..

“Sanh tử xí nhiều

Khô não vô lượng

Phát Đại thừa tâm

Phổ tế nhất thiết

Nguyện đại chúng sanh

Thọ vô lượng khổ

Linh chư chúng sanh

Tất cánh đại lạc”

(Đệ bát giác tri)

(Sinh tử thiêu đốt, khô não vô lượng, phát tâm Đại thừa, độ khắp tất cả, nguyện thay chúng sanh, chịu vô lượng khổ, khiến các chúng sanh, được an lạc rốt ráo)

Nói theo công hạnh của Phật Tổ và Bồ Tát Đại sĩ, người hảo tâm xuất gia là người có chí nguyện hướng thượng tuyệt vời.

“Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương tâm hình dị tục, thiệu long Thánh chủng, chấn nhiếp ma quân, dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu”²⁵

(Luận người xuất gia là người cất bước đến cõi siêu việt, thân tâm khác tục, nổi thạnh dòng Phật, nhiếp phục ma quân, mong đền bốn ơn, cứu giúp ba cõi).

Với chí nguyện hướng thượng tuyệt vời này, người xuất gia như một viên dũng tướng tự trang bị cho mình “áo giáp tinh tấn” và “thanh gươm trí tuệ”,

xông xáo vào trận địa phiền não, đối đầu với những đại tặc “tam, sân, si”. Người đời vì đền ơn Vua mà chẳng ngại trải thân ngoài trận mạc để diệt giặc an dân. Người xuất gia vì báo ân Phật mà mở lòng bi mẫn bạt tể tam đồ. Càng nhớ đến công ơn khai sáng đạo mầu của đức Bổn Sư từ phụ, người xuất gia càng tâm tâm niệm niệm “Phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Phật”. Bởi lẽ:

“Giả sử đánh đỏi kinh trần kiếp

Thân vi sàng tòa biến tam thiên

Nhược bất hoằng pháp độ chúng sanh,

Tất cánh vô năng báo ân đã”²⁶

(Giả sử đầu đội trăm ngàn kiếp

Thân làm giường tòa khắp(cõi) tam thiên

Nếu không hoằng pháp độ chúng sanh

Rốt chẳng báo được ân của chư Phật)

Vì sứ mệnh thiêng liêng, vì trách nhiệm trọng đại, người xuất gia quyết chí cầu thắng pháp, dốc lòng nắm giữ giềng mối Thánh Đạo, tiếp nối công hạnh của Phật tổ khơi sáng đèn thiên, truyền bá chánh pháp, lợi lạc quần sanh. Đây chính là ý nghĩa của tịnh đức thứ năm đồng thời cũng là lý do mỗi khi làm việc gì, người xuất gia thường đọc lời kệ phát nguyện hồi hướng:

“Chúng sanh vô biên thế nguyện độ

Phiền não vô tận thế nguyện đoạn

Pháp môn vô lượng thế nguyện học

Phật đạo vô thượng thế nguyện thành”

C. KẾT LUẬN

Trong lời tựa Hợp chú sách Thiên lâm bảo huấn, Tịnh Tuệ cư sĩ có dẫn một câu nói của cổ đức: “Xuất gia nãi đại trượng phu chi sự, phi tướng chi sở năng vi”. Nghĩa là: “Xuất gia là việc làm của bậc đại trượng phu, chẳng phải là việc mà hàng quan tướng (văn võ trong triều) có thể làm được”. Điều này cho thấy: xuất gia là việc làm vô cùng trọng đại. Và, không thể xem thường người hảo tâm xuất gia, người tự nguyện bắt tay vào việc làm trọng đại. Thử xem: văn quan nơi triều nội, nhiều người tinh tường “thiên kinh vạn điển”, thông thạo “chước quỷ mưu thần” nhưng đã có được mấy ai chịu khó quán sát thực tướng vạn pháp, cứu xét nguồn cội tự tâm để được “siêu phàm nhập thánh”. Võ tướng ngoài trận mạc, lắm vị xông xáo giữa rừng gươm biển giáo, phá lũy đoạt thành nhưng để gì tìm được người hùng lực: dập tắt lửa dữ sân hận, chặn đứng nước lũ dục tham, phá vỡ hảo lũy vọng chấp để vào thành tri Niết Bàn ! Thảo nào, đối trước những vị dục chí “xuất thế anh hùng phóng hạ vạn duyên tục lụy”, Tổ đức đã không ngớt lời tán thán:

“Thiện tai! Đại trượng phu

Năng liễu thế vô thường

Xả tục thú Nê-hoàn

Công đức nan tư nghĩ”

(Lành thay ! Đại trượng phu

Rõ được đời vô thường,

Bỏ tục hướng Niết Bàn,

Công đức khôn suy lường)

Ôi ! Việc xuất gia đã được xem là việc làm trọng đại như vậy thì người hảo tâm xuất gia, người được xưng tán là bậc Đại trượng phu hẳn phải là người có lối hành xử cao thượng tuyệt vời.

Phần khảo sát trên tuy chỉ là những nét phác họa sơ sài nhưng qua đó chúng ta không thể không thừa nhận: năm đức của người hảo tâm xuất gia chính là một trong những chất liệu cấu thành tính cao thượng tuyệt vời đó. Dĩ nhiên, vẫn còn nhiều chất liệu khác nữa mà ở đây chúng ta chưa bàn đến; song điều quan trọng không phải là ở số nhiều mà là ở chỗ: biết và làm ứng hợp. Chỉ với năm đức này thôi mà chúng ta biết và hành trì ứng hợp cũng đủ để làm bậc mô phạm của người, làm ruộng phước cho nhân gian. Trong Tuy Môn Cảnh Huấn có chép: “Năm đức này là phần trọng yếu của người xuất gia. Năm chúng đều phải kính phụng chứ không phải chỉ dành riêng cho tiêu chúng, suốt đời làm theo chứ không chỉ cho người mới thọ giới mà thôi”. Chúng ta thường có thói quen thích làm những chuyện cao siêu của bậc Đại Sa môn mà ít khi đoái hoài đến những việc của Sadi, cho đó là điều tiểu tiết của kẻ ấu trĩ. Sao không nhớ rằng: “Người đi được ngàn dặm vẫn không lìa cái bước ban đầu”, “Đại bàng càng lớn thì đôi cánh càng phải dài rộng hơn”. Năm đức của người xuất gia chính là “cái bước ban đầu “ của hành trình Giác Ngộ Giải thoát, là “đôi cánh” cần phải lớn mạnh để xông lướt đến cõi Đại Phương. Ôi ! Nếu như với người sinh viên, ngày thành đạt công danh (tốt nghiệp ra trường) là ngày cụ thể hóa những ước mơ của ngưỡng cửa đại học thì với người học đạo, ngày viên mãn công hạnh tự lợi lợi tha mới là ngày hiện thực hóa hoài bão của cái thưở “sơ tâm xuất gia”. Hiện tại, cái ngày ấy với chúng ta hầu như vẫn còn là cái ngày mong đợi. Vậy thì, trong khoảng thời gian mong đợi ấy, hãy nên nỗ lực tăng tấn hạnh giải... và lúc nào cũng phải nhớ rằng:

“Trần lao vượt khỏi, việc phi thường

Nắm chặt đầu dây, giữ lập trường

Nếu chẳng một phen xương thấu lạnh

Hoa mai đâu dễ gửi mùi hương!” (*)

(*)Lời thị chúng của Thiền sư Hoàng Bá, Trích dịch “Truy môn Cảnh huấn” tập 7

---o0o---

PHỤ LỤC

Cảm phục trước những gương “vì đạo pháp quên thân mình” của tiền nhân, người viết xin trân trọng chép lại bài thơ của Nghĩa Tịnh Đại Sư kèm theo phân phỏng dịch và lời kết khuyến do chính người viết biên soạn để tự nhắc nhở sách tấn lấy mình cũng là để tặng chư pháp lữ hành trang trên bước đường “hoằng pháp lợi sinh”

- Phiên âm:

Tân, Tống, Tề, Lương, Đường đại gian

Cao tăng cầu pháp ly Trường An

Khứ nhân thành bách, quy vô thập

Hậu giả an tri tiền giả nan

Lộ viễn bích thiên duy lãnh kết

Sa hà già nhật lục bì đan

Hậu hiền như vị am tư chỉ

Vãng vãng tương kinh dung dị khan

- Tạm dịch:

Trong khoảng các triều đại: Tân, Tống, Tề, Lương, Đường

Chư vị Cao Tăng cầu pháp xa lìa đất Trường An

Ra đi đủ một trăm, trở về không được mười

Người sau nào biết sự gian nan khổ cực của người trước

Đường xa trời thăm, duy có “cái rét của băng tuyết”

Sông cát (sa mạc) nắng thiêu, sức mỗi mòn

Hậu hiền như ai chưa am tường ý chỉ cầu pháp của tiền bối

Thường thường đem kinh ra đọc một cách dễ dãi!

- Phỏng dịch theo văn vần:

Trải suốt bao triều: Tấn, Tống, Lương...

Cao tăng cầu pháp, biệt quê hương

Trăm đi, chưa được mười quay lại

Gian khổ, hậu lai mấy kẻ tường?

Thăm thẳm đường xa, thân rét buốt

Mịt mù cát nóng, sức khôn đương

Hậu hiền chưa tỏ Cao Tăng ý

Hời hợt xem kinh như sách thường !

- Kết khuyến:

Tiền nhân cầu pháp gian lao

Hậu sanh thừa nghiệp, lẽ nào dễ dãi ?

---o0o---

THƯ MỤC THAM KHẢO

1)- KINH TRUNG BỘ TẬP I, HT. Thích Minh Châu dịch, Viện Nghiên Cứu Phật Học

Việt Nam ấn hành, 1992.

2)- KINH TRƯỜNG BỘ TẬP I, HT. Thích Minh Châu dịch, Viện Nghiên Cứu Phật Học

Việt Nam ấn hành, 1992.

3)- KINH TÂM ĐỊA QUÁN, HT. Thích Tâm Châu dịch, Saigon 1959.

4)- KINH PHẬT DI GIÁO, HT. Thích Hoàn Quan dịch, Hoa Đạo Saigon 1970

5)- KINH TỨ THẬP NHỊ CHƯƠNG, HT. Thích Hoàn Quan dịch, Hoa Đạo Saigon 1971

6)- KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA, HT. Thích Trí Tịnh, Sen Vàng 1972

7)- THANH TỊNH ĐẠO LUẬN TOÀN YẾU, HT Thích Phước Sơn, Trường Cao Cấp Phật học Việt Nam, 1996

8)- PHẬT HỌC PHỔ THÔNG KHÓA I & II, HT. Thích Thiện Hoa, Thành hội Phật Giáo TP. HCM, 1990

9)- SADI LUẬT GIẢI, HT. Thích Hành Trụ dịch, Thành hội Phật Giáo TP. HCM 1992

10)- BẢN ĐỒ TU PHẬT, HT. Thích Thiện Hoa, Thành hội Phật Giáo TP. HCM 1990

11)- TÁM QUYỀN SÁCH QUÝ, HT. Thích Thiện Hoa, Thành hội Phật Giáo TP. HCM 1990

12)- TẶNG GIÀ VIỆT NAM, HT. Thích Trí Quang, Đuốc Tuệ, 1952

13)- CẢNH SÁCH NGHĨA CHÚ, HT. Thích Hoàn Quan dịch, Hoa Đạo xb. 1971

14)- THOÁT VÒNG TỤC LUY, Tịnh Vân Đại Sư, dịch giả Thích Quảng Độ, Saigon 1974

- 15)- NÓI VỚI NGƯỜI XUẤT GIA TRẺ TUỔI, Thích Nhất Hạnh, Lá Bối xb. 1994
- 16)- CỬA TỪNG ĐÔI CÁNH GÀI, Thích Nhất Hạnh
- 17)- CHÚNG ĐẠO CA, Thiền Sư Huyền Giác, Trúc Thiên giới thiệu, Lá Bối xb. 1970
- 18)- GÓP NHẶT CÁT ĐÁ, Thiền Sư Muju, dịch giả Đỗ Đình Đồng, Lá Bối xb 1971
- 19)- KHUYẾN PHÁT BỒ ĐỀ TÂM VĂN (bản Hán), Tinh Am Đại Sư, Hương Cảng 1964
- 20)- TỶ NI NHẬT DỤNG THIẾT YẾU GIẢI (bản Hán), Phật Oánh Ni Sư soạn thuật, Hương Cảng xb.
- 21)- TỶ NI NHẬT DỤNG THIẾT YẾU (bản Việt), Phật Oánh Ni Su soạn thuật, Thích Nữ Tuệ Đăng dịch, Trường Cơ Bản Phật Học Long An, 1993
- 22)- SƠ ĐẲNG PHẬT HỌC GIÁO KHOA THƯ, bản chữ Hán
- 23)- THIÊN LÂM BẢO HUẤN, bản chữ Hán
- 24)- TRUY MÔN CẢNH HUẤN, bản chữ Hán
- 25)- GIỚI ĐỨC KIÊM UÛ, Chơn Tịnh, 1973
- 26)- ÁNH ĐẠO VÀNG, Võ Đình Cường, Minh Đức xb 1962.
- 27)- THIÊN THẦN QUÉT LÁ, Vĩnh Hảo, 1993
- 28)- HUYỀN TRANG VÀ CÔNG CUỘC THỈNH KINH VÔ TIÊN KHOÁNG HẬU CỦA NHÂN LOẠI, Nguyễn Hiến Lê.
- 29)- TỪ ĐIỂN PHẬT HỌC HÁN VIỆT, HT. Kim Cương Tử chủ biên, Hà Nội 1994
- 30)- PHẬT HỌC TỪ ĐIỂN, Đoàn Trung còn, TP. HCM 1992.

31)- HÁN VIỆT TỰ ĐIỂN, Thiều Chửu, Khai Trí xb 1942

--- o0o ---

Hết

¹ . Lời Kệ phát nguyện xuất gia

² . Chép theo nguyên văn bản đánh máy Bài giảng của TT. Thích Minh Thành.

³ . Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư bài thứ 6

⁴ . Dựa theo “Bản đồ tu Phật” của HT. Thích Thiện Hoa. Thành Hội Phật Giáo TP. HCM xb. 1990

⁵ . Trung Bộ Kinh tập 1, HT. Thích Minh Châu dịch, Viện nghiên cứu PHVN xb. 1992.

⁶ . Sa Di Luật Giải, HT. Thích Hành Trụ dịch, Thành hội PGTPHCM xb. 1992, trang 526

⁷ . Sa Di Luật Giải, (Sdd), trang 30

⁸ . Sai Di Luật Giải, (Sdd), trang 37.

⁹ . Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn của Tỉnh Am Đại Sư (bản chữ Hán), trang 1

¹⁰ . Kinh Tứ Thập Nhị Chương, HT. Thích Hoàn Quan soạn dịch, Hoa Đạo xb. 1971, trang 56

¹¹ . Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu, Sư Cô Tuệ Đăng dịch, xb. 1993, trang 83

¹² . Kinh Pháp Hoa, HT. Thích Trí Tịnh dịch, trang 300

¹³ . Kinh Di Giáo, HT. Thích Hoàn Quan soạn dịch, Hoa Đạo xb. 1970, trang 46

¹⁴ . Kinh Di Giáo,(Sdd), trang 58

¹⁵ . Chứng Đạo Ca của Huyền Giác, Trúc Thiên giới thiệu, Lá bổi xb, trang 94

¹⁶ . Góp nhặt Cát Đá của Thiên Su Mujū, Đỗ Đình Đồng dịch, Lá Bối xb. 1971, trang 66

¹⁷ . Sa Môn quả, Trường Bộ Kinh quyển 1, HT. Thích Minh Châu dịch, Viện Nghiên Cứu PHVN xb.1991, trang 121.

¹⁸ . Kinh Tâm Địa Quán, HT. Thích Tâm Châu dịch, Saigon xb. 1959, trang 199.

-
- ¹⁹ . Tăng Già Việt Nam, HT. Thích Trí Quang, Đuốc Tuệ xb. 1952, trang 33
- ²⁰ . Ánh Đạo Vàng, Võ Đình Cường, Minh Đức xb. 1962, trang 69
- ²¹ . Sơ Đẳng Học Giáo Khoa thư quyển 2 (Bản chữ Hán)
- ²² . Viết theo bản chép tay của HT. Thích Thanh Kiểm
- ²³ . Xem “Huyền Trang và công cuộc thỉnh kinh vô tiền khoáng hậu của nhân loại” của Nguyễn Hiến Lê
- ²⁴ . Theo Từ Điển Phật Học Hán Việt, HT. Kim Cương Tử chủ biên, xb. 1904.
- ²⁵ . Qui Sơn Cảnh Sách
- ²⁶ . Sa Di Luật Giải (Sđd), trang 580